



Springboard
English

SPRINGBOARD EDUCATION - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

CÓ ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

SÁCH TỔNG HỢP ĐỀ THI CHUYÊN ANH VÀO 10 NĂM 2024 (TẬP 4)

TÀI LIỆU SỬ DỤNG CÔNG KHAI



ABOUT SPRINGBOARD

Springboard là **trung tâm định hướng ôn thi Chuyên Anh & HSG** các cấp (Huyện/Tỉnh/Thành/Quốc Gia/Olympic 30-4/Duyên Hải Bắc Bộ). Springboard hướng đến nhóm học sinh từ lớp 7 - lớp 12 có niềm đam mê với bộ môn tiếng Anh và mong muốn chinh chiến những đấu trường HSG:

- Tại Springboard, các lớp học đều được dẫn dắt bởi mentors cựu học sinh chuyên Anh tại các trường THPT chuyên top đầu toàn quốc; đạt giải cao trong các kì thi Học Sinh Giỏi Quốc Gia/Tỉnh-Thành; IELTS ≥ 8.0 .
- Đào tạo bài bản từng kĩ năng trong Anh Chuyên với phương pháp mới lạ, liên tục được đổi mới từ giáo trình dạy ngôn ngữ ở các đại học quốc tế trên khắp thế giới.
- Lớp học truyền cảm hứng, hướng tới thay đổi mentees từ bên trong, từ các bài học Phát Triển Bản Thân và Định Hướng Phát Triển Giáo Dục Dài Hạn

Các **lớp học đang diễn ra** tại Springboard bao gồm:

- HSG Anh 8
- HSG Anh 9
- Chuyên Anh lên 10
- HSG Anh huyện/thành/tỉnh bậc THPT
- NEC Foundation - NEC Intermediate (Ôn thi đội tuyển HSGQG, Olympic 30/4)
- NEC Intensive (Ôn thi chọn HSGQG)

Tại Springboard, các lớp học có sĩ số tối đa 15 học sinh/lớp để đảm bảo kết quả học viên tốt nhất.

Xem thêm thông tin về Springboard tại

- Website chính thức: **springboard.vn**
- **Brochure** chính thức 2025

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

GIỚI THIỆU BỘ SÁCH TỔNG HỢP ĐỀ THI

CHUYÊN ANH 10 (NĂM 2024) CÙNG GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025) gồm **5 tập**, được tổng hợp từ đề thi tuyển sinh chuyên Anh lớp 10 chính thức tại 63 tỉnh thành năm 2024-2025, cùng với **giải thích chi tiết được biên soạn bởi đội ngũ mentors nhà Xuân**. Bộ chuyên đề có thể được sử dụng cho đối tượng học sinh lớp 6-9, có mục tiêu ôn luyện cho các kì thi HSG bậc THCS, chuyên Anh 9 lên 10.

Bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025) đặc biệt ở điểm có giải thích chi tiết, phù hợp cho các bạn học sinh có nhu cầu tự học cao.

Quý thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các em học sinh có thể tìm thấy **file nghe ở kênh youtube chính thức của Springboard** (Truy cập tại **link này**).

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng chúng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.

Các đề thi và giải thích chi tiết **có trong tập 4** bao gồm:

- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Phan Bội Châu, Nghệ An
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Hạ Long, Quảng Ninh
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Biên Hoà, tỉnh Hà Nam
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Quảng Trị
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Đề thi tuyển sinh chuyên Anh vào 10 - THPT Chuyên Trần Hưng Đạo, tỉnh Bình Thuận

	Điểm	Họ tên, chữ ký giám khảo	Số phách
	Bảng số: Bảng chữ:	Giám khảo 1: Giám khảo 2:	

SECTION A: LISTENING

- Phần thi nghe gồm 3 phần, mỗi phần được phát 2 lần.
- Mở đầu và kết thúc phần thi nghe có tín hiệu nhạc. Thời gian thí sinh làm bài đã được tính trong nội dung trong đĩa CD của phần thi nghe.
- Mọi hướng dẫn cho thí sinh (bằng tiếng Anh) đã có trong nội dung trong đĩa CD của phần thi nghe.

PART 1. Listen and complete the form below. Write ONE WORD for each answer. You will listen twice. Write your answers in the boxes provided.

COOKERY CLASSES

Cookery Classes	Focus	Other information
The food studio	how to (1)_____ and cook with seasonal products	- small classes - also offers (2)_____ classes - clients who return get a 20% (3)_____
Bond's cookery school	food that is (4)_____	- include recipes to strengthen your (5)_____ - they have a free (6)_____ every Thursday
The (7)_____ Centre	mainly (8)_____ food	- located near the (9)_____ - a special course in skills with a (10)_____ is sometimes available

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

PART 2. You will hear five short extracts in which people are talking about an experience they had. (WHILE LISTENING TO EACH SPEAKER, YOU MUST COMPLETE BOTH TASKS, TASK 1 AND TASK 2 AT THE SAME TIME). You will listen twice. Write your answers in the boxes provided.

TASK 1. For questions 1-5, choose from the list (A-H) the reason why each speaker took part in the activity

- | | |
|-------------------------------------|--|
| A. to confront a long-standing fear | E. to satisfy their curiosity |
| B. to support a worthy cause | F. to experience competing with others |
| C. to acquire new friendships | G. to break the monotony in their life |
| D. to achieve a personal milestone | H. to avoid causing disappointment |

YOUR ANSWERS:

1. Speaker 1:	2. Speaker 2:	3. Speaker 3:	4. Speaker 4:	5. Speaker 5:
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

TASK 2. For questions 6-10, choose from the list (A-H) what each speaker learnt from the experience

- | | |
|---|---|
| A. how talent can be developed | E. how fear can prevent you from seeing something clearly |
| B. how to make decisions under pressures | F. the power of the determination |
| C. the importance of focusing on the process rather than the end result | G. the importance of effective teamwork |
| D. how to prioritize their time | H. the significance of thorough planning |

YOUR ANSWERS:

6. Speaker 1:	7. Speaker 2:	8. Speaker 3:	9. Speaker 4:	10. Speaker 5:
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

PART 3. You will hear part of a discussion programme where Florence, a marketing expert, and Mark, a retail analyst, discuss impulse buying. For questions 1-5, choose the answer (A, B, C or D) which fits best according to what you hear.

- What does Mark imply when talking about the items people purchase through impulse shopping?
 - Many expensive items are often purchased in this way.
 - Impulse shopping can result in consumers buying unnecessary items.
 - Most impulse buys take place in clothes shops.
 - People very often purchase items that they cannot afford.
- What point do both Mark and Florence make about the retail industry?
 - It actively encourages impulse-buying behaviours.
 - It maximises its profits by offering promotions on expensive items.
 - It has conducted extensive research into influencing people's way of thinking.
 - It often presents products of lesser quality as a good deal.
- What do Mark and Florence agree has made impulse buying easier?
 - More disposable income
 - The availability of cheaper products
 - A wider variety of payment methods
 - Advances in technology
- When describing the relationship between stress and shopping, Florence says that _____.
 - shopping may help to briefly reduce stress levels
 - all impulse buys are done when the consumer is stressed
 - the act of shopping can be stressful in itself
 - consumers shop online to avoid stress
- What advice does Mark have for anyone wanting to curb their spending habits?
 - Avoid the shops altogether
 - Be aware that emotions guide purchasing decisions
 - Delay making a purchase
 - Set a monthly budget for one's spending

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

SECTION B: LEXICO- GRAMMAR

PART 1. Choose the word or phrase that best completes each sentence. Write your answer A, B, C or D in the boxes provided.

- They _____ their task by the time you come back.
A. will finish B. will have finished C. will be finished D. have finished
 - They rarely let her stay out late, _____?
A. do they B. don't they C. are they D. aren't they
 - Our refrigerator _____ just a month after the guarantee had expired.
A. broke off B. broke up C. broke into D. broke down
 - Despite the initial _____ result, they decided to go on with the proposed scheme.
A. courage B. courageous C. discouraged D. discouraging
 - Some English words have the same pronunciation _____ they are spelled differently, for example, dear and deer.
A. as if B. even though C. if only D. as though
 - We suggest that all students _____ of the change in the timetable as soon as possible.
A. be informed B. have to inform C. informed D. inform
 - The company can't expect me to move my home and family _____.
A. at the drop of a hat B. on the fence C. off the top of my head D. in hot water
- 8. Choose the words from A, B, C, or D that are CLOSEST in meaning to the underlined word in the following question.**

The Australian Open is a tennis tournament held annually over the last fortnight of January in Melbourne, Australia.

- A. one week B. one month C. two weeks D. two months

9. Choose the word from A, B, C, or D that is OPPOSITE in meaning to the underlined part(s) in the following question.

I'm sure it won't rain, but I'll take an umbrella just to be on the safe side.

- A. careful B. easy C. careless D. difficult

10. Choose the option from A, B, C, or D that best completes the following exchange.

Pit and Jenny are talking about the air quality in their city.

Pit: "The air quality in our city is getting worse and worse".

Jenny: "_____. I can't see anything in the morning because of too much smoke."

- A. I don't really think so B. I don't quite agree
C. You can say that again D. That's not a matter

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

PART 2. Use the word given in capitals at the end of each line to form a word that fits in the space in the same line. Write your answers in the boxes provided.

<p style="text-align: center;">TikTok</p> <p>TikTok is a social media-platform that allows users to create short videos of themselves that can be edited using music, filters and effects. The rise of TikTok can be attributed to its appeal to younger audiences who enjoy its user-friendly interface, (1)_____ content and opportunities for self-expression.</p> <p>TikTok has quickly become a (2)_____ phenomenon, with its popularity skyrocketing in recent years. As of 2021, the app has over one billion active users (3)_____, making it one of the most popular</p>	<p>ENTERTAIN</p> <p>CULTURE</p> <p>WORLD</p>
--	--

social media platforms in the world. Its popularity has also (4)_____ to the rise of TikTok influencers who use the platform to reach large audiences and promote products and services.	LEAD
The app has become particularly popular among teenagers and young adults who appreciate its (5)_____ to showcase their (6)_____, humour and talents. TikTok's algorithm also plays a significant role in the widening of success, as it allows users to discover new content that is tailored to their interests and (7)_____.	ABLE CREATE
TikTok's rise has not been without (8)_____, however. Some have raised concerns about the app's potential to compromise user privacy and its potential to spread (9)_____. Despite these concerns, TikTok continues to be in (10)_____ use among all ages, all over the world.	PREFER CONTROVERSIAL INFORM SPREAD

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

PART 3. The passage below contains 10 mistakes. Identify and correct the mistakes. Write your answers in the boxes provided.

- 1 Making changes to our habits can pose a formidable challenge, yet even small adjustments
- 2 can wield a significant impact for our lives. By adding or eliminating just one thing for 30 days, we can
- 3 establish fresh patterns of behaviour what can lead to lasting improvements.
- 4 For instance, if you aspire to elevate your physical well-being, cutting out sugar from your diet
- 5 for 30 days can be a game-changer. This might require going without desserts or sugary beverages, but
- 6 the benefits can be truly worthwhile. Not only will you feel better, so you may also notice
- 7 improvements in your skin, energy levels, and overall sense of vitality.
- 8 Conversely, adding a habit can also be transformative. For instance, if you want to be more
- 9 productively, adding a daily meditation practice can help you bolster focus and reduce stress. This
- 10 might involve simply finding a quiet place to sit and introspect for few minutes each day, but the
- 11 rewards can be significant. You may detect a heightened sense of concentration and invigoration
- 12 throughout the day, produce a greater sense of calm and clarity.
- 13 As the old saying goes, 'Rome wasn't built in a day'. Making lasting changes to our habits
- 14 take time and effort, but by focusing in just one thing for 30 days, we can establish a new, healthier
- 15 routine. So why not to give it a try? Take the first step towards a healthier, happier you by adding or
- 16 eliminating just one thing for the next 30 days.

YOUR ANSWERS:

Mistake	Line	Correction	Mistake	Line	Correction
1.			6.		
2.			7.		
3.			8.		
4.			9.		
5.			10.		

SECTION C: READING

PART 1. Read the following passage and choose the best answer from A, B, C or D to indicate the correct word for each of the blanks. Write your answers in the boxes provided.

It is surely beyond (1)_____ that soap opera is the most consistently popular type of television programme in the world. It has succeeded in (2)_____ the imagination of millions since it first (3)_____ as a genre back in the 1930s. The word 'soap' alludes to the role originally played by detergent manufacturers, who promoted their products during commercial breaks. Soap operas have been (4)_____ as mindless entertainment, with viewers only (5)_____ to these programmes in order to escape from reality.

Soaps are often (6)_____ in friendly, tightly-knit neighbourhoods, evoking nostalgic feelings in some viewers, since such communities may no longer exist in many areas. The subject matter of soaps also (7)_____ great appeal for viewers since the stories (8)_____ focus on domestic problems they may have experienced themselves.

There has been a significant shift in attitudes with many soaps now (9)_____ moral and social issues. The characters and situations (10)_____ are complex and ambiguous, providing much food for thought and no easy answers.

- | | | | |
|-------------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. A. dispute | B. argument | C. dissent | D. challenge |
| 2. A. commanding | B. capturing | C. carrying | D. conquering |
| 3. A. originated | B. emerged | C. established | D. inaugurated |
| 4. A. disregarded | B. deplored | C. disapproved | D. dismissed |
| 5. A. resorting | B. applying | C. resigning | D. adopting |
| 6. A. set | B. put | C. taken | D. made |
| 7. A. catches | B. holds | C. bears | D. brings |
| 8. A. permanently | B. uniformly | C. perpetually | D. invariably |
| 9. A. enquiring | B. addressing | C. commenting | D. interpreting |
| 10. A. symbolised | B. illustrated | C. depicted | D. represented |

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
6.	7.	8.	9.	10.

PART 2. Read the text below and think of the word which best fits each space. Use only ONE WORD in each space. Write your answers in the boxes provided.

WHY IS HISTORY EDUCATION IMPORTANT?

History is incredibly popular today. We all want to learn about the past, discover new evidence, and explain historical mysteries. For educators, teaching history is crucial for nurturing critical (1)_____ and empathy in students. By studying history, they can learn to (2)_____ fact from opinion and develop a better understanding of their place in the world.

(3)_____ than viewing history as a lifeless subject, it's more apt to see it (4)_____ a dynamic force shaping our present. History teachers are striving to (5)_____ their lessons more inclusive, incorporating diverse perspectives and sources to create a well-rounded curriculum.

Renowned historians have played a vital role in reshaping the (6)_____ history is taught. Their work (7)_____ light on contemporary issues such as racism and migration, making history more relevant to students' lives.

Understanding historical events like statue removals and social movements requires (8)_____ awareness of their historical context. By learning about migration, colonization, and civil rights movements, students can better comprehend modern-day challenges like systemic racism. (9)_____ essence, history is (10)_____ a thing of the past; it's a vibrant and essential part of every student's education, offering valuable lessons about humanity and the world we live in.

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

6.	7.	8.	9.	10.
----	----	----	----	-----

PART 3. Read an extract from an article and choose the answer A, B, C or D that fits best according to the text. Write your answers in the corresponding numbered boxes provided.

One of the basic assumptions of modern linguistics is that speech is primary and writing is secondary. The most immediate manifestation of language is speech and not writing. Writing is simply the representation of speech in another physical medium. Spoken language encodes thought into a physically transmittable form, while writing, in turn, encodes spoken language into a physically preservable form. Writing is a three-stage process: thinking of an idea, expressing it in mental grammar, and then transferring it to written form. All units of writing, whether letters or characters, are based on units of speech, i.e., words, sounds, or syllables. When linguists study language, therefore, they take the spoken language as their best source of data and their object of description except in instances of languages like Latin for which there are no longer any speakers.

You may think that with the advent of so many "instant messaging" programs, writing can now be as immediate as speech. But it is important to remember that even though the written form can be nearly immediate these days, there is still an extra step between conceptualizing the message you want to communicate and the reception of that idea, if you have to write it - regardless of whether you do so longhand or type it into a computer.

There are several reasons for maintaining that speech is primary and writing is secondary. Writing is a later historical development than spoken language. Archeological evidence indicates that writing was first utilized in Sumer, that is, modern-day Iraq, about 6,000 years ago. The Sumerians probably devised written characters for the purpose of maintaining inventories of livestock and merchandise. As far as physical and cultural anthropologists can tell, spoken language has probably been used by humans for hundreds of thousands of years.

Writing does not exist everywhere that spoken language does. This seems hard to imagine in our highly literate society, but the fact is that there are still many communities in the world where a written form of language is not used. Even in those cultures using a writing system there are individuals who fail to learn the written form of their language. In fact, the majority of the Earth's inhabitants are illiterate, though quite capable of spoken communication. However, no society uses only a written language with no spoken form.

Writing must be taught, whereas spoken language is acquired automatically. All children, except children with serious learning disabilities, naturally learn to speak the language of the community in which they are brought up. They acquire the basics of their native language before they enter school, and even if they never attend school, they become fully competent speakers. Writing systems vary in complexity, but regardless of their level of sophistication, they must all be taught.

Neurolinguistic evidence (studies of the brain in action during language use) demonstrates that the processing and production of written language is overlaid on the spoken language centers in the brain. Spoken language involves several distinct areas of the brain; writing uses these areas and others as well.

Despite all this evidence, it is a widely held misconception that writing is more perfect than speech. To many people, writing somehow seems more correct and more stable, whereas speech can be careless, corrupted, and susceptible to change. Some people even go so far as to identify "language" with writing and to regard speech as a secondary form of language used imperfectly to approximate the ideals of the written language.

What gives rise to the misconception that writing is more perfect than speech? There are several reasons. Writing can be edited, and so the product of writing is usually more aptly worded and better organized, containing fewer errors, hesitations, and incomplete sentences than are found in speech. This "perfection of writing" can be explained by the fact that writing is the result of deliberation, correction, and revision, while speech is the spontaneous and simultaneous formulation of ideas; writing is therefore less subject to the constraint of time than speech is. Writing must be taught and is therefore ultimately associated with education and educated speech. Since the speech of the educated is more often than not set up as the "standard language," writing is associated indirectly with the varieties of language that people tend to view as "correct." However, the association of writing with the standard variety is not a necessary one, as evidenced by the attempts of writers to transcribe faithfully the speech of their characters. Mark Twain's *Huckleberry Finn* and John Steinbeck's *Of Mice and Men* contain examples of this. Writing is more physically stable than spoken language, which consists of nothing more than sound waves traveling through the air, and is therefore ephemeral and transient. Writing tends to last, because of its physical medium (characters on some surface), and can be preserved for a very long time. Spelling does not seem to vary from individual to individual or from place to place as easily as pronunciation does. Thus, writing has the appearance of being more stable especially in the modern era. Of course, spelling does vary, as exemplified by the differences between the American ways of spelling gray and words with the suffixes *-ize* and *-ization* as compared with the British spelling of grey and *-ise* and *-isation*. Writing could also change if it were made to follow the changes of speech. The fact that people at various

times try to carry out spelling reforms amply illustrates this possibility.

1. According to paragraph 1, what can be inferred about linguistic research?
 - A. Linguists do not usually study Latin.
 - B. Research on writing is much easier.
 - C. Studies always require several sources.
 - D. Researchers prefer speech samples.
2. According to paragraph 4, what is TRUE about literacy?
 - A. Only a minority of the world's population can read and write.
 - B. Literate populations are more capable than other groups.
 - C. The modern world has a very highly literate population.
 - D. Many people fail to become literate because it is difficult.
3. Why does the author mention "Mark Twain" and "John Steinbeck" in paragraph 8?
 - A. To demonstrate that speech cannot be transcribed
 - B. To provide examples of two good writing styles
 - C. To prove that a nonstandard variety can be written
 - D. To contrast varieties of speech for their characters
4. According to paragraph 8, what is TRUE about spelling?
 - A. Spelling does not change from one geographical region to another.
 - B. British and American spellings are more similar than pronunciation.
 - C. Pronunciation in English is not related to spelling changes.
 - D. Changes in spelling are occasionally initiated because of speech.
5. Which of the following statements most closely represents the author's opinion?
 - A. Speech and writing have historical similarities.
 - B. Standard speech is the best model for writing.
 - C. Writing is not more perfect than speech.
 - D. Writing should not change like speech does.
6. How does the author organize the passage?
 - A. Cause and effect
 - B. Chronological narrative
 - C. Persuasive argument
 - D. Contrastive analysis
7. Which characteristic does not relate to writing?
 - A. A three-stage process
 - B. Associated with education
 - C. Contain fewer errors
 - D. Not observable in brain activity

YOUR ANSWERS:

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.
----	----	----	----	----	----	----

PART 4. Read the following passage and do the tasks below.

Conservation Strategies

Section A.

Although estimates vary, it is believed that approximately 900 different animal species have died out in the last 500 years. A further 35,000 species are officially recorded as at risk of extinction, though this is unquestionably an underrepresentation of the true number under threat. The survival chances of only a tiny proportion of the world's wildlife have been assessed, so it's highly likely that far more species are at risk of dying out. In fact, estimates on the true number vary enormously but range from 10 million to almost 50 million. Experts have also calculated that 25% of the world's mammals are under threat, and 40% of amphibians are endangered. Such statistics are undoubtedly alarming. However, numbers alone are not enough to highlight the seriousness of the issue, or the solutions.

Section B.

Of course, it's important to distinguish between cases of preventable animal extinction and extinction that occurs due to natural evolutionary reasons. Somewhere between 90% and 99% of all the species that have ever existed have died

out. Many species gradually disappear when they are unable to adapt to changing circumstances such as availability of food or the appearance of new predators. In these cases, other species evolve to fill the vacant role. The Earth's ecosystems are complex networks of living things, in which animals, plants and waterways are dependent on one another. Natural extinction helps to maintain the planet's delicate ecological balance.

Section C.

When left undisturbed, nature finds a way to restore itself. However, the natural balance of the world's ecosystems is changing, leading to significant biodiversity loss. Construction, tourism, mining, manufacturing and other aspects of human life are responsible for much of the environmental destruction we see in the world nowadays. Such activities directly lead to the loss of natural habitats, increase pollution and soil erosion, and also play a major role in climate change. All of this is having a disastrous impact on the planet's wildlife. Species are disappearing at rates estimated to be between 1,000 and 10,000 higher than rates of natural extinction. There's no doubt that humans have a disproportionately negative impact on the world. What's less clear is how best to resolve this.

Section D.

Wildlife management is far from straightforward, especially given the fact that it requires vast financial resources. To put this in context, it has been estimated that it costs over a million dollars a year to save just one single species of condor bird native to one particular area of North America. Since there are currently fewer than four hundred of these endangered condors in existence, saving each one comes at a cost of over \$2,500 a year. With this in mind, wildlife management often involves weighing up competing environmental needs, and making painful strategic decisions to prioritise some species over others. The factors influencing such decisions are extremely complex, and often controversial.

Section E.

In recent years, the concept of "conservation triage" has gained increasing attention. This involves leaving some species to face extinction in order to allocate more resources to species with a greater chance of survival, or which are perceived to be more important in **some** way. Conservation triage recognises that it makes sense to invest our limited resources in species that will have the best environmental outcomes. However, there is no accepted formula to evaluate the relative merits of saving one species over another. The lack of consensus regarding which species should be prioritised means that wildlife agencies often adopt differing approaches when it comes to conservation efforts.

Section F.

Some conservation strategies focus entirely on "flagship" species. These are animals promoted as icons to raise public awareness of environmental issues. They are selected on the basis that they are commonly regarded as attractive or charismatic, and therefore valued in society. For instance, the possibility that the beloved giant panda may become extinct has highlighted the importance of protecting natural habitats and having tighter controls against deforestation. However, while cute animals may generate public sympathy, there is little evidence that this leads to significant environmental gains, in fact, if images of flagship species appear too often in marketing, the public may even assume they are no longer endangered.

Section G.

Although flagship species may be "cute", the arguments for alternative approaches are more compelling. It surely makes more sense to prioritise species which make the greatest overall contribution to nature, regardless of whether they are perceived to be attractive. Keystone species perform essential functions in ecosystems. For instance, elephants in the wild clear pathways for small animals. Insects and bees are essential for the pollination and dispersal of tree and plant seeds. Should keystone species disappear, the survival of all the forms of life in that environment would be at risk. Likewise, indicator species are vital as they provide valuable information about the condition of natural habitats. Some types of crayfish are used as indicator species. By monitoring crayfish populations, ecologists can understand more about the overall condition of our waterways. This clearly highlights the need for a pragmatic rather than a sentimental approach to conservation.

Questions 1-7:

Reading Passage has 7 sections, A-G. Choose the correct headings for sections A-G from the list of headings below. Write the correct number i-viii in answer boxes 1-7.

List of Headings	
i	Helpful species
ii	Humanity's ecological footprint
iii	The complexity of conservation
iv	The extent of the problem

- | | |
|-----|--------------------------------------|
| v | Ranking species |
| vi | Species as symbols |
| vii | The failure of wildlife conservation |
| vii | A natural phenomenon |
| i | |

1. Section A
2. Section B
3. Section C
4. Section D
5. Section E
6. Section F
7. Section G

Your answers

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.
----	----	----	----	----	----	----

Questions 8-13: Do the following statements agree with the information given in the Reading Passage? Write your answers in the corresponding numbered box provided.

Write

TRUE if the statement agrees with the information;

FALSE if the statement contradicts the information;

NOT GIVEN if there is no information on this

8. It is estimated that around 75,000 species are on the verge of extinction.
9. Many species have naturally died out for the sake of the planet.
10. The Earth's natural environment has been damaged beyond repair.
11. The condor bird is an example of a creature that has been prioritised in conservation.
12. Efforts to save 'flagships' species via marketing can become counterproductive.
13. The author concludes that both emotional and practical arguments should be taken into account when conducting conservation campaigns.

Your answers

8.	9.	10.	11.	12.	13.
----	----	-----	-----	-----	-----

SECTION D: WRITING

PART 1. For each of the sentences below, write a new sentence as similar as possible in meaning to the original sentence, using the word given. This word must not be altered in any way.

1. Nobody expected Nick to resign. (CAME)
=> Nick's resignation _____
2. Mira tried to stay out of the argument between her two colleagues. (SIDES)
=> Mira tried _____
3. A lack of support is threatening the success of the carnival. (UNDER)
=> The carnival's _____
4. The manager refused to discuss his decision further. (OPEN)
=> The manager stated that _____
5. I just saw Emma for a moment as she walked past the restaurant. (CAUGHT)
=> I just _____

PART 2. Your local newspaper wants to reward people who have contributed a lot to the community. Write a letter to the newspaper (100-120 words).

In your letter, you should:

- suggest someone who deserves the reward
- mention what they have done to help the community
- say what reward you would like to give them

Use your name and address as Thao Duong – 32 Minh Khai Street, Vinh City, Nghe An Province.

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting or typing. There are no margins, text, or other markings on the page.

Some people believe that developments in the field of artificial intelligence (AI) will have a positive impact on our lives in the near future while others claim that the rise of AI will disrupt many areas of life. Discuss both views and give your own opinion.

[illegible]

.....
.....
.....
___ THE END ___

HƯỚNG DẪN CHẤM
Môn thi: TIẾNG ANH
(Hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

SECTION A: LISTENING (50 points)

PART 1. (10 x 2.0 points = 20 points)

1. choose	2. private	3. discount	4. healthy	5. bones
6. lecture	7. Arretsa	8. vegetarian	9. market	10. knife

PART 2. (10 x 2.0 points = 20 points)

Task 1:

1. Speaker 1: D	2. Speaker 2: H	3. Speaker 3: E	4. Speaker 4: B	5. Speaker 5: G
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Task 2:

6. Speaker 1: F	7. Speaker 2: E	8. Speaker 3: H	9. Speaker 4: C	10. Speaker 5: A
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	------------------

PART 3. (5 x 2.0 points = 10 points)

1. B	2. A	3. D	4. A	5. C
------	------	------	------	------

SECTION B: GRAMMAR & VOCABULARY (30 points)

PART 1. (10 x 1.0 point = 10 points)

1. B	2. A	3. D	4. D	5. B
6. A	7. A	8. C	9. C	10. C

PART 2. (10 x 1.0 point = 10 points)

1. entertaining	2. cultural	3. worldwide	4. led	5. ability
6. creativity	7. preferences	8. controversy	9. misinformation	10. widespread

PART 3. (10 x 1.0 point = 10 points)

Mistake	Line	Correction	Mistake	Line	Correction
1. for	2	on	6. few	10	a few
2. what	3	that/which	7. produce	12	producing
3. with	5	without	8. take	13	takes
4. so	6	but	9. in	14	on
5. productively	9	productive	10. to give	15	give

SECTION C: READING (60 points)

PART 1. (10 x 1.0 point = 10 points)

1. A	2. B	3. B	4. D	5. A
6. A	7. B	8. D	9. B	10. C

PART 2. (10 x 1.0 point = 10 points)

1. thinking	2. distinguish / differentiate	3. Rather	4. as	5. make
6. way	7. shed/cast/threw	8. an	9. In	10. not

PART 3. (7 x 2.0 points = 14 points)

1. D	2. A	3. C	4. D	5. C	6. C	7. D
------	------	------	------	------	------	------

PART 4. (13 x 2.0 points = 26 points)

1. iv	2. viii	3. ii	4. iii	5. v	6. vi	7. i
8. FALSE	9. TRUE	10. NOT GIVEN	11. NOT GIVEN	12. TRUE	13. FALSE	

SECTION D: WRITING (60 points)

PART 1. (5 x 2.0 points = 10 points)

1. Nick's resignation came as a **(total/ complete)** surprise / shock to everyone.
2. Mira tried not to take sides / to avoid taking sides in the argument between her two colleagues.
3. The carnival's success is under threat due to / because of / owing to (a/the) lack of support.
4. The manager stated that his decision was not open to further discussion.
5. I just caught a glimpse / caught sight of Emma as she walked past the restaurant.

PART 2. (20 points)

Length (1pt): 100 – 120 words

Ideas (10 pts):

- suggest someone who deserves the reward
- mention what they have done to help the community
- say what reward you would like to give them

Organization and Style (2pts): formal

Vocabulary and grammar (7pts)

PART 3. (30 points)

The mark given to part 3 is based on the following criteria:

1. Task achievement (15 points)

- a. All requirements of the task are sufficiently addressed.
- b. Ideas are adequately supported and elaborated with relevant and reliable explanations, examples, evidence, personal experience, etc.

2. Organization (3 points)

- a. Ideas are well organized and presented with coherence, cohesion, and unity.
- b. The essay is well-structured:
 - *Introduction* is presented with a clear thesis statement introducing the points to be developed.
 - *Body paragraphs* develop the points introduced with unity, coherence, and cohesion.

Each body paragraph must have a topic sentence and supporting details and examples when necessary.

- *Conclusion* summarizes the main points and offers personal opinions (prediction, recommendation, consideration,...) on the issue.

3. Language use (10 points)

- a. Demonstration of a variety of topic-related vocabulary
- b. Excellent use and control of grammatical structures

4. Punctuation, spelling, and handwriting (2 points)

- a. Correct punctuation and no spelling mistakes
- b. Legible handwriting

TOTAL: 200/10 = 20 points

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 - THPT CHUYÊN PHAN BỘI CHÂU - NGHỆ AN
NĂM 2024-2025

Đăng ký ôn thi vào chuyên Anh cùng Springboard **tại đây**

Follow **Facebook page Springboard English** để nhận thêm nhiều tài liệu miễn phí

Tham gia **Facebook group Springboard Connects** để nhận bài giảng, đề thi

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

SECTION A: LISTENING

Part 1.



1. Choose	2. Private	3. Discount	4. Healthy	5. Bones
6. Lecture	7. Arrears	8. Vegetarian	9. Market	10. Knife

Part 2.

Task 1.

1. D	2. H	3. E	4. B	5. G
------	------	------	------	------

Task 2.

6. F	7. E	8. H	9. C	10. A
------	------	------	------	-------

Part 3.

1. B	2. A	3. D	4. A	5. C
------	------	------	------	------

SECTION B: LEXICO-GRAMMAR

Part 1. Choose the word or phrase that best completes each sentence.

1. B

Thì tương lai hoàn thành được sử dụng để miêu tả hành động xảy ra trước hành động khác trong tương lai.

Cấu trúc: S1 + will have + V_{past participle} **by the time / before / when** S2 + V_{present simple}.

Trong câu hỏi có *by the time you come back* là hành động xảy ra sau và ở thì hiện tại đơn → chọn *will have finished* để thể hiện hành động “xong việc” xảy ra trước hành động “quay về”.

Tạm dịch: Lúc bạn quay về thì họ đã xong việc rồi.

2. A

Câu hỏi đuôi có dạng: S + V, Aux V + S? trong đó Aux V phụ thuộc vào 3 yếu tố: (1) thì của động từ trong mệnh đề trước dấu , (2) dạng của động từ trong mệnh đề trước dấu , (động từ *be* hay động từ thường) và (3) tính phủ định/khẳng định của mệnh đề trước dấu ,

Mệnh đề trước dấu , là *They rarely let her stay out late*, từ đó xác định được:

(1)+(2) động từ trong mệnh đề trước dấu , là động từ **thường** ở thì **hiện tại đơn** → Aux V là **do** hoặc **don't**.

(3) mệnh đề trước dấu , có tính **phủ định** (*rarely* là hiếm khi, có tính phủ định) → Aux V có tính **khẳng định** (ngược với mệnh đề trước dấu ,) → Aux V là **do**

Tạm dịch: Họ ít khi để cô ấy ở ngoài lúc đêm muộn, phải vậy không?

3. D

break down: (phr. v) (of a machine or vehicle) to stop working because of a fault (bị hỏng)

Các từ còn lại:

A. break off: (phr. v) ngừng lời, ngừng làm việc gì đó

B. break up: (phr. v) chia tay, chấm dứt mối quan hệ

C. break into: (phr. v) đột nhập vào nhà/nơi nào đó

Tạm dịch: Tủ lạnh nhà chúng tôi bị hỏng một tháng sau khi hết hạn bảo hành.

4. D

Chỗ trống cần một tính từ để miêu tả danh từ *result* (kết quả) → loại A. courage: (n) sự dũng cảm

B. courageous: (adj) thể hiện sự dũng cảm → không hợp nghĩa; khi dịch câu: kết quả thể hiện sự dũng cảm nhưng họ vẫn làm → không tự nhiên.

Phân biệt giữa phương án C và D, tính từ đuôi *-ed* và tính từ đuôi *-ing*:

Tính từ đuôi <i>-ed</i>	Tính từ đuôi <i>-ing</i>
Miêu tả cảm xúc, trạng thái của con người, sự vật có cảm xúc. E.g.: He is interested in this art form. (Anh ấy có cảm xúc hứng thú với loại nghệ thuật này).	Miêu tả tính chất, đặc điểm vốn có của con người, sự vật. E.g.: He is an interesting guy. (Anh ấy là một chàng trai thú vị → đặc điểm của anh ấy).

Cách ghi nhớ: **đặc điểm** (đuôi *-ing*) tạo nên **cảm xúc** (đuôi *-ed*).

E.g.: That was a **disappointing** match so we were **disappointed**. (Trận đấu đó gây thất vọng → chúng tôi thấy thất vọng).

Trong câu này thì kết quả gây nhụt chí (đặc điểm của *result*) → chọn discouraging.

Tạm dịch: Mặc dù kết quả ban đầu chưa được như ý, họ vẫn tiếp tục với kế hoạch đã đề ra.

5. B

same pronunciation (phát âm giống nhau) và *spelled differently* (viết khác nhau) là 2 thông tin có sự tương phản, nhượng bộ → chọn even though (mặc dù).

Các từ còn lại:

A. D. có cấu trúc: S1 + V2 **as if/as though** + S2 + V2; as if/as though thể hiện một tình huống tưởng như là thật nhưng không phải. E.g.: He acted **as if** he had not been guilty. (Anh ấy cư xử như thể anh ấy vô tội vậy (nhưng thực chất anh ấy có tội)).

C. if only = I wish. Cấu trúc: If only + S + V_{giả định, lùi thì} → diễn tả điều ước, mong muốn trái với thực tế (đã) xảy ra. E.g.: If only I had listened to you. (Ước gì tôi đã nghe lời bạn.)

Tạm dịch: Một số từ tiếng Anh ví dụ như *dear* (thân mến) và *deer* (con hươu) có cách phát âm giống nhau dù được viết khác nhau.



6. A

Cấu trúc thể giả định dùng để đưa ra mệnh lệnh, lời khuyên: S1 + suggest/recommend/insist/... + S2 + V2_{nguyên thể không "to"} + ...

inform: (v) thông báo, báo cho ai biết

→ vậy ở đây *students* (học sinh) là đối tượng **được** thông báo → sử dụng *be informed* (đảm bảo động từ V2 ở dạng nguyên thể, *be* không chia và ở thể bị động)

Tạm dịch: Chúng tôi đề xuất rằng tất cả mọi học sinh đều được thông báo về thay đổi thời khóa biểu càng sớm càng tốt.

7. A

at the drop of a hat: (idiom) without delay (không được chậm trễ, ngay và luôn)

Các cụm từ còn lại:

B. on the fence: (idiom) chưa đưa ra quyết định

C. off the top of one's head: (idiom) từ trong trí nhớ, kiến thức của ai đó

D. in hot water: (idiom) trong lúc "nước sôi lửa bỏng", trong trạng thái nguy hiểm

Tạm dịch: Công ty không thể bắt tôi chuyển nhà ngay và luôn được.

8. C

fortnight: (n) hai tuần

Trong trường hợp thí sinh chưa biết nghĩa từ *fortnight*, để ý trong câu có *of January* (trong tháng 1) nên có thể suy đoán *fortnight* là đơn vị chỉ thời gian ít hơn 1 tháng → loại B và D. Điều này giúp thí sinh có thể đưa ra lựa chọn 50/50 giữa A và C tốt hơn.

Tạm dịch: Giải *Australia Open* (Úc mở rộng) là một giải đấu quần vợt được tổ chức hàng năm vào 2 tuần cuối cùng trong tháng 1 tại Melbourne, Úc.

9. C

(just) to be on the safe side: (idiom) để phòng trừ trường hợp xấu, để cẩn thận

Đề bài yêu cầu chọn từ ngược nghĩa (**OPPOSITE**) → chọn *careless* (bất cẩn, không cẩn trọng).

Tạm dịch: Tôi cá là trời không mưa đâu nhưng tôi cứ cầm theo cái ô cho chắc.

10. C

Pit nói rằng chất lượng không khí xấu đi, Jenny nói rằng sáng ra không thấy gì

→ Jenny **đồng ý** với Pit và bổ sung thêm thông tin.

C. You can say that again: (idiom) tôi hoàn toàn đồng ý với bạn → phù hợp để hoàn thành đoạn hội thoại.

Các câu còn lại:

A. I don't really think so: tôi không nghĩ vậy đâu.

B. I don't quite agree: tôi không đồng ý lắm.

D. That's not a matter: điều đó không thành vấn đề.

Tạm dịch: Pit và Jenny đang nói chuyện về chất lượng không khí trong thành phố.

Pit: "Chất lượng không khí tại thành phố của chúng ta ngày càng xấu."

Jenny: "Thật đấy. Sáng ra tớ chẳng thấy gì cả vì toàn là sương với khói."

Part 2. Use the word given in capitals to form a word that fits in the space.

1. entertaining

Cách nhận diện: chỗ trống đi trước danh từ *content* → sử dụng tính từ để bổ nghĩa.

entertaining: (adj) thú vị, hấp dẫn

Tạm dịch câu có chỗ trống: Sự trỗi dậy của TikTok có thể là do TikTok lôi cuốn được người dùng trẻ tuổi nhờ giao diện thân thiện, **nội dung giải trí thú vị** và cơ hội bộc lộ bản thân.

2. cultural

Cách nhận diện: chỗ trống đi trước danh từ *phenomenon* và đi sau mạo từ *a* → sử dụng tính từ.

cultural: (adj) thuộc về văn hóa → cultural phenomenon: (n) hiện tượng văn hóa.

Tạm dịch câu có chỗ trống: TikTok nhanh chóng trở thành một **hiện tượng văn hóa** và độ phổ biến tăng lên chóng mặt trong những năm gần đây.

3. worldwide

Cách nhận diện: vế câu đã đầy đủ S + V, chỗ trống nằm cuối mệnh đề → sử dụng trạng từ.

worldwide: (adv) trên toàn thế giới

Tạm dịch câu có chỗ trống: Tính đến năm 2021, ứng dụng này có trên một tỷ người dùng tích cực **trên toàn thế giới** và là một trong những nền tảng mạng xã hội phổ biến hàng đầu.

4. led

Cách nhận diện: vế câu còn thiếu động từ chính (main V), lại có Aux V *has* (dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành) → sử dụng động từ ở dạng quá khứ phân từ (past participle).

lead to sth: (v) gây ra, dẫn đến điều gì

Tạm dịch câu có chỗ trống: Độ phổ biến của ứng dụng này cũng **dẫn đến** sự trỗi dậy của các influencers (người có tầm ảnh hưởng) trên TikTok; những người này dùng nền tảng TikTok để tiếp cận tệp khán giả rộng và quảng bá các sản phẩm, dịch vụ.

5. ability

Cách nhận diện: chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu *its* → còn thiếu danh từ.

ability to V: (n) khả năng làm gì

6. creativity

Cách nhận diện: chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu *their* → còn thiếu danh từ.

creativity: (n) sức sáng tạo, sự sáng tạo

Tạm dịch câu chứa chỗ trống (5) và (6): Ứng dụng này đặc biệt phổ biến với giới trẻ; họ thích thú với **khả năng của TikTok** cho phép họ thể hiện **sức sáng tạo**, sự hài hước và tài năng của mình.

7. preferences

Cách nhận diện: chỗ trống đứng sau tính từ sở hữu *their* và cùng loại từ với *interests* do có liên từ *and* → còn thiếu danh từ.

preference: (n) sự ưu tiên, thứ ưu tiên

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Thuật toán của TikTok cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa thành công của nền tảng này đi xa hơn vì nó cho phép người dùng khám phá những nội dung mới phù hợp với sở thích và **ưu tiên** của họ.

8. controversy

Cách nhận diện: without sth → còn thiếu danh từ.

controversy: (n) sự tranh cãi, bất đồng quan điểm

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Nhưng sự trỗi dậy của TikTok cũng vấp phải **những ý kiến trái chiều**.

9. misinformation

Cách nhận diện: spread sth → còn thiếu danh từ để hoàn thiện cụm.

misinformation: (n) thông tin sai lệch

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Một số người bày tỏ lo lắng về việc ứng dụng có thể xâm phạm sự riêng tư của người dùng và lan truyền **thông tin sai lệch**.

10. widespread

Cách nhận diện: chỗ trống đi trước danh từ *use* (use ở đây là danh từ do nằm trong cụm *be in ... use* → được sử dụng như thế nào) → còn thiếu tính từ.

widespread: (adj) lan truyền rộng rãi, phủ rộng

Tạm dịch câu chứa chỗ trống: Bất chấp những mối lo ngại này, TikTok vẫn được **nhều** người thuộc mọi lứa tuổi trên thế giới sử dụng.

Part 3. Identify and correct mistakes in the passage.

	Line	Mistake	Correction		Line	Mistake	Correction
1.	2	impact for	impact on	6.	10	few	a few/some
2.	3	what	which/that	7.	12	produce	producing
3.	5	going with	going without	8.	14	take	takes
4.	6	so	but	9.	14	focusing in	focusing on
5.	9	productively	productive	10.	15	why not to give	why not give

Giải thích:

1. Danh từ *impact* (ảnh hưởng) đi cùng giới từ *on sth* (lên cái gì, lên ai).

wield an impact on sth: (v phr) có ảnh hưởng lên điều gì

2. Đại từ quan hệ *which/that* làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

patterns of behaviour (những lối hành xử) **cái mà / thứ mà** có thể dẫn đến ... → dùng *which/that*; ở đây dùng mệnh đề quan hệ để mở rộng ý nghĩa cho cụm danh từ *patterns of behaviour*

3. Dựa vào nghĩa của câu văn để xác định lỗi này.

Câu trước có nhắc đến việc *cutting out sugar from our diet* (ngừng tiêu thụ đường)

This (tức là *cutting out sugar*) *might require going with desserts or sugary beverages*. → những món tráng miệng (desserts), đồ uống có đường (sugary beverages) **không** được xuất hiện trong chế độ ăn → phải sửa *with* thành *without*.

4. Cấu trúc với liên từ tương quan *not only ... but also ...*: Not only + Aux V1 + S1 + V1, **but** + S2 + also + V2 → để hoàn thành liên từ tương quan thể hiện sự tăng tiến thì cần sửa *so* thành *but*.

5. Trong vế câu có động từ *be*: *If you want to be more ...* → cần sử dụng tính từ thay vì trạng từ.



6. few: (lượng từ) rất ít, một lượng không đủ, một số ít → thể hiện cảm xúc tiêu cực.

Tuy nhiên trong bài nói đến *introspect* (suy ngẫm) trong vài phút, không thể hiện cảm xúc tiêu cực hay sự “không đủ thứ gì đó” → dùng *few* không hợp lý.

Cần chuyển sang dùng *a few/some* với nét nghĩa “một vài”, cảm xúc trung lập.

7. Mệnh đề phân từ hiện tại (present participle clause) sử dụng V-ing để đưa ra kết quả, khi động từ có ý chủ động (active voice).

Về trước có *a heightened sense of concentration and invigoration* (tập trung và nhiều năng lượng hơn) → kết quả là *a greater sense of calm and clarity* (bình tĩnh, thông suốt hơn).

→ Cần đưa động từ *produce* về dạng phân từ hiện tại, sử dụng V-ing *producing*.

Ngoài ra, về sau dấu , không có chủ ngữ của riêng nó (mà dùng cùng chủ ngữ với vế trước dấu ,)

→ động từ đưa về các dạng phân từ (V-ing hoặc V_{past participle}).

8. Chủ ngữ là danh động từ (gerund) *Making lasting changes to our habits* (việc tạo ra những thay đổi trong thói quen đi cùng chúng ta theo năm tháng) → thể hiện 1 hành động, 1 sự việc → động từ chia ngôi thứ 3 số ít.

9. Giới từ đi cùng động từ *focus* là on.

focus on sth/sb: (v phr) tập trung vào cái gì/vào ai

10. Cấu trúc để đưa ra lời gợi ý, mời mọc: Why (not) + V_{nguyên thể không “to”} + ...

→ cần chuyển to give thành give (động từ ở dạng nguyên thể, không thêm “to”)

SECTION C: READING

Part 1. Choose the word or phrase that best completes each sentence.

1. A

- beyond (all) dispute: so certain or true that you cannot disagree, undoubtedly

Tạm dịch câu 1: Phim dài tập (soap opera) thường xuyên là một trong những loại chương trình truyền hình phổ biến nhất trên toàn thế giới và điều đó là **không thể tranh cãi**

2. B

- capture someone's imagination (idiom): to interest someone

Tạm dịch câu 2: Phim dài tập đã **thu hút sự chú ý** của hàng triệu khán giả...

3. B



- emerge (v): to become known or develop as a result of something
- originate (v): to come from a particular place, time, situation, etc (nói về nguồn gốc)
- establish (v): to cause something or someone to be accepted in or familiar with a place, position, etc
- inaugurate (v): to put something into use or action officially

Tạm dịch câu 3: ...kể từ khi chúng **xuất hiện** vào thập niên 30.

4. **D**

- dismiss (v): to decide that something or someone is **not important** and **not worth considering**

→ be dismissed as

- disapprove (v): to feel that something or someone is bad, wrong, etc.
- deplore (v): to say or think that something is very bad
- disregard (v): the fact of showing no care or respect for something

Tạm dịch câu 4: Các bộ phim dài tập **bị coi (giảm tầm quan trọng hay giá trị của chúng)** là thứ giải trí vô nghĩa ...

5. **A**

- resort to something: to do or use something because it is the only thing available, lựa chọn khả thi duy nhất

Tạm dịch câu 5: ...và những người xem (phim dài tập) chỉ xem chúng **như cách duy nhất** để thoát khỏi đời sống thực tại.

6. **A**

- be set in: takes place in, diễn ra ở đâu đó

Tạm dịch câu 6: Những bộ phim dài tập thường lấy bối cảnh trong một khu dân cư thân thiện và gần gũi...

7. **B**

- hold appeal for sb: referring to something that someone might find interesting, attractive, or desirable

Tạm dịch câu 7: Chủ đề của những bộ phim dài tập cũng là một yếu tố thu hút khán giả bởi chúng thường....

8. **D**

- invariably (adj): in every case or on every occasion; always
- permanently (adj): always and forever (mãi mãi)
- uniformly (adj): in a way that is the same everywhere or for everyone (đồng đều)
- perpetually (adj): always or very often (thường xuyên, kéo dài) → nói về hành động

Tạm dịch câu 8: ...**thường hay** tập trung vào những vấn đề gia đình mà họ (khán giả) có thể đã trải qua

9. B

- address (v): to give attention to or deal with a matter or problem

Tạm dịch câu 9: Thái độ về phim dài tập đã có sự chuyển biến sâu sắc khi nhiều bộ phim ngày nay tập trung vào những vấn đề mang tính đạo đức và xã hội.

10. C

- depict (v): to represent or show something **in a picture or story** (được thể hiện qua...)
- symbolize (v): to represent something (mang tính biểu tượng)
- represent (v): to show or describe something or someone (đại diện cho, miêu tả)
- illustrate (v): to show the meaning or truth of something more clearly, especially by giving examples

Tạm dịch câu 10: Những nhân vật và tình huống được thể hiện (trong phim) thường phức tạp và một cách nhập nhằng, không rõ ràng....

Part 2. Fill in each blank with ONE word.

1. thinking

- critical thinking: tư duy phản biện

2. differentiate/distinguish

- differentiate/distinguish A from B: phân biệt giữa A và B

3. rather

- Rather than + V-ing = thay vì

4. as

- see something as something else: to visualize or fantasize something as something else

5. make

- Theo nghĩa của câu: Các giáo viên dạy sử đang cố gắng **làm cho** những buổi học của học của họ trở nên toàn bộ hơn,...

6. way

- the way something is done → the way history is thought = cách lịch sử được dạy

7. sheds

- shed light on: to provide information about something or to make something easier to understand

8. an - deep/keen/complete/strong

2 cách hiểu:

- Cách 1: đơn giản là sự nhận thức về bối cảnh lịch sử = an awareness of their historical context
- Cách 2: nhấn mạnh đó là sự nhận thức như thế nào → deep awareness, keen awareness, strong awareness = /... = một nhận thức sâu sắc về bối cảnh lịch sử...

9. in

- In essence = essentially, basically ~ In short(dùng để tóm gọn ý chính)

10. not

- Theo nghĩa của câu: Về bản chất, lịch sử **không phải** là thứ thuộc về quá khứ mà nó là một phần quan trọng trong quá trình học tập của mỗi học sinh,...

Part 3. Read an extract and choose the answer that fits best according to the text.

1. D

Từ đoạn 1, chúng ta có thể suy ra điều gì về việc nghiên cứu về ngôn ngữ học

- A. Các nhà ngôn ngữ học thường không nghiên cứu về ngôn ngữ Latin → sai thông tin so với bài: except in instances of languages like Latin for which there are no longer any speakers (Bài đọc nói rằng trong trường hợp của những ngôn ngữ không còn người nói như Latin thì việc sử dụng ngôn ngữ nói làm dữ liệu nghiên cứu là không phù hợp)
- B. Việc nghiên cứu về chữ viết thường dễ hơn nhiều (Thiếu thông tin → Trong đoạn 1 tác giả không hề nói gì về việc nghiên cứu chữ viết, mà chỉ đơn giản là giải thích vì sao ngôn ngữ nói lại được coi là chính [primary] còn chữ viết lại là phụ [secondary])
- C. Công trình nghiên cứu thường yêu cầu nhiều nguồn khác nhau (Thiếu thông tin → Không được đề cập đến trong đoạn 1)



D. Các nhà nghiên cứu thường ưu tiên dữ liệu về ngôn ngữ nói

Dẫn chứng: (Câu cuối đoạn 1) When linguists study language, therefore, they take the spoken language as their best source of data...

Tạm dịch: Khi nghiên cứu về ngôn ngữ thì các nhà ngôn ngữ học thường sử dụng ngôn ngữ nói vì chúng là nguồn dữ liệu tốt nhất

→ Chọn D

2. A

Theo đoạn 4, phát biểu về khả năng đọc viết nào là chính xác?

A. Chỉ có một bộ phận nhỏ con người trên thế giới là có khả năng đọc và viết

Dẫn chứng: (Câu thứ 4 đoạn 4) In fact, the majority of the Earth's inhabitants are illiterate, though quite capable of spoken communication

Tạm dịch: Trên thực tế, phần lớn con người trên Trái Đất là những người mù chữ dù có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói rất tốt

→ Nếu phần lớn là mù chữ thì chỉ có phần nhỏ dân số trên Trái Đất là những người biết chữ

B. Dân số biết chữ (biết đọc viết) có khả năng tốt hơn so với các nhóm khác (Thiếu thông tin

→ Trong đoạn không có sự so sánh giữa dân số biết chữ và các nhóm khác)

C. Thế giới hiện đại có dân số thông minh và được giáo dục tốt (Thiếu thông tin → Chỉ được đề cập đến rằng sự mù chữ là điều có vẻ khó tin trong xã hội tiên tiến, biết chữ nhiều)

D. Nhiều người mù chữ vì việc học chữ là rất khó (Thiếu thông tin → không có thông tin về độ khó của việc học chữ)

→ Chọn A

3. C

Tại sao tác giả lại nhắc đến “Mark Twain” và “John Steinbeck” ở đoạn 8?

A. Để chứng minh rằng văn nói không thể được ghi lại

B. Để lấy ví dụ về 2 phong cách viết hay

C. Để chứng minh rằng các loại ngôn ngữ không chính thống cũng có thể được viết (được sử dụng trong sách)

D. Để so sánh các thể loại văn nói về mặt chữ viết

Dẫn chứng: However, **the association of writing with the standard variety is not a necessary one**, as evidenced by the attempts of writers to transcribe faithfully the speech of their characters. Mark Twain's *Huckleberry Finn* and John Steinbeck's *Of Mice and Men* contain examples of this.

Tạm dịch: Tuy nhiên, **sự liên kết giữa văn viết và ngôn ngữ chính thống là không cần thiết** và điều này được thể hiện qua việc các tác giả ghi lại văn nói của các nhân vật một cách trung thành. *Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn* của Mark Twain và *Của chuột và người* của John Steinbeck là hai ví dụ điển hình của điều này.

→ Chọn C

4. D

Theo đoạn 8, phát biểu nào về chính tả là chính xác?

- A. Chính tả không thay đổi theo vị trí địa lý (Sai thông tin)
- B. Tiếng Anh - Anh và Anh - Mỹ có nhiều nét tương đồng về chính tả hơn là cách phát âm (Không được đề cập đến)
- C. Cách phát âm trong tiếng Anh không có liên quan đến những sự thay đổi trong chính tả (Sai thông tin)
- D. Sự thay đổi về chính tả thường được bắt nguồn từ những sự thay đổi trong văn nói

Dẫn chứng: Of course, spelling does vary, as exemplified by the differences between the American *ways of spelling gray and words with the suffixes -ize and -ization* as compared with the British *spelling of grey and -ise and -isation*. Writing could also change if it were made to follow the changes of speech. The fact that people at various times try to carry out spelling reforms amply illustrates this possibility.

Tạm dịch: Tất nhiên, chính tả cũng có sự thay đổi, thể hiện qua *những nét khác nhau (tóm tắt)* trong Anh - Mỹ và Anh - Anh. Văn viết cũng có thể thay đổi khi nó phải tuân thủ theo những sự thay đổi trong văn nói. Khả năng ấy được chứng minh qua những lần con người cố gắng thực hiện những sự cải tiến trong chính tả.

→ Có thể hiểu rằng sự thay đổi trong văn nói làm thay đổi đến cách con người sử dụng chính tả và từ đó, ảnh hưởng đến văn viết → Chọn D

5. C

Phát biểu nào sau đây thể hiện ý kiến của tác giả

- A. Văn nói và văn viết có nét tương đồng về mặt lịch sử (Sai thông tin → Theo đoạn 3)
- B. Ngôn ngữ chính thống là khuôn mẫu tốt nhất cho văn viết (Sai thông tin → Thể hiện qua câu số 3)
- C. Văn viết không “hoàn hảo” hơn so với văn nói

Dẫn chứng: What gives rise to the misconception that writing is more perfect than speech?

Tạm dịch: Điều gì đã làm cho ý kiến sai lệch rằng văn viết “hoàn hảo” hơn văn nói trở nên phổ biến? → Có thể hiểu rằng tác giả không đồng tình với quan điểm đó

D. Văn viết không nên thay đổi như văn nói (Không được đề cập đến)

→ Chọn C

6. C

Tác giả sắp xếp các đoạn văn theo cách nào?

- A. Nguyên nhân và hậu quả
- B. Văn kể theo trình tự thời gian
- C. Văn tranh luận thuyết phục
- D. Phân tích đối chiếu

Có thể thấy trong toàn bộ bài đọc, ở đầu mỗi đoạn, tác giả đều đưa ra một luận điểm (argument) rồi sau đó sẽ sử dụng các lập luận để bác bỏ, giải thích hoặc chứng minh cho luận điểm ấy. Ví dụ như ở đoạn cuối cùng, tác giả xuất phát từ luận điểm rằng “Văn viết “hoàn hảo” hơn văn nói là sai” sau đó đã giải thích và chứng minh nó.

→ Chọn C

7. D

Đặc tính nào sau đây **không** thuộc về quá trình viết chữ (writing)

- A. Quy trình 3 bước (Đoạn 1 - Writing is **a three-stage process**: thinking of an idea, expressing it in mental grammar, and then transferring it to written form)
- B. Sự liên kết với học vấn (Đoạn cuối - Writing must be taught and is therefore ultimately **associated with education** and educated speech)
- C. Có ít lỗi hơn (Đoạn cuối - Writing can be edited, and so the product of writing is usually more aptly worded and better organized, **containing fewer errors**, hesitations, and incomplete sentences than are found in speech)
- D. Không thể quan sát được trong hoạt động của não bộ (Ý kiến này là sai vì theo như quy trình 3 bước, quá trình viết chữ sẽ xuất phát từ suy nghĩ trong não bộ)

→ Chọn D

Part 4. Read the passage and do the tasks that follow.

Questions 1-7: Choose the correct heading.

1. **iv** - Sự nghiêm trọng của vấn đề

- Đoạn A đề cập đến nguy cơ tuyệt chủng của các loài động vật (In fact, estimates on the true number vary enormously but range from 10 million to almost 50 million) cùng với đó là



câu kết luận “*Such statistics are undoubtedly alarming. However, numbers alone are not enough to highlight the seriousness of the issue, or the solutions.*” (Những dữ liệu đó thật đáng lo ngại. Tuy nhiên, chỉ những con số là không đủ để có thể nhấn mạnh sự nghiêm trọng của vấn đề hay các giải pháp của chúng) → Chọn iv

2. viii - Một hiện tượng tự nhiên

- Đoạn B nói về hiện tượng tuyệt chủng tự nhiên (The Earth’s ecosystems are complex networks of living things, in which animals, plants and waterways are dependent on one another. Natural extinction helps to maintain the planet’s delicate ecological balance.) Vì hiện tượng này xảy ra mà không cần sự tác động của con người nên nó chính là một hiện tượng tự nhiên → Chọn viii

3. ii - “Vết chân” của loài người trong môi trường tự nhiên (Ảnh hưởng của con người lên môi trường tự nhiên)

- Đoạn C nói về những hoạt động của con người gây ảnh hưởng đến môi trường (Construction, tourism, mining, manufacturing and other aspects of human life are responsible for much of the environmental destruction we see in the world nowadays. Such activities directly lead to the loss of natural habitats, increase pollution and soil erosion, and also play a major role in climate change. All of this is having a disastrous impact on the planet’s wildlife) → Chọn ii

4. iii - Độ phức tạp của việc bảo tồn động vật

- Đoạn D nhấn mạnh tính phức tạp của việc bảo tồn động vật (Wildlife management is far from straightforward, especially given the fact that it requires vast financial resources) → Chọn iii

5. v - Sự so sánh giữa các loài động vật

- Ranking (n): the position or level something or someone has in a list that **compares** their importance, quality, success
- Đoạn E đề cập đến khái niệm “conservation triage” - ưu tiên một số loài động vật dựa vào khả năng sinh tồn cũng như tầm quan trọng của chúng. (This involves leaving some species to face extinction in order to allocate more resources to species with a greater chance of survival, or which are perceived to be more important in some way.) → Chọn v

6. vi - Tính biểu tượng của các loài động vật

- Đoạn F nói về chiến thuật bảo tồn các động vật mang tính biểu tượng- “flagship species” (These are animals promoted as icons to raise public awareness of environmental issues.

They are selected on the basis that they are commonly regarded as attractive or charismatic, and therefore valued in society) → Chọn vi

7. i - Các loài vật có ích

- Đoạn G nói về chiến thuật bảo tồn các động vật quan trọng với hệ sinh thái - “keystone species” (It surely makes more sense to prioritise species which make the greatest overall contribution to nature, regardless of whether they are perceived to be attractive. Keystone species perform essential functions in ecosystems) → Chọn i

Questions 8-13: Write TRUE, FALSE, NOT GIVEN.

8. FALSE

(Đoạn A) Có khoảng 75000 loài động vật được ước tính là đang gần tuyệt chủng → further 35,000 species are officially recorded as at risk of extinction, though this is unquestionably an underrepresentation of the true number under threat. The survival chances of only a tiny proportion of the world's wildlife have been assessed, so **it's highly likely that far more species are at risk of dying out**. In fact, **estimates on the true number vary enormously but range from 10 million to almost 50 million** → Sai thông tin → Chọn FALSE

9. TRUE

Nhiều loài động vật đã tuyệt chủng vì lợi ích của hệ sinh thái

(Đoạn B) Natural extinction helps to maintain the planet's delicate ecological balance

→ Chọn TRUE

10. NOT GIVEN

Môi trường tự nhiên của Trái Đất đã bị hư tổn quá mức và không thể hồi phục được

→ Không được đề cập đến trong bài, đoạn C chỉ đề cập đến ảnh hưởng của con người với môi trường tự nhiên

→ Chọn NOT GIVEN

11. NOT GIVEN

Loài chim Condor là một ví dụ của việc ưu tiên bảo tồn

→ Không được đề cập đến trong bài, đoạn D chỉ đề cập đến loài chim Condor để lấy ví dụ về sự đắt đỏ, tốn kém của việc bảo tồn động vật (To put this in context, it has been estimated that it costs over a million dollars a year to save just one single species of condor bird native to one particular area of North America.)

→ Chọn NOT GIVEN

12. TRUE

Những nỗ lực để cứu giúp những loài động vật mang tính biểu tượng (flagship) qua biện pháp marketing có thể phản tác dụng

(Đoạn F) ..., in fact, if images of flagship species appear too often in marketing, the public may even assume they are no longer endangered. → Sự xuất hiện thường xuyên của các loài động vật mang tính biểu tượng trong các chiến dịch marketing sẽ khiến nhiều người nghĩ rằng chúng không còn gặp nguy hiểm nữa. (Phản tác dụng)

→ Chọn TRUE

13. FALSE

Tác giả kết luận rằng cả hai luận điểm, về mặt cảm xúc và thực tế, đều cần được xem xét khi thực hiện các chiến dịch bảo tồn động vật

(Đoạn G) This clearly highlights the need for a pragmatic rather than a sentimental approach to conservation. → Câu kết luận của tác giả cho thấy thiên hướng bảo tồn mang tính thực tế (pragmatic) được ông ủng hộ hơn

→ Chọn FALSE

SECTION D: WRITING

Part 1. Write a new sentence with a similar meaning using the word given.

1. Nick's resignation **came as a (total/complete) surprise/shock to everybody/everyone.**

come as a surprise/shock to sb: (v. phr) đến/xảy ra trong sự ngạc nhiên/sốc của ai.

Tạm dịch: Không ai nghĩ Nick sẽ từ chức. <-> Việc Nick từ chức khiến ai cũng ngạc nhiên.

2. Mira tried **not to take sides / to avoid taking sides in the argument between her two colleagues.**

take sides: (v phr) về phe ai đó (trong cuộc tranh luận)

→ not take sides: (v phr) giữ quan điểm trung lập, không ở phe nào cả

Điều này khớp với cụm *stay out of sth*: (phr. v) đứng ngoài điều gì trong câu gốc.

Tạm dịch: Mira cố gắng không “dây” vào cuộc cãi vã giữa hai đồng nghiệp. <-> Mira cố gắng không về phe ai cả trong cuộc cãi vã giữa hai đồng nghiệp.

3. The carnival's **success is under threat due to/because of/owing to (a/the) lack of support.**

be under threat: (phr) bị đe dọa

due to/because of/owing to sth: vì, do yếu tố nào

Tạm dịch: Việc thiếu hỗ trợ đang đe dọa sự thành công của carnival. <-> Sự thành công của carnival đang bị đe dọa do thiếu hỗ trợ.

4. The manager stated that **his decision was not open to further discussion**.

be open to sth: (v phr) còn tiếp nhận điều gì, cho phép điều gì

→ not open to further discussion: không còn bàn luận, thảo luận được nữa (mà đã chốt rồi)

Tạm dịch: Quản lý từ chối thảo luận thêm về quyết định của ông ấy. <-> Quản lý nói rằng quyết định của ông ấy không nhận thêm thảo luận nữa.

5. I just **caught a glimpse / caught sight of Emma as she walked past the restaurant**.

catch a glimpse of sb: (v phr) thoáng thấy ai; glimpse: (n) một cái nhìn nhanh, lướt qua

catch sight of sb: (v phr) thấy ai đó

→ những nét nghĩa “thoáng thấy” khớp với cụm *for a moment: (adv phr) trong một khoảnh khắc ở câu gốc*.

Tạm dịch: Trong một khoảnh khắc, tôi thấy Emma khi cô ấy đi ngang qua nhà hàng. <-> Tôi bắt gặp Emma khi cô ấy đi ngang qua nhà hàng.

Part 2. Your local newspaper wants to reward people who have contributed a lot to the community. Write a letter to the newspaper.

In your letter, you should:

- suggest someone who deserves the reward
- mention what they have done to help the community
- say what reward you would like to give them

SUGGESTED IDEAS AND LANGUAGE BANK

1. suggest someone who deserves the reward

- tên người cụ thể: Mr. A / Miss/Mrs./Ms. B
- nghề nghiệp của người đó: who is currently a ... / who is working as a ...
- vì sao mình biết đến người đó:
 - I happened to know him/her when reading the news / hearing a conversation between my friends/my parents.
 - He/she became very well-known among people in my village after ... (có thể liên kết qua ý thứ 2 về việc tốt mà người ấy đã làm)
 - He/she appeared on a local newspaper article / a TV show ...
 - I knew him/her while my friends and I were doing a project about ...

2. mention what they have done to help the community

- liên kết, giới thiệu ý 2 và bày tỏ rõ đây là nguyên nhân mình đề cử người đó:
 - Given his/her good deeds/heroic actions, I think/believe that he/she is eligible/suitable for the reward.
 - I suggest/recommend/propose him/her for the reward because of/given/in the light of his/her good/commendable deeds/actions.
- nêu rõ, liệt kê những điều người ấy đã làm cho cộng đồng, tham khảo một số gợi ý:
 - hành động có tác động trực tiếp/vật lý: cứu người (save someone), trồng cây (plant trees), hỗ trợ xây đường, dựng cầu, xây nhà (assist the construction of roads/bridges/houses for someone), nấu ăn/dạy học tình nguyện (voluntary teaching/cooking for someone), hỗ trợ người già/trẻ em/trẻ mồ côi (help the elderly/children/orphans), tổ chức sự kiện/hoạt động nào đó (organize/hold ...), tham gia/tổ chức thu gom rác/dọn dẹp môi trường (join/hold garbage collecting programs/cleanup programs)
 - hành động có tác động vào tư tưởng: tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về ... (promote sth, educate sb about sth, raise the awareness of sb about sth)
 - một số từ vựng gợi ý khác: donate sth to sb (ủng hộ, quyên góp cái gì cho ai), provide sb with sth (cung cấp, cho ai cái gì), offer sb sth (cho ai, mời ai cái gì), take part in / participate in ... (tham gia)

* Note: Khi nêu ra hành động → nên nêu rõ: thời gian (trong bao lâu, từ khi nào, dĩ cùng sự kiện, sự việc gì không), địa điểm (ở đâu), ảnh hưởng **tích cực** đến người dân và cộng đồng (cộng đồng thay đổi ra sao, những người được hỗ trợ có cuộc sống tốt hơn như thế nào). Gợi ý từ vựng:

- He/she has done this for [...] years/months (in a row).
- He/she started doing this in ..., and it has been ... years/months since then.
- He/she frequently visits ... to ...
- Thanks to his/her actions/contributions, the community has profoundly changed. Citizens no longer worry about ... / Citizens are better educated ...
- His/her actions/contributions have been of tremendous help as/since/because ... (e.g.: the new bridge has bolstered economic activities and exchange of goods between two towns / people have enjoyed a better life with a more stable income and a higher standard of living)

3. say what reward you would like to give them

- giải thưởng thể hiện sự ghi nhận: certificate (giấy chứng nhận), certificate of merit (giấy khen), appreciation letter (thư cảm ơn), appreciation post on social media/local newspaper

(bài cảm ơn trên mạng xã hội/bài báo), medal (huy chương), rosettes (phù hiệu huy chương), trophy (cúp)

- giải thưởng tiền mặt: monetary reward of VND [giá trị tiền thưởng]

* Note: (OPTIONAL) có thể đưa thêm phần lý giải vì sao bạn nghĩ giải thưởng đó hợp lý, xứng đáng với công sức mà người ấy đã bỏ ra, những cống hiến của họ. Gợi ý từ vựng:

- He/she deserves ... because ...
- I think a ... would be a suitable/an appropriate reward because/since/as ...

Part 3. Write an essay on the topic:

Some people believe that developments in the field of artificial intelligence (AI) will have a positive impact on our lives in the near future while others claim that the rise of AI will disrupt many areas of life. Discuss both views and give your opinion.

SUGGESTED IDEAS AND LANGUAGE BANK

I. Introduction

- Briefly define Artificial Intelligence (AI)
- Introduce the **contrasting** viewpoints on the impact of AI

II. Positive impact of AI

1. Ý viết

A. AI for efficiency and innovation:

- Nên tập trung vào công dụng của AI trong sản xuất
- Nói về cách AI có thể giúp con người cải thiện các khâu sản xuất, tạo ra các mặt hàng chất lượng hơn, giảm chi phí vận hành qua các việc rút gọn các khâu sản xuất không còn cần thiết,...

B. AI for improvement in quality of life:

- Việc AI cải thiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe con người hay việc AI có thể thay thế con người làm những công việc nguy hiểm, tẻ nhạt,...

C. AI for tackling global challenges:

- Vai trò của AI trong việc xóa nạn mù chữ ở những nơi xa xôi, hẻo lánh,
- AI có thể giúp con người tính toán, thực hiện các biện pháp phức tạp để đẩy lùi nóng lên toàn cầu,...

2. Một số từ vựng nên dùng:

- Revolutionize (v): thay đổi mang tính cách mạng, ảnh hưởng rất lớn

→ AI will revolutionize many industries.

- Streamline processes: (hợp lý hóa, rút gọn quá trình)

→ AI can streamline processes and increase efficiency.

- Enhance capabilities: nâng cao khả năng

→ AI can enhance human capabilities in various fields.

- Breakthroughs (n): đột phá

→ AI research is leading to significant breakthroughs in healthcare and sustainability.

- Unleash the potential: bộc phát tiềm năng

→ AI has the potential to unleash the potential of various sectors.

III. Disruptions caused by AI

1. Ý viết

A. Job displacement and economic inequality:

- sự vượt trội của AI trong môi trường lao động → nạn thất nghiệp quy mô toàn cầu → sự mất cân bằng tài chính/giai cấp

B. Ethical considerations and bias in AI algorithms

- Những yếu tố liên quan đến đạo đức trong AI như bảo mật thông tin, chính trị, tôn giáo,... và khó khăn trong việc duy trì sự cân bằng, không thiên vị

C. The "singularity" (AI outsmarting humans) and existential risks

- Những mối lo ngại về việc AI sẽ thống trị loài người, có thể lấy ví dụ về các bộ phim như Kẻ Hủy Diệt, Ma trận,

2. Một số từ vựng nên dùng:

- Disrupt traditional models: phá hủy, làm rối các hệ thống có từ trước (thường là một sự thay đổi rất lớn dẫn đến những vấn đề)

→ AI will disrupt traditional models of work and education.

- Ethical quandaries: Những vấn đề đạo đức nan giải

→ The rise of AI presents ethical quandaries that need to be addressed.

- Job displacement: tình hình công việc bị thay thế (do sự xuất hiện của AI)

→ Automation due to AI could lead to widespread job displacement.

- Mitigate risks: giảm thiểu, giới hạn những rủi ro

→ We need to take steps to mitigate the risks associated with AI development.

- Double-edged sword: con dao 2 lưỡi (thường được sử dụng để nói rằng một thứ vừa có lợi vừa có hại)

→ AI is a double-edged sword with both benefits and drawbacks.

IV. Your Opinion

- Acknowledge the potential risks of AI (Thừa nhận những tồn tại, những rủi ro của việc phát triển công nghệ AI)
- Emphasize the potential for positive change and responsible development (Nhấn mạnh khả năng khắc phục, và phát triển tích cực của AI)



Springboard
English

- Suggest ways to mitigate risks and harness AI for good (Đưa ra các giải pháp phù hợp để giới hạn rủi ro và tối ưu hóa lợi ích của AI - có thể đề cập đến giải pháp cho những ảnh hưởng tiêu cực của AI nêu lên ở đoạn 3)

V. Conclusion



Springboard
English

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: TIẾNG ANH (chuyên)

(Dành cho thí sinh thi vào Trường THPT Chuyên Hạ Long)

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian phát đề

(Đề thi này có 10 trang)

Họ tên, chữ kí của cán bộ coi thi	Họ tên thí sinh: Ngày sinh: Nơi sinh: Học sinh trường: Hội đồng coi thi: Phòng thi:	Số báo danh
1. 2.		Số phách

Số phách phức khảo	Điểm bài thi: Bảng số: Bảng chữ:	Họ tên, chữ kí của cán bộ chấm thi 1: 2:	Số phách
-------------------------------	---	---	-----------------

Số phách phức khảo	Điểm bài thi chấm phức khảo: Bảng số: Bảng chữ:	Họ tên, chữ kí của cán bộ chấm phức khảo 1: 2:
-------------------------------	--	---

Ghi chú:

- Thí sinh làm bài vào đề thi này. Nếu viết sai thì gạch bỏ rồi viết lại.
- Thí sinh không được sử dụng tài liệu, kể cả từ điển.
- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

HƯỚNG DẪN THÍ SINH PHẦN NGHE HIỂU

- Bài nghe hiểu gồm 04 phần.
- Thí sinh nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu; mỗi phần được nghe 02 lần.
- Mở đầu và kết thúc bài nghe có tín hiệu nhạc.

Thí sinh không viết vào phần gạch chéo này

Thí sinh không viết vào phần gạch chéo này

A. LISTENING (2.5 points)

Part 1: Complete the notes below. Write ONE WORD AND/ OR A NUMBER for each answer. (1.0 point)

Buckworth Conservation Group

Regular activities

Beach

- making sure the beach does not have (1) _____ on it.
- no (2) _____

Nature reserve

- maintaining paths
- nesting boxes for birds installed
- next task is taking action to attract (3) _____ to the place.
- identifying types of (4) _____
- building a new (5) _____

Forthcoming events

Saturday

- meet at Dunsmore Beach car park
- walk across the sands and reach the (6) _____
- take a picnic
- wear appropriate (7) _____

Woodwork session

- suitable for (8) _____ to participate in

- making (9) _____ out of wood
- 17th, from 10 a.m. to 3 p.m.
- cost of session (no camping) (10) £ _____

Part 2: You will hear part of a psychologist talking about friendship. Listen to the conversation carefully and choose the correct answer A, B, C or D for each question. (0.5 points)

- 11. From three to five years old, children _____.**
 A. are happy to play alone
 B. prefer to be with their family
 C. have rather selfish relationships
 D. have little idea of ownership
- 12. From age five to eight or ten, children _____.**
 A. change their friends more often
 B. decide who they want to be friends with
 C. admire people who don't keep to rules
 D. learn to be tolerant of their friends
- 13. According to Sarah Browne, adolescents _____.**
 A. may be closer to their friends than to their parents
 B. develop an interest in friends of the opposite sex
 C. choose friends with similar personalities to themselves
 D. want friends who are dependable
- 14. Young married couple _____.**
 A. tend to focus on their children
 B. often lose touch with their friends
 C. make close friends less easily
 D. need fewer friends than single people
- 15. In middle or old age, people generally prefer _____.**
 A. to stay in touch with old friends
 B. to see younger friends more often
 C. to have friends who live nearby
 D. to spend more time with their friends

Part 3: You will hear a talk about the program named Focus on the Arts. Listen to the talk carefully and decide if the following statements are True (T) or False (F). Put a tick (✓) in the correct box next to each statement. (0.5 points)

<i>Statements</i>	T	F
16. The National Arts Center is a well-known place for music performances of different types.		
17. The National Arts Center provides a variety of entertainment choices.		
18. The Center has been situated in the heart of the city since 1940.		
19. The City Council, the National Symphony Orchestra and National Theatre Company are based in the Center.		
20. There are 2 to 3 days a year when visitors cannot go to the Center.		

Part 4: You will hear five short extracts in which people are talking about the way they study. For questions 21 – 25, choose from the list A – F the opinion each speaker expresses. There is one extra letter which you do NOT need to use. (0.5 points)

A. Music helps me concentrate when I'm studying.	21. Speaker 1 _____
B. I study best in the morning when I can think clearly.	22. Speaker 2 _____

C. I realize I study better when I'm outside in the open air.	23. Speaker 3 _____
D. I find I can concentrate better when I study with a friend.	24. Speaker 4 _____
E. It is much easier for me to study late at night.	25. Speaker 5 _____
F. I prefer to study when I'm lying down.	

B. LEXICO-GRAMMAR (2.0 points)

Part 1: Circle the letter A, B, C, or D to indicate the answer that best fits each of the blank in the following questions. (1.0 point)

- In a formal interview, it is essential that the interviewee _____ good eye contact with the interviewers.
A. maintain B. maintained C. must maintain D. had to maintain
- In order to learn a new language well, you should _____ the initiative to learn independently and purposefully.
A. pursue B. take C. lead D. adopt
- You can buy goods on the Internet with a credit card, but there is a danger of _____ if someone else obtains the number.
A. corruption B. disruption C. fraud D. embezzlement
- The operation of the newly constructed plants is likely to lead to _____ environmental consequences.
A. far-sighted B. far-flung C. far-off D. far-reaching
- The effect of the painkiller is _____ and Rose begins to feel the soreness again.
A. wearing off B. fading away C. turning out D. looking down
- There is no excuse for your late submission. You _____ the report by last Friday.
A. mightn't have finished B. needn't have finished
C. should have finished D. must have finished
- The teacher suspected that there had been some _____ business going on while she was out of the room.
A. horse B. fox C. moose D. monkey.
- The work would have been completed _____.
A. hadn't we disturbed B. when we were not disturbed
C. for we had not been disturbed D. had we not been disturbed
- My mother _____ when she came back home and found out I had forgotten to cook the rice.
A. brought the house down B. hit the ceiling
C. had her blood boiled D. hit the wall
- Eric and Kevin are talking in their classroom.*
Eric: "Would you like to go to the beach tomorrow? It's going to be a sunny day."
Kevin: "_____"
A. Can I take a rain check? B. Yes, just one of those things.
C. Sorry, it's only a matter of time. D. Sure, I'm high and dry.

Part 2: Circle the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correcting in each of the following sentences. (0.5 points)

- The paintings reproduced the cultural features of the coastal region can attract many tourists.
A B C D
- Upon reaching the destination, many of the personnel are expected to change its reservations
A B C
and proceed to Hawaii.
D

13. Some methods to prevent soil erosion are plowing parallel with the slope of hills, to plant
A B C D
trees on unproductive land, and rotating crops.

14. The number of wildlife habitat reserves have been established to save endangered species.
A B C D

15. Though his generosity goes noticeable, he still dedicates himself to helping those in need.
A B C D

Part 3: Give the correct form of the words in capital letters. Write your answers in the spaces provided. (0.5 points)

16. The project went over budget because of (CALCULATE) _____ at the planning stage.

17. Every product must be (EXHAUST) _____ tested before being sold.

18. You have to find a(n) (INTEREST) _____ person to ask for an objective judgement.

19. Cigarettes, coffee and alcohol and other (ADD) _____ are known to have an adverse influence upon human health.

20. Our bodies are naturally (TOXIC) _____ by our organs of elimination- the skin, lungs, intestines, kidneys and liver.

C. READING (3.0 points)

Part 1: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks. (0.8 points)

Hearing in Color

A number of scientists around the world are now investigating a phenomenon called *synaesthesia* that may (1) _____ as many as one in 2,000 people. The name (2) _____ from the Greek words for *together* and *perception* and means that some people's senses work in combination. For example, some people see color when they hear particular sounds. Similarly, a smell or taste may be (3) _____ as a reaction to information received from the eyes. However, the most common form of synaesthesia occurs among people who (4) _____ certain letters or words with colors. Scientists at Cambridge University (5) _____ experiments to determine whether this is actually a product of mental activity or just highly imaginative. They discovered that people who experience synaesthesia (6) _____ associate the same letters or words with the same colours. Brain scans revealed unusual activity in the brain when subjects were listening to words, suggesting that it is a physical condition. The most plausible explanation is that synaesthetes have slightly different connections between the areas of the brain which control their (7) _____. Synaesthesia is not a medical problem, and synaesthetes often benefit from an unusually good memory because they have extra information to help them (8) _____ things like names and numbers.

- | | | | | |
|----|--------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. | A. effect | B. infect | C. suffer | D. affect |
| 2. | A. deprives | B. derives | C. prescribes | D. distracts |
| 3. | A. retained | B. perceived | C. thought | D. responded |
| 4. | A. associate | B. elaborate | C. conceive | D. comply |
| 5. | A. bring in | B. put up | C. carry out | D. lay down |
| 6. | A. perfectly | B. earnestly | C. practically | D. consistently |
| 7. | A. senses | B. consciences | C. attitudes | D. conditions |

8. A. reminisce B. react C. remind D. recall

Part 2: Fill the gap with ONE suitable word. Write your answers in the numbered spaces provided. (0.7 points)

What is Genealogy?

Genealogy is a branch of history. It concerns family history (9) _____ than the national or world history studied at school. It doesn't merely involve drawing a tree, however - tracing your family history can also (10) _____ in learning about your roots and your identity. The internet enables millions of people worldwide to access information about their family history, (11) _____ great expense.

People who research their family history often remark that it's a fascinating hobby (12) _____ reveals a lot about where they come from and whether they have famous ancestors. According to a survey involving 900 people who had researched their family history, the chances of (13) _____ a celebrity in your past are one in ten. The survey also concluded that the further back you follow your family line, the more likely you are to find a relation who was (14) _____ wealthier than you are. However, the vast majority of people who participated in the survey discovered they were better (15) _____ than their ancestors.

Part 3: Read the following passage and circle the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (1.0 point)

It is estimated that over 99 percent of all species that ever existed have become extinct. What causes extinction? When a species is no longer adapted to a change environment, **it** may perish. The exact causes of a species' death vary from situation to situation. Rapid ecological change may render an environment hostile to a species. For example, temperatures may change and a species may not adapt. Food resources may be affected by environmental changes, which will then cause problems for a species requiring these resources. Other species may become better adapted to an environment, resulting in competition and, **ultimately**, in the death of a species.

The fossil record reveals that extinction has occurred throughout the history of Earth. Recent analyses have also revealed that on some occasions many species became extinct at the same time - a mass extinction. One of the best-known examples of mass extinction occurred 65 million years ago with the **demise** of dinosaurs and many other forms of life. Perhaps the largest mass extinction was the one that occurred 225 million years ago, when approximately 95 percent of all species died. Mass extinctions can be caused by a relatively rapid change in the environment and can be worsened by the close interrelationship of many species. If, for example, something were to happen to destroy much of the **plankton** in the oceans, then the oxygen content of Earth would drop, affecting even organisms not living in the oceans. Such a change would probably lead to a mass extinction.

One interesting, and controversial **finding** is that extinctions during the past 250 million years have tended to be more intense every 26 million years. The periodic extinction might be due to intersection of the earth's orbit with a cloud of comets, but this theory is purely speculative. Some researchers have also speculated that extinction may often be random. That is, certain species may be eliminated, and others may survive for no particular reason. A species' survival may have nothing to do with its ability or inability to adapt. If so, some of revolutionary history may reflect a sequence of essentially random events.

16. What does the author say in paragraph 1 regarding most species in Earth's history?

- A. They have been able to adapt to ecological changes.
- B. They have caused rapid change in the environment.
- C. They have remained basically unchanged from their original forms.
- D. They are no longer in existence.

17. The word “**ultimately**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.
 A. exceptionally B. eventually C. unfortunately D. dramatically
18. The word “**it**” in paragraph 1 refers to _____.
 A. extinction B. situation C. a species D. environment
19. Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as resulting from rapid ecological change?
 A. Introduction of new species. B. Availability of food resources.
 C. Temperature changes. D. Competition among species.
20. The word “**demise**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
 A. help B. recovery C. change D. death
21. Why is “**plankton**” mentioned in the paragraph 2?
 A. To emphasize the importance of food resources in preventing mass extinction.
 B. To demonstrate the interdependence of different species.
 C. To illustrate a comparison between organisms that live on the land and those that live in the ocean.
 D. To point out that certain species could never become extinct.
22. According to paragraph 2, evidence from fossils suggests that _____.
 A. There has been only one mass extinction in Earth’s history.
 B. Extinction of species has occurred from time to time throughout Earth’s history.
 C. Extinctions on Earth have generally been massive.
 D. Dinosaurs became extinct much earlier than scientists originally believed.
23. The word “**finding**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
 A. published information B. research method
 C. scientific discovery D. ongoing experiment
24. Which of the following can be inferred from the theory of periodic extinction?
 A. Many scientists could be expected to disagree with it.
 B. The theory is no longer seriously considered.
 C. Most scientists believe the theory to be accurate.
 D. Evidence to support the theory has recently been found.
25. According to the paragraph 3, which of the following statements is TRUE about a species’ survival?
 A. It is associated with astronomical condition.
 B. It does not vary greatly from species to species.
 C. It reflects the interrelationship of many species.
 D. It may depend on chance events.

Part 4: The following reading passage has five paragraphs, A-E. Read the paragraphs and choose the correct heading for each paragraph from the list below. There are more headings than paragraphs, so you will not use them all. Write the number of the heading in the corresponding provided space. (0.5 points)

<i>List of headings</i>	
-------------------------	--

i. Effect of city life on mental health	26. Paragraph A: _____
ii. Two types of stress	27. Paragraph B: _____
iii. The fallout of cell death	28. Paragraph C: _____
iv. The best type of exercise	29. Paragraph D: _____
v. How stress can be useful	30. Paragraph E: _____
vi. One reason behind bad tempers	
vii. Neuron loss in childhood	
viii. Regrowing the brain with exercise	

A.

Despite its bad reputation, stress historically had a vital role to play. Commonly referred to as the ‘fight or flight’ mode, the sudden release of stress hormones like adrenalin and cortisol causes the heart to beat faster, airways to dilate and blood vessels to open up, all of which push the body towards optimal performance and, ultimately, survival. In the rest of the animal kingdom, this is still often the difference between life and death. As he springs off to freedom, the lucky gazelle who escapes the lion can thank this primal evolutionary response.

B.

In ordinary modern life, although we’re in little danger of being stalked by wild beasts down city streets, our bodies react to stress in the same ways. Experiencing anxiety, fear and stress is considered a normal part of life when it is occasional and temporary, such as feeling anxious and stressed before an exam or a job interview. It is when these acute reactions are prolonged or cannot be switched off, however, that serious physical, social and cognitive issues can result. In contrast to the normal everyday stress of modern life, chronic stress is a pathological state which can significantly interfere with daily living activities such as work, school and relationships, wreaking havoc on the body’s immune, metabolic and cardiovascular systems.

C.

Of major concern is the impact on the brain. Researchers have found that the hippocampus, the control centre of memory and our ability to learn, can physically shrink in response to prolonged release of stress hormones like cortisol which result from chronic stress. Neurons in this area do not just get smaller, but actually die, which weakens the neural connections, affecting the way memories are organized and stored in the brain. A chronically stressed person would recognize this as a ‘brain fog’, and it also has ramifications for other areas such as creativity and adaptability.

D.

While this part of the brain gets smaller, another area, the amygdala, which is involved in processing emotions, can grow with chronic stress. Across species, a larger amygdala has been found to correlate with aggression and this, coupled with the weakened connection to the prefrontal cortex, the brain’s decision-making centre, can profoundly impact mood and behaviour. With the link between emotions and decision-making compromised, a person is much less able to stop and reflect, becoming instead reactive and short-fused. Think of the difference between being able to tolerate a screaming child and instead giving in to the desire to scream back.

E.

In the past, it was accepted that there was a limited number of neurons in the brain and as they died off as a result of ageing, stress or substance abuse, for instance, they were lost forever. It

turns out, however, that this is not the case and that stem cells within the brain are actually able to create new neurons. In other words, lost neurons can be replaced. What makes this discovery even more powerful is the fact that replenishing neurons is rather straightforward. One of the most powerful stimulants for neuron growth is physical activity. So, in addition to its role in the reduction of stress hormones in the first place, and its ability to stimulate the release of endorphins, exercise has now been shown to contribute to the repair of the chronically stressed brain.

D. WRITING (2.5 points)

Part 1: Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it. (0.5 points)

1. You should never let anyone know your credit card password.

☐ Under _____.

2. We were very impressed by the new cinema, but we found it rather expensive.

☐ Impressed _____.

3. She was very relieved when she realized that her bag hadn't been stolen.

☐ She breathed a _____.

4. Yolanda's family persuaded her to enter the competition.

☐ Yolanda was talked _____.

5. Bill reckoned that the firm's success was due to the efforts of the managing director.

☐ Bill attributed _____.

Part 2: Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given in brackets. Do not change the word given. You must use between THREE and EIGHT words, including the word given. (0.5 points)

6. Olivia had nothing to do so she decided to see a movie. **END**

☐ Olivia _____ so she decided to see a movie.

7. His persistence finally paid off when she agreed to marry him. **BORE**

☐ His persistence finally _____ to marry him.

8. The film script was very different from the novel it was based on. **RESEMBLANCE**

☐ The film script _____ the novel it was based on.

9. He was finally able to adjust himself to the new working condition. **SWING**

☐ He finally _____ the new working condition.

10. Sally became known throughout the country thanks to her popular TV series. **HOUSEHOLD**

☐ Sally became _____ thanks to her popular TV series.

Part 3: (1.5 points)

Write a paragraph of about 160 – 180 words about some drawbacks of the students' depending too much on learning support Apps or Websites in their study.

Write your paragraph in the space below.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

____THE END____

A. LISTENING (2.5 points)

Part 1: (1.0 point → 0.1 point/ each correct answer)

1. litter	2. dogs	3. insects	4. butterflies	5. wall
6. island	7. boots	8. beginners	9. spoons	10. 35/thirty five

Part 2: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

11. C	12. B	13. D	14. C	15. A
-------	-------	-------	-------	-------

Part 3: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

16. F	17. T	18. F	19. T	20. T
-------	-------	-------	-------	-------

Part 4: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

21. B	22. A	23. F	24. D	25. E
-------	-------	-------	-------	-------

B. LEXICO-GRAMMAR (2.0 points)

Part 1: Multiple-choice: (1.0 point → 0.1 point/ each correct answer)

1. A	2. B	3. C	4. D	5. A
6. C	7. D	8. D	9. B	10. A

Part 2: Error identification: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

11. A	12. C	13. D	14. B	15. B
-------	-------	-------	-------	-------

Part 3: Word form: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

16. miscalculation	17. exhaustively	18. disinterested	19. additives	20. detoxified
--------------------	------------------	-------------------	---------------	----------------

C. READING (3.0 points)

Part 1: Read the text and circle the correct answer for each gap:

(0.8 points → 0.1 point/ each correct answer)

1. D	2. B	3. B	4. A
5. C	6. D	7. A	8. D

Part 2: Fill the gap with ONE suitable word: (0.7 points → 0.1 point/ each correct answer)

9. rather	10. result	11. without	12. which/ that
13. discovering/finding	14. much/ far	15. off	

Part 3: Read the passage and choose the correct answer: (1.0 point → 0.1 point/ each correct answer)

16. D	17. B	18. C	19. A	20. D
21. B	22. B	23. C	24. A	25. D

Part 4: Read the text and choose the correct heading: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

26. Paragraph A: v
27. Paragraph B: ii
28. Paragraph C: iii

29. Paragraph D: vi
30. Paragraph E: viii

D. WRITING (2.5 points)

Part 1: Finish each of the following sentences: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)
 Thí sinh phải viết đúng chính tả như đáp án (kể cả dấu phẩy) thì mới cho điểm.

- Under no circumstances/ **condition** should you let anyone know your credit card password.
- Impressed as/though we were by the new cinema, we found it rather expensive.
- She breathed a sigh of relief when she realized that her bag hadn't been stolen.
- Yolanda was talked into entering the competition by her family.
- Bill attributed the firm's success to the efforts of the managing director.

Part 2: Complete the second sentence: (0.5 points → 0.1 point/ each correct answer)

- Olivia was at a loose end so she decided to see a movie.
- His persistence finally bore fruit when she agreed to marry him.
- The film script bore little/no resemblance to the novel it was based on. /
 The film script didn't bear much/any resemblance to the novel it was based on.
- He finally got in/ into the swing of the new working condition.
- Sally became a household name thanks to her popular TV series.

Part 3: Write a paragraph of about 160 – 180 words about some drawbacks of the students' depending too much on learning support Apps or Websites in their study. (1.5 points)

	Mô tả tiêu chí chấm đoạn văn	Điểm tối đa
1	Bố cục	0,3
	- Câu chủ đề, giới hạn chủ đề mạch lạc - Các câu phát triển ý - Câu kết luận	
2	Nội dung	0,9
	- Nêu được từ 2 câu bổ trợ cho câu chủ đề trở lên và nói rõ, giải thích thêm về các câu bổ trợ đó.	0,6
	- Phát triển ý có trình tự logic, đủ thuyết phục người đọc.	0,2
	- Độ dài: Số từ không nhiều hơn hoặc ít hơn so với quy định 5%.	0,1
3	Sử dụng ngôn từ, ngữ pháp, dấu câu và chính tả	0,3
	- Sử dụng ngôn từ phù hợp nội dung, văn phong, thể loại.	0,2
	- Sử dụng đúng dấu câu, ngữ pháp, chính tả.	0,1
	Tổng	1,5

Thí sinh viết “lạc đề”: chỉ cho điểm Bố cục (tối đa 0.3 điểm)

Tổng điểm toàn bài: 10 điểm (không làm tròn số)

_____ **HẾT** _____

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 THPT CHUYÊN HẠ LONG - QUẢNG NINH
NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ: contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

B. LEXICO-GRAMMAR

Part 1. Choose the answer that best fits each blank.

1. A. maintain

Cấu trúc thức giả định (subjunctive mood): It is important/essential/... that + S + V(nguyên thể)

→ thể hiện mong muốn, đề xuất, yêu cầu người khác làm theo.

Vì động từ ở vế thứ 2 trong thức giả định luôn ở dạng nguyên thể → chọn A.

Tạm dịch: Trong một cuộc phỏng vấn trang trọng, người được phỏng vấn phải luôn phải giao tiếp bằng mắt với người phỏng vấn.

2. B. take

take the initiative to do sth: (phr) chủ động, tiên phong làm gì

Tạm dịch: Để học tốt một ngôn ngữ, bạn nên chủ động học độc lập và có chủ đích.

Các từ còn lại:

A. pursue sth: (v) theo đuổi

D. adopt sth: (v) chấp nhận, làm theo (một phương pháp)

3. C. fraud

fraud: (n) the crime of cheating sb in order to get money or goods illegally (gian lận, lừa gạt)

Tạm dịch: Bạn có thể mua hàng trên mạng với thẻ tín dụng nhưng cần cảnh giác trước nguy cơ gian lận nếu ai đó có được số thẻ của bạn.

Các từ còn lại:

A. corruption: (n) tham nhũng

B. disruption: (n) sự đứt gãy

D. embezzlement: (n) biển thủ, lấy của công dùng vào việc riêng

4. D. far-reaching

far-reaching: (adj) likely to have a lot of influence or many effects (có ảnh hưởng sâu rộng)

Tạm dịch: Các nhà máy mới được xây dựng khi đưa vào vận hành có thể để lại những ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường.

Các từ còn lại:

A. far-sighted: (adj) nhìn xa trông rộng, biết lo xa

B. far-flung: (adj) xa xôi cách trở

C. far-off: (adj) xa xôi (về thời gian hoặc khoảng cách địa lý)

5. A. wearing off

wear off: (phrasal verb) (tác dụng) mất dần, phai dần

Tạm dịch: Thuốc giảm đau dần hết tác dụng và Rose bắt đầu thấy đau trở lại.

Các cụm từ khác:

B. fade away: (phrasal verb) tan biến đi

C. turn out: (phrasal verb) diễn biến và có kết cục nào đó

D. look down (on sb): (phrasal verb) coi thường ai đó

6. C. should have finished



Sử dụng modal verb (ĐT khuyết thiếu) + have V(quá khứ phân từ) → diễn tả điều không có thật trong quá khứ.

should have V(quá khứ phân từ) → đã nên làm gì trong quá khứ (nhưng trên thực tế đã không làm)

Tạm dịch: Không có lời bào chữa nào cho việc bạn nộp muộn cả. Đáng ra bạn phải nộp báo cáo trước thứ Sáu rồi chứ.

Các cấu trúc còn lại:

A. might not have V(quá khứ phân từ) → có thể đã không làm gì (thể hiện khả năng, dự đoán một người có thể đã làm gì đó trong quá khứ)

B. needn't have V(quá khứ phân từ) → đáng lẽ không cần làm gì (nhưng đã làm)

D. must have V(quá khứ phân từ) → chắc chắn đã làm gì (thể hiện dự đoán mang tính chắc chắn)

7. D. monkey

monkey business: (noun) behavior that is not acceptable or is dishonest (hành xử không chấp nhận được)

Tạm dịch: Giáo viên nghi ngờ rằng trong lúc cô ấy ra ngoài, đã có chuyện gì đó không đúng đắn trong lớp.

8. D. had we not been disturbed

Cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3: Had S1 V1(quá khứ phân từ) ..., S2 would have V2(quá khứ phân từ) ... = If S1 had V1(quá khứ phân từ) ..., S2 would have V2(quá khứ phân từ) ...

Chủ thể we bị quấy rầy → sử dụng bị động (been V1(quá khứ phân từ))

Tạm dịch: Nếu mà chúng tôi không bị quấy rầy thì đã làm xong việc rồi.

9. B. hit the ceiling

hit the ceiling: (idiom) to become extremely angry (tức giận, nổi trận lôi đình)

Tạm dịch: Khi về nhà, mẹ tôi nổi trận lôi đình vì thấy tôi quên nấu cơm.

Các cụm từ khác:

A. bring the house down: (idiom) If sb or sth brings the house down during a play or show, they make the people watching it laugh or clap very loudly (làm mọi người cười nhiều, tán dương)

C. make sb's blood boil: (idiom) to make someone extremely angry (làm ai sôi máu)

D. hit the wall: (idiom) to reach a point when you are running, exercising, playing sports, etc. where you are so physically tired you feel you cannot continue (chạm đến giới hạn sức lực)

10. A. Can I take a rain check?

take a rain check (on sth): (idiom) used to tell sb that you cannot accept an invitation now, but would like to do so at a later time (có thêm thời gian suy nghĩ về điều gì)

Tạm dịch: Eric và Kevin đang nói chuyện trong lớp.

Eric: “Mai bạn có muốn đi biển không? Mai nắng đẹp đó.”

Kevin: “Cho tớ thêm chút thời gian suy nghĩ nhé?”

Các phương án còn lại:

B. (just) one of those things: (idiom) said to mean that there was no way of planning to avoid sth (không còn cách nào khác, không thể đoán trước được)

C. a matter/question of time: (idiom) used when you think that something will happen at some point in the near future (chỉ là vấn đề thời gian)

D. high and dry: (adj) in a very difficult situation without any help (trong tình huống khó khăn, không có ai giúp đỡ)

Part 2. Choose the part that needs correcting.

11. A. reproduced

Sửa lỗi: reproduced → reproducing

Trong câu có động từ chính *can attract* → sử dụng mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ *the paintings* ở chủ ngữ.

Vì động từ *reproduce* trong câu này có nét nghĩa **chủ động** (bức tranh tái hiện những nét văn hóa) → khi rút gọn mệnh đề quan hệ (không còn đại từ quan hệ, chỉ còn V-ing/V phân từ), dùng V-ing.

Tạm dịch: Những bức vẽ tái hiện nét văn hóa vùng biển có thể thu hút nhiều du khách.

12. C. its

Sửa lỗi: its → their

Vì chủ ngữ của câu là *many of the personnel*, số nhiều và động từ chính *are* số nhiều → sử dụng tính từ sở hữu *their* (của bọn họ).

Tạm dịch: Khi đến nơi, nhiều người trong đoàn được hi vọng sẽ không còn nghi ngờ nữa.

13. D. to plant

Sửa lỗi: to plant → planting

Vì câu có 3 động từ nối với nhau bởi liên từ *and* (A, B, and C) → các động từ cần phải cùng dạng (cùng là V-ing / cùng là V nguyên thể ...). 2 động từ *plowing* và *rotating* ở dạng V-ing → động từ *to plant* cũng cần đưa về *planting*.

Tạm dịch: Một số kỹ thuật để phòng tránh xói mòn đất gồm có cày song song với sườn đồi, trồng cây trên đất khó canh tác và luân canh.

14. B. have

Sửa lỗi: have → has

Chủ ngữ “The number of ...” đi cùng động từ số ít (a number of ... thì đi cùng động từ số nhiều) → trợ động từ cho thì hiện tại hoàn thành là *has*.

Tạm dịch: Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên được lập ra để bảo vệ động vật đang nguy cấp.

* *Ghi chú: Chúng tôi tạm dịch theo câu gốc. Tuy nhiên, theo chúng tôi, câu này nên được sửa lại như sau: A number of wildlife habitat reserves have been established to save endangered species. (Một số khu bảo tồn thiên nhiên đã được lập ra để bảo vệ động vật đang nguy cấp.)*

15. B. noticeable

Sửa lỗi: noticeable → unnoticed: (adj) không được chú ý đến

go + adj/past participle: trở nên, bị (thường là trạng thái không tốt)

Tạm dịch: Mặc dù không ai chú ý đến sự hào phóng, tốt bụng của anh ấy nhưng anh ấy vẫn hết mình trong việc hỗ trợ người khác.

Part 3. Give the correct form of the words in capital letters.

16. miscalculation(s)

Cách nhận diện: because of + noun → sử dụng danh từ

miscalculation(s): (n) sự tính sai, việc tính sai, lỗi tính sai

Tạm dịch: Dự án vượt ngoài ngân sách vì lỗi tính toán trong bước lên kế hoạch.

17. exhaustively

Cách nhận diện: be + ... + V(quá khứ phân từ) → sử dụng trạng từ để bổ nghĩa cho V

exhaustively: (adv) một cách cẩn thận, kỹ càng

Tạm dịch: Mọi sản phẩm đều phải được kiểm tra kỹ càng trước khi bán ra thị trường.

18. disinterested

Cách nhận diện: mạo từ + ... + danh từ → sử dụng tính từ để bổ nghĩa cho danh từ

disinterested: (adj) công tư phân minh

Tạm dịch: Bạn cần tìm một người công tư phân minh để xin đánh giá khách quan.

19. additives

Cách nhận diện: other + danh từ

additives: (n) các chất phụ gia

Tạm dịch: Thuốc lá, cà phê, đồ có cồn và các chất phụ gia khác được biết tới là có hại cho sức khỏe con người.

* Ghi chú: Chúng tôi tạm dịch theo câu gốc. Tuy nhiên, theo chúng tôi, từ “additives” chưa thật sự phù hợp trong câu này mà nên dùng “addictive substances” (gốc: ADDICT) (thuốc lá, cà phê, đồ có cồn và các chất gây nghiện ...)

20. detoxified

Cách nhận diện: sau chỗ trống có by sth, trước có are → sử dụng bị động, còn thiếu động từ quá khứ phân từ

detoxify: (v) thải độc → Past participle: detoxified

Tạm dịch: Cơ thể chúng ta được thải độc tự nhiên nhờ các cơ quan như da, phổi, ruột, thận và gan.

C. READING

Part 1. Read the passage and choose the word or phrase that best fits each blank.

1. D. affect

affect somebody/something = to produce a change in somebody/something

A. effect (N): a change that somebody/something causes in somebody/something else; a result

B. infect somebody/something (with something): to make a disease or an illness spread to a person, an animal or a plant

C. suffer: to be badly affected by a disease, pain, sad feelings, a lack of something, etc.

2. B. derives

derive from something | be derived from something: to come or develop from something

A. deprive somebody/something of something: to prevent somebody from having or doing something, especially something important

C. prescribe (somebody) something (for something): (of a doctor) to tell somebody to take a particular medicine or have a particular treatment; to write a prescription for a particular medicine, etc.

D. distract somebody/something (from something): to take somebody's attention away from what they are trying to do

3. B. perceived

perceive somebody/something/yourself (as something): to understand or think of somebody/something in a particular way

A. retain something: to keep something; to continue to have something



C. think of somebody/something as somebody/something: to have a particular idea or opinion about something/somebody; to believe something

D. respond: to give a spoken or written answer to somebody/something

4. **A. associate**

associate somebody/something with somebody/something: to make a connection between people or things in your mind

B. elaborate something: to explain or describe something in a more detailed way

C. conceive something: to form an idea, a plan, etc. in your mind

D. comply (with something): to obey a rule, an order, etc.; to meet particular standards

5. **C. carry out**

carry something out: to do and complete a task

A. bring somebody in something | bring in something: to make or earn a particular amount of money

B. put up something: to suggest an idea, etc. for other people to discuss

D. lay something down: to stop doing a job, etc.

6. **D. consistently**

consistently: in a way that does not change and continues for a period of time

A. perfectly: completely

B. earnestly: in a very serious and sincere way

C. practically: almost; very nearly

7. **A. senses**

sense: one of the five powers (sight, hearing, smell, taste and touch) that your body uses to get information about the world around you

B. conscience: the part of your mind that tells you whether your actions are right or wrong

C. attitude towards somebody/something: the way that you think and feel about somebody/something; the way that you behave towards somebody/something that shows how you think and feel

D. condition: the state that something is in

8. **D. recall**

recall something: to remember something

- A. reminisce (about something/somebody): to think, talk or write about a happy time in your past
- B. react: to change or behave in a particular way as a result of or in response to something
- C. remind: to help somebody remember something, especially something important that they must do

Part 2. Fill the gap with ONE suitable word.

9. rather

rather than: instead of somebody/something

Tạm dịch: Phả hệ là một nhánh của lịch sử. Nó liên quan đến lịch sử gia đình thay vì là lịch sử quốc gia hay thế giới được học ở trường.

10. result

result in something: to make something happen

Tạm dịch: Tuy nhiên, nó không chỉ đơn thuần là vẽ một cái cây sơ đồ phả hệ - việc truy tìm lịch sử gia đình của bạn cũng có thể giúp tìm hiểu về nguồn gốc và danh tính của bạn.

11. without

without: not having, experiencing or showing something

Tạm dịch: Internet cho phép hàng triệu người trên toàn thế giới truy cập thông tin về lịch sử gia đình của họ mà không phải trả chi phí lớn.

12. which/that

Cấu trúc mệnh đề quan hệ (Relative clause)

Tạm dịch: Những người nghiên cứu lịch sử gia đình của họ thường nhận xét rằng đó là một sở thích hấp dẫn tiết lộ nhiều điều về nguồn gốc của họ và liệu họ có tổ tiên nổi tiếng hay không.

13. discovering/finding

discover something: to be the first person to become aware that a particular place or thing exists

find somebody/something: to discover somebody/something unexpectedly or by chance

chance of doing something -> discovering/finding

Tạm dịch: Theo một cuộc khảo sát với 900 người đã nghiên cứu lịch sử gia đình họ, cơ hội tìm thấy người nổi tiếng trong lịch sử gia đình của bạn là 1/10.

14. much/far

much/far: very much; to a great degree



Tạm dịch: Cuộc khảo sát cũng kết luận rằng bạn càng theo dõi dòng họ của mình thì bạn càng có nhiều khả năng tìm được một người họ hàng giàu có hơn bạn rất nhiều.

15. off

be better off: to have more money

Tạm dịch: Tuy nhiên, đại đa số những người tham gia khảo sát nhận thấy họ giàu có hơn tổ tiên của họ.

Part 3. Read the passage and choose the correct answer to each question.

16. D

Dòng đầu tiên: "It is estimated that over 99 percent of all species that ever existed have become extinct."

Tạm dịch: Người ta ước tính rằng hơn 99 phần trăm tất cả các loài từng tồn tại đã bị tuyệt chủng.

17. B

ultimately: in the end; finally

A. exceptionally: used before an adjective or adverb to emphasize how strong or unusual the quality is

C. unfortunately: used to say that a particular situation or fact makes you sad or disappointed, or gets you into a difficult position

D. dramatically: very suddenly and to a very great and often surprising degree

18. C

Dòng 2 đoạn 1: "When a species is no longer adapted to a change environment, it may perish."

Tạm dịch: Khi một loài không còn thích nghi được với môi trường thay đổi, nó có thể bị diệt vong.

19. A

B. Dòng 5, 6 đoạn 1: "Food resources may be affected by environmental changes, which will then cause problems for a species requiring these resources."

C. Dòng 4, 5 đoạn 1: "temperatures may change and a species may not adapt."

D. Dòng 7 đoạn 1: "Other species may become better adapted to an environment, resulting in competition"

20. D

demise = death

B. recovery (from something) the process of becoming well again after an illness or injury

21. B

Dòng 6, 7 đoạn 2: “Mass extinctions can be caused by a relatively rapid change in the environment and can be worsened by the close interrelationship of many species.”

Tạm dịch: Sự tuyệt chủng hàng loạt có thể xảy ra do sự thay đổi tương đối nhanh chóng của môi trường và có thể trở nên tồi tệ hơn do mối quan hệ chặt chẽ giữa nhiều loài.

22. B

Dòng 1 đoạn 2: “The fossil record reveals that extinction has occurred throughout the history of Earth.”

Tạm dịch: Các ghi chép về hóa thạch cho biết sự tuyệt chủng đã xảy ra xuyên suốt lịch sử Trái đất.

23. C

finding: information that is discovered as the result of research into something

24. A

Dòng 1 đoạn 3: “One interesting, and **controversial** finding is that...”

Tạm dịch: Một phát hiện thú vị và gây tranh cãi là...

25. D

Dòng 5 đoạn 3: “That is, certain species may be eliminated, and others may survive for no particular reason.”

Tạm dịch: Nghĩa là, một số loài nhất định có thể bị loại bỏ và những loài khác có thể tồn tại mà không có lý do cụ thể nào.

Part 4. Read the paragraphs and choose the correct heading for each.

26. v

Dòng 1 đoạn A: “Despite its bad reputation, stress historically had a vital role to play.”

Tạm dịch: Mặc dù mang tiếng xấu nhưng stress vẫn đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử.

27. ii

Dòng 6 đoạn B: “In contrast to the normal everyday stress of modern life, chronic stress is...”

-> Có 2 loại stress là “everyday stress” và “chronic stress”.

28. iii

Fallout: the bad results of a situation or an action

Dòng 4 đoạn C: “Neurons in this area do not just get smaller, but actually die, which weakens the neural connections, affecting the way memories are organized and stored in the brain.”

Tạm dịch: Các tế bào thần kinh ở khu vực này không chỉ nhỏ đi mà còn thực sự chết đi, làm suy yếu các kết nối thần kinh, ảnh hưởng đến cách tổ chức và lưu trữ ký ức trong não.

29. vi

Dòng 2, 3, 4 đoạn D: “Across species, a larger amygdala has been found to correlate with aggression and this, coupled with the weakened connection to the prefrontal cortex, the brain’s decision-making centre, can profoundly impact mood and behaviour.”

Tạm dịch: Ở khắp các loài, người ta phát hiện thấy hạch hạnh nhân lớn hơn có tương quan nhiều hơn với hành vi gây hấn và điều này, cùng với sự kết nối yếu với vỏ não trước trán, trung tâm ra quyết định của não, có thể tác động sâu sắc đến tâm trạng và hành vi.

30. viii

Dòng 6 đoạn E: “One of the most powerful stimulants for neuron growth is physical activity.”

Tạm dịch: Một trong những chất kích thích mạnh mẽ nhất cho sự phát triển của tế bào thần kinh là hoạt động thể chất.

D. WRITING

Part 1. Finish each sentence in such a way that it means exactly the same.

1. Under **no circumstances/condition** should you let anyone know your credit card password.

Cấu trúc đảo ngữ: Under no circumstances/condition + should + S V.

→ S không được làm hành động nào đó trong bất kỳ trường hợp nào.

Tạm dịch: Trong bất cứ trường hợp nào, bạn cũng không được để người khác biết mật khẩu thẻ tín dụng của mình.

2. Impressed **as/though we were by the new cinema, we found it rather expensive.**

Cấu trúc nhượng bộ: Adj + as/though S1 + be ..., S2 + V2 ... (mặc dù S1 rất ... nhưng ...)

Tạm dịch: Mặc dù rất ấn tượng với rạp chiếu phim mới nhưng chúng tôi thấy giá vé đắt quá.

3. She breathed a **sigh of relief when she realized that her bag hadn’t been stolen.**

a sigh of relief: (idiom) cảm giác nhẹ nhõm, không còn lo lắng về điều gì

Tạm dịch: Cô ấy thở một hơi thật nhẹ nhõm khi nhận ra túi xách chưa bị lấy mất.

4. Yolanda was talked **into entering the competition by her family**.

talk sb into doing sth: (phrasal verb) thuyết phục ai đó làm gì (= persuade sb to do sth)

Tạm dịch: Yolanda được gia đình khuyến khích tham gia cuộc thi.

5. Bill attributed **the firm's success to the efforts of the managing director**.

attribute A to B: quy A cho B, cho rằng B là nguyên nhân dẫn đến A (A happened due to B)

Tạm dịch: Bill nghĩ công ty thành công là nhờ nỗ lực của vị giám đốc.

Part 2. Complete the second sentence using the word given (three-eight words).

6. Olivia **was at a loose end** so she decided to see a movie.

be at a loose end: (idiom) không có việc gì để làm, nhàn rỗi (= have nothing to do)

Tạm dịch: Olivia không có việc gì để làm nên quyết định đi xem phim

7. His persistence finally **bore fruit when she agreed** to marry him.

bear fruit: (idiom) kết quả, mang lại thành công, kết trái ngọt (= pay off)

Tạm dịch: Sự kiên trì của anh ấy cuối cùng cũng kết trái ngọt khi cô đồng ý kết hôn với anh.

8. The film script **bore little/no resemblance to** the novel it was based on. *or*

The film script **didn't bear much/any resemblance to** the novel it was based on.

bear no/little resemblance to sth = not bear any/much resemblance to sth: be very different from sth (rất khác, không hề giống thứ gì)

Tạm dịch: Kịch bản phim khác xa so với nguyên tác trong cuốn tiểu thuyết.

9. He finally **got in/into the swing of** the new working condition.

get in/into the swing (of sth): to get used to an activity or a situation and become fully involved in it (quen, hòa mình vào hoạt động/tình huống mới)

adjust oneself to sth: thích nghi, điều chỉnh bản thân để thích nghi

Tạm dịch: Anh ấy cuối cùng cũng quen và hòa nhập được với điều kiện làm việc mới.

10. Sally became **a household name** thanks to her popular TV series.

household name: (noun) a famous person that most people know of (người nổi tiếng, nhà nhà người người đều biết)

Tạm dịch: Sally trở thành người nhà nhà đều biết nhờ vào series truyền hình nổi tiếng của cô ấy.

Part 3. Paragraph writing

Write a paragraph of about 160-180 words about some drawbacks of the students' depending too much on learning support Apps or Websites in their study.

SUGGESTED OUTLINE:

Topic sentence: Students' overdependence on apps or websites to support their study has two main downsides.

Supporting sentences:

1. Drawback 1: decreased thinking skills

- preprogrammed answers easily found on these tools → laziness, unwillingness to think and brainstorm answers
- solutions to exercises in detail → copying acts without genuine understanding of principles and methods involved in finding the solutions
- effect: mind less agile, creativity blocked by modeled answers, less proficiency in thinking of answers if deprived of these tools (e.g. in exam rooms)

2. Drawback 2: reduced interaction with teachers and other students

- no need to brainstorm, discuss and exchange ideas with teachers and other students → fewer conversations and sharing of ideas with people in the classroom settings
- effect: more boredom and less attention in class, fixed answers (instead of more open answers thanks to contribution of a whole team), negative influence on social development

Concluding sentence: tóm tắt lại ý chính trong phần thân đoạn.

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

(Đề thi có 10 trang)

SECTION A. LISTENING (20 points)

Part I. Listen to the recording and complete the note with ONE WORD OR A NUMBER. Write your answers in the numbered spaces in the box. (10 points)

Job Details from Employment Agency

- Position: (1) _____
- Location Fordham (2) _____ Centre
- (3) _____ Road, Fordham

Work involves

- dealing with enquiries
- making (4) _____ and reorganising them
- maintaining the internal (5) _____
- general administration

Requirements

- (6) _____ (essential)
- a calm and (7) _____ manner
- good IT skills

Other information

- a (8) _____ job - further opportunities may be available
- hours: 7.45 a.m to (9) _____ p.m Monday to Friday
- (10) _____ is available onsite

Part II. You will hear a radio interview with a woman called Ivana Thomas, whose father wrote natural history articles for newspapers and magazines and choose the correct answer (A, B, or C). (5.0 points)

1. Why was Ivana's father pleased to be asked to write a weekly newspaper column?
A. He was bored with the other work he was doing.
B. He had to support a growing family.
C. He had made the suggestion to the newspaper.
2. Why did Ivana's father find his job in a museum frustrating?
A. He wasn't interested in sea creatures.
B. He wasn't good at detailed work.
C. He wasn't able to study a range of things.
3. What did Ivana's father encourage his children to do on visit to the countryside?
A. Take photographs of rare things they saw.
B. Take notes about anything interesting they found.
C. Draw the ordinary creatures they observed.
4. What was different about the articles Ivana's father wrote in his later years?
A. He wrote fewer of them than before.
B. He rewrote some of his previous articles.
C. He responded to his readers' questions.
5. What does Ivana particularly remember about her father?
A. His sense of curiosity
B. The interesting talks he gave
C. How ambitious he was

Part III. You will hear a conversation between a man, Marco, and his wife, Sarah, about a film they have just seen at the cinema. Decide if each sentence is correct or incorrect. If it is correct, write T for true and write F for false if it is incorrect. (5.0 points)

Statements	T	F
1. Sarah was expecting to enjoy the film.		

2. Marco and Sarah agree that the city in the film was London.		
3. Marco feels that the length of the film made it rather boring.		
4. Sarah was upset about how some of the audience behaved during the film.		
5. Sarah was disappointed with the way the main actor performed.		

SECTION B. PHONETICS (10 points)

Part I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest. (5.0 points)

- | | | | |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. A. <u>f</u> ixture | B. <u>w</u> ilderness | C. exam <u>i</u> ne | D. str <u>i</u> ke |
| 2. A. schol <u>a</u> rship | B. cher <u>i</u> sh | C. ch <u>a</u> os | D. chor <u>u</u> s |
| 3. A. nak <u>e</u> d | B. belov <u>e</u> d | C. need <u>e</u> d | D. mask <u>e</u> d |
| 4. A. ex <u>a</u> ggerate | B. ex <u>i</u> stence | C. ex <u>h</u> ibition | D. ex <u>h</u> haustion |
| 5. A. celest <u>i</u> al | B. infect <u>i</u> ous | C. resid <u>e</u> ntial | D. initi <u>a</u> te |

Part II. Choose the word whose stress pattern is different from that of the others. (5.0 points)

- | | | | |
|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. A. exclude | B. comment | C. event | D. expire |
| 2. A. police | B. hotel | C. common | D. reduce |
| 3. A. period | B. cultural | C. advocate | D. consider |
| 4. A. applicant | B. magazine | C. expertise | D. represent |
| 5. A. accessible | B. perseverance | C. magnificent | D. considerate |

SECTION C. LEXICO AND GRAMMAR (30 points)

Part I. Choose the word, phrase or expression which best completes each of the following sentences. Write your answers in the numbered spaces given below. (10 points)

- Doctors advise people who are deficient _____ Vitamin C to eat more fruits and vegetables.
A. of B. for C. in D. with
- Her father is a(n) _____ drinker. He is always drinking alcohol and many other spirits.
A. deep B. additive C. strong D. heavy
- Professor Alan insisted that every student _____ their report by Friday.
A. finish B. finishes C. had finished D. finished
- I could not turn in my assignment paper according to deadline because my word processor suddenly _____ last night.
A. fell down B. broke down C. tore down D. turned down
- This job _____ working very long hours even at the weekend when you are called to.
A. consists B. includes C. involves D. contains
- There was _____ evidence to bring charges against the man.
A. insubstantial B. inferior C. ineffective D. insufficient
- The thick fog _____ out any possibility of our plane taking off before morning.
A. ruled B. struck C. stamped D. crossed
- It must be true because _____.
A. a little bird told me that B. I heard it straight from the horse's mouth
C. the shoes have a big mouth D. the walls have ears
- They had a four-day holiday, and then began to work _____.
A. on end B. at their wits' end C. in earnest D. in proportion
- He won the case on an appeal by a(n) _____ decision, which encouraged other actors to struggle for an authentic implement of the copyright.
A. landmass B. landscape C. landslide D. landmark

Part II. Give the correct form of the given words in the brackets to complete the sentences below. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

- The anti-doping association believes that all sports must be free of drug _____. (USE)
- The political activist had been _____ for 5 years before he was finally released, thanks to a long struggle by his supporters. (PRISON)
- In most countries worldwide, it is _____ to own a gun without a special license. (LEGAL)
- Japan rapidly became _____ in the late nineteenth century. (INDUSTRY)
- A smart phone is a(n) _____ device. It is versatile and can perform various functions. (MIRACLE)
- Due to climate change, weather patterns are now _____. We can almost hardly make necessary precautions for such weather extremes. (PREDICT)

7. Jack will never go back on his words. You see, he is such a(n) _____ person on whom we can put our trust. **(DEPEND)**
8. According to behavioral psychologists, children who grow up in the time of war are likely to be more _____ than others. **(ADJUST)**
9. When her husband passed away, she broke her neck to raise her four children _____. **(HAND)**
10. How _____ the book was! It was so interesting that I was completely engrossed into it and continued reading it until the last page. **(PUT)**

Part III. There are 10 mistakes in the following passage. Underline the mistakes and write the correct answers in the spaces provided. (5.0 points)

The market for tourism in remote areas is booming faster than ever before. Countries across the world are active promoting their “wilderness” regions – such as mountains, Arctic lands, desserts, small islands and wetlands - to highly – spending tourists. The attraction of these areas is obvious: by definition, wilderness tourism requires little or no initial investment. But that does not mean that there is no cost. Like the 1992 UN Conference on Environment and Development recognized, these regions are fragile (i.e. highly vulnerable of abnormal pressures) not just in terms of the culture of their local inhabits. The three most significant types of fragile environment in these respects are evergreen platues, mountains and Arctic areas. An important characteristic is their marked seasonability. Consequently, most human’s activeness, including tourism, are limited to clearly defined parts of the year.

Tourists are drawn to these regions by their natural beauty and the unique culture of its people. And poor governments in these areas have welcomed the “adventure tourists”, grateful for the currency they bring. For several years, tourism is the primary source of foreign exchange in Nepal and Bhutan. Tourism is also a key element in the regional economics of Arctic zones such as Lapland and Alaska’s Monument Valley.

Part IV. Give the correct tense or form of the verbs in brackets to complete the following sentences. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

1. He expected **(admit)** _____ to such prestigious university. Then he would meet his parents’ expectation.
2. Novels **(write)** _____ by world-famous American author namely Jack London are still well read in our modern days.
3. I am sure Mrs. Baker **(not be)** _____ at home last night because the door and the gate was closed when I came over her house.
4. He pretended **(write)** _____ when the teacher came into the classroom. He expected she did not notice him.
5. Rather than **(disturb)** _____, he left the management-board meeting in silence.

Part V. Fill each of the sentences with one of the phrasal verbs given below. Make any changes if necessary. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

take off	bottle up	turn down	come in for	go along with
go out	get over	get up	rub up on	keep up with

1. Hurry up. The plane will _____ in 30 minutes. I don’t like to miss this flight.
2. It took him a long time to _____ the shock of his mother’s sudden death.
3. In his family, it is his wife who wears the pants. He seems to _____ whatever she says.
4. His reckless comment _____ a lot of criticisms from press and widespread public.
5. Hellen even studied at the weekend to _____ other classmates.
6. The company will offer him that position but I think he will _____ that job offer.
7. When I was reading a book, the lights suddenly _____.
8. They soon _____ to maximize the speed because they wanted to arrive in the city before the dark fell down.
9. She tried to _____ her anger but she could not, and finally broke into tears.
10. The landlady advised us to _____ all the lesson for the final exam.

SECTION D. READING COMPREHENSION (20 points)

Part I. Fill in each numbered blank with one suitable word. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

Getting on with people

Most of us have to cope with everyday world, whether or not we go out to a full time job. Even a trip to the supermarket brings us up against people **(1)** _____ could easily upset our equilibrium. There are those who

jump the queues hit us with their trolleys or block our way, paying (2) _____ attention to those who want to get past. The secret of stress-free shopping, along with all other aspects of getting along with people, must surely (3) _____ within ourselves.

(4) _____ thoughtful you may be yourself, you are constantly faced by tired or neurotic folk who cannot, or will not, play his/her (5) _____ in making life as easy and pleasant as possible. Some people simply do not care how much trouble they cause. They have probably been (6) _____ to such unkindness themselves that they get a perverse pleasure (7) _____ of being difficult. They subconsciously believe that they deserve to suffer and they invite friction when there is no need for it. "I'm not happy," they seem to think, "so why should anyone else be?"

I think we should avoid nervous tension as far as possible by disregarding most of the offensive behavior we (8) _____ in our everyday life. (9) _____ someone bangs your leg with their supermarket trolley, you can shout at them or give them an angry stare, or you can take no notice, try to ignore the pain, and remind yourself that there must have been occasions when you have accidentally hurt someone with a trolley. If you take the latter option, you will go on your way feeling more relaxed than if you (10) _____ up angrily.

Part II. Read the text below and decide which answer A, B, C or D best fits each gap. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

CARNIVOROUS PLANTS

All plants rely on nutrients taken from the soil in order to survive. However, in areas where the soil does not (1) _____ enough vital nutrients, some plants have adapted to supplement their diets from (2) _____ source: living organisms. Though they are few in number, carnivorous plants are, (3) _____, fascinating beings that "eat" anything from one-celled organisms to insects in order to survive. They are commonly found in marshlands. Carnivorous plants feature one of several types of "traps" prey, which they consume to make up for nutrients that may be missing from the soil. While there are over 400 species of carnivorous plants in the world today, some are more (4) _____ than others.

The most well-known of these plants are the snap traps, which include the Venus flytrap. Snap traps are easily identified by their leaves, which are separated into two lobes that have the ability to fold together. Inside the lobes, the surface is covered with tiny hairs that are (5) _____ to movement. When the plant's prey brushes against the hairs, it triggers a closing mechanism that rapidly brings the two lobes together, trapping the prey (6) _____ inside. The response of the traps is phenomenal in (7) _____ to speed: the time between triggering the hairs and snapping shut is less than a second. As the prey struggles inside the trap, it only triggers more hairs, causing the leaves to (8) _____ their grip. The plant then secretes liquid chemicals from special glands into the trap to dissolve the prey and absorb all of its nutrients. Besides the Venus flytrap, only one other type of snap trap exists today, (9) _____ to as the waterwheel plant. The two share a common ancestor and differ only in a few ways. For instance, the waterwheel is an aquatic plant, while the flytrap is exclusively terrestrial. In addition, the flytrap feeds primarily (10) _____ arthropods like spiders, while the waterwheel lives off simple invertebrates, like certain types of plankton.

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. A. consist | B. include | C. remain | D. contain |
| 2. A. other | B. the other | C. others | D. another |
| 3. A. though | B. whereas | C. however | D. yet |
| 4. A. specific | B. domineering | C. common | D. prevailing |
| 5. A. vulnerable | B. sensitive | C. prone | D. liable |
| 6. A. closely | B. securely | C. gradually | D. steadily |
| 7. A. regard | B. search | C. accordance | D. case |
| 8. A. tighten | B. tightness | C. tightening | D. tight |
| 9. A. denoted | B. implicated | C. indicated | D. reffered |
| 10. A. with | B. onto | C. for | D. on |

Part III. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions (A, B, C or D). Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

Throughout history, pigs have been useful to humans. Their bodies work much like ours. Doctors have used chemicals from pigs' bodies to help treat diseases in people. We also use pigs for food. We even make objects from their skin, such as bags and balls. Domestic pigs live on farms. These kinds are useful for people. Wild pigs live in the mountains and forests. They are causing big problems in the United States.

In the early 1900s, wild pigs - called boars - were brought from Europe to North Carolina. Boars have two sharp horns, or tusks, on each side of their mouth. They are aggressive and mean. At first, people kept the boars

together in a forest. Hunters enjoyed trying to shoot them. But by the 1920s, some boars had escaped. Boars have lived in the mountains of North Carolina ever since. Problems began when the boars entered a national park. They dug holes in the soil and destroyed plants that other animals need for food.

California has the same problem. (*) Wild pigs in that state are not just hurting national parks. They are destroying the grass on golf courses and eating plants in people's gardens. (**) Some more of these pigs came from North Carolina in 1925. Some hunters brought them. They built a fence around the boars. However, several pigs escaped. (***) Later, some, of the wild pigs mated with escaped domestic pigs. Today, the number of wild pigs keeps growing. (****) They are ruining lots of land. A scientist found 2,000 rare flowers in the stomach of one dead boar.

How can people stop these hungry pigs? There are no easy answers. One national park in Hawaii built a 15-meter fence around its entire 28,000 acres. Other states encourage hunters to kill the animals. However, pigs are intelligent, **stubborn**, and tough. We domesticated them for use on the farm. Now, our challenge is to control them when they leave the barnyard.

- All of the following are mentioned in the passage EXCEPT _____.
 - how boars got to Europe
 - the types of damage boars cause
 - how boars come to the US
 - the characteristics of boars
- What is the topic of paragraph 3?
 - Differences between domestic pigs and wild pigs
 - The problems pigs are making in one state
 - How Californian pigs are different from other pigs
 - Why people in California like wild pigs
- From paragraph 3, we can infer that _____.
 - there are many farms in North Carolina
 - wild pigs first came from Europe
 - wild pigs eat flowers
 - North Carolina is not very beautiful
- The word "**stubborn**" in the last paragraph could best be replaced by which of the following?
 - swift
 - fierce
 - inhospitable
 - obstinate
- Where would the sentence "Some of these boars are descendants of domestic pigs the Spanish settlers brought with them in the 1760s." be best added to the passage?
 - (**)
 - (****)
 - (***)
 - (*)

Part IV. Read the article below and choose the most suitable heading from the list I-VI for each part of the article. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

I. The plans for the future of films	IV. Uncertainty about financial advantages
II. The history of cinema	V. Indecision about a name
III. Too true to life?	VI. The contrasts of cinema today

The end of the silver screen?

Cinema technology has remained much the same for a century, so when will it go digital? Kevin Hilton views the projections.

- Cinema is full of contradictions. It is high-tech and old-fashioned at the same time. Today's films are full of digital sound and computer-generated special effects. Yet they are still stored on celluloid film, the basis of which is more than 100 years old. They are also displayed with projectors and screens that seem to belong to our great grandparents' generation.
- Now that we are in the second century of cinema, there are moves to bring the medium right up to date. This will involve revolutionising not just how films are made but also how they are distributed and presented. The aim is not only to produce and prepare films digitally, but to be able to send them to movie theatres by digital, electronic means. High-resolution digital projectors would then show the film. Supporters say this will make considerable savings at all stages of this chain, particularly for distribution.
- With such a major technological revolution on the horizon, it seems strange that the industry is still not sure what to call itself. This may appear a minor point, but the choices, 'digital' cinema and 'electronic' cinema (e-cinema), suggest different approaches to, and aspects of, the business. Digital cinema refers to the physical capture of images; e-cinema covers the whole chain, from production through post-production (editing, addition of special effects and construction of soundtrack) to distribution and projection.
- And what about the effects of the new medium? The main selling point of digital cinema is the high resolution and sharpness of the final image. But those who support the old-fashioned approach to film point to the celluloid medium's quality of warmth. A recurring criticism of video is that it may be too good: uncomfortably real, rather

like looking through an open window. In 1989, the director of the first full-length American digital high-definition movie admitted that the picture had a 'stark, strange reality to it'.

E. Even the money-saving aspect of e-cinema is doubted. One expert says that existing cinemas will have to show the new material and not all of them will readily or rapidly furnish themselves with the right equipment. 'E-cinema is seen as a way of saving money, because print costs a lot,' he says. But for that to work, cinemas have to be showing the films because cinemas are the engine that drives the film industry.'

F. This view has prompted some pro-digital entrepreneurs to take a slightly different approach. HD Thames is looking at reinventing the existing cinema market, moving towards e-theatre, which would use digital video and projection to present plays, musicals and some sporting events to the public. This is not that different from the large-screen TV system that was set up in New York in 1930, and John Logie Baird's experiments with TV in the late 1920s and early 30s.

1. Paragraph A	2. Paragraph B	3. Paragraph C	4. Paragraph D	5. Paragraph E

SECTION E. WRITING (20 points)

Part I. Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it. (5.0 points)

1. People believe that he won a lot of money on lottery.

→ He _____

2. The only thing that prevented the passing the bill was the sudden death of the Prime Minister.

→ Had it _____

3. She started to clean up the house right after the last guests had left.

→ No sooner _____

4. My father is very busy, but he doesn't mind lending us a hand with house chores.

→ No _____

5. Nobody expected her to lose the game but she did.

→ Against _____

Part II. Use the word given in capital at the end of the original sentence to complete the second sentence so that it means exactly the same as the printed one before it. Do not change the given word. (5.0 points)

1. Graham has spent all his time doing research. (**DEVOTED**)

→ Graham _____

2. You should think about the maintenance cost before you decide to buy a second-hand car. (**TAKE**)

→ You should _____

3. My friend took no notice of my warnings. (**DEAF**)

→ My friend _____

4. Students in this school are not allowed to go into the RainsBow disco. (**BOUNDS**)

→ _____

5. It would be easy to make a film adaption of Danielle Steel's latest novel. (**ITSELF**)

→ Danielle _____

Part III. Paragraph writing. (10 points)

Many big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh city are suffering from overpopulation. Write a paragraph of about 180-200 words to suggest some possible solutions to this problem.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM

SECTION A. LISTENING (20 points)

Part I. Listen to the recording and complete the note with ONE WORD OR A NUMBER. Write your answers in the numbered spaces in the box. (10 points)

10 questions x 1.0 point = 10 points

1. receptionist
2. Medical
3. Chastons
4. appointments
5. database
6. experience
7. confident
8. temporary
9. 1.15
10. parking

Part II. You will hear a radio interview with a woman called Ivana Thomas, whose father wrote natural history articles for newspapers and magazines and choose the correct answer (A, B or C). (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. B
2. C
3. C
4. C
5. A

Part III. You will hear a conversation between a man, Marco, and his wife, Sarah, about a film they have just seen at the cinema. Decide if each sentence is correct or incorrect. If it is correct, write T for true and write F for false if it is incorrect. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. F
2. T
3. F
4. T
5. F

SECTION B. PHONETICS (10 points)

Part I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. D
2. B
3. D
4. C
5. A

Part II. Choose the word whose stress pattern is different from that of the others. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. B
2. C
3. D

4. A
5. B

SECTION C. LEXICO AND GRAMMAR (30 points)

Part I. Choose the word, phrase or expression which best completes each of the following sentences. Write your answers in the numbered spaces given below. (10 points)

10 questions x 1.0 point = 10 points

1. C
2. D
3. A
4. B
5. C
6. D
7. A
8. B
9. C
10. D

Part II. Give the correct form of the given words in the brackets to complete the sentences below. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

10 questions x 0.5 point = 5.0 points

1. abuse
2. imprisoned
3. illegal
4. industrialized / industrialised
5. miraculous
6. unpredictable
7. dependable
8. maladjusted
9. single-handedly
10. unputdownable

Part III. There are 10 mistakes in the following passage. Underline the mistakes and write the correct answers in the spaces provided. (5.0 points)

Mistakes	Corrections	Mistakes	Corrections
1. active	actively	6. inhabits	inhabitants
2. desserts	deserts	7. seasonability	seasonality
3. highly-spending	high-spending	8. activeness	activities
4. Like	As	9. its	their
5. vulnerable of	vulnerable to	10. economics	economies

Part IV. Give the correct tense or form of the verbs in brackets to complete the following sentences. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. to be admitted
2. written
3. cannot (can't) / could not / couldn't have been
4. to be writing
5. disturb / disturbing

Part V. Fill each of the sentences with one of the phrasal verbs given below. Make any changes if necessary. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

10 questions x 0.5 point = 5.0 points

1. take off
2. get over
3. go along with
4. came in for
5. keep up with

6. turn down
7. went out
8. got up
9. bottle up
10. rub up on

SECTION D. READING COMPREHENSION (20 points)

Part I. Fill in each numbered blank with one suitable word. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

10 questions x 0.5 point = 5.0 points

1. who/that
2. no/little
3. lie
4. However
5. part/role
6. subjected
7. out
8. encounter
9. If/When
10. flare

Part II. Read the text below and decide which answer A, B, C or D best fits each gap. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

10 questions x 0.5 point = 5.0 points

1. D
2. D
3. C
4. C
5. B
6. B
7. A
8. A
9. D
10. D

Part III. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions (A, B, C or D). Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. A
2. B
3. B
4. D
5. A

Part IV. Read the article below and choose the most suitable heading from the list I-VI for each part of the article. Write your answers in the numbered spaces given below. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. Paragraph A vi
2. Paragraph B i
3. Paragraph C v
4. Paragraph D iii
5. Paragraph E iv

SECTION E. WRITING (20 points)

Part I. Finish each of the following sentences in such a way that it means exactly the same as the sentence printed before it. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. He is believed to have won a lot of money on the lottery.

2. Had it not been for the sudden death of the Prime Minister, the bill would/could have been passed.
(Had it not been for the fact that the Prime Minister died suddenly, the bill would/could have been passed)
3. No sooner had the last guests left than she started to clean up the house.
4. No matter how busy my father is, he doesn't mind lending us a hand with house chores.
5. Against everybody's/everyone's expectations, he lost/did not win the game.

Part II. Use the word given in capital at the end of the original sentence to complete the second sentence so that it means exactly the same as the printed one before it. Do not change the given word. (5.0 points)

5 questions x 1.0 point = 5.0 points

1. Graham has devoted all his time to doing research.
2. You should take into consideration/account/regard the maintenance cost before you decide to buy a second-hand car.
3. My friend turned a deaf ear to my warnings.
4. The RainsBow disco is out of bounds to/for students at this school.
5. Danielle Steel's latest novel lent itself to being made into a film.

Part III. Paragraph writing. (10 points)

Many big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh city are suffering from overpopulation. Write a paragraph of about 180-200 words to suggest some possible solutions to this problem.

1. Completion: 1.0 point	- The writing is complete. (0.5 point) - The writing is neither too long nor too short. (0.5 point)
2. Content: 4.0 points	- Provide relevant and convincing ideas about the topic. (2.0 points) - Supported by specific examples and/or reasonable justifications. (2.0 points)
3. Organization: 2.0 points	- Present the right form of a paragraph. (1.0 point) - Ideas are well organized and presented with unity, cohesion and coherence. (1.0 point)
4. Language: 2.0 points	- Use a wide range of vocabulary and structure. (1.0 point) - Good use and control of grammatical structures. (1.0 point)
5. Handwriting, punctuation and spelling: 1.0 point	- Intelligible handwriting. (0.5 point) - Good punctuation and no spelling mistakes. (0.5 point)

----- HẾT -----

TRANSCRIPTS

Part 1.

JULIE: Hello?

GREG: Oh, hello. Is that Julie Davison?

JULIE: Yes.

GREG: This is Greg Preston from the Employment Agency. We met last week when you came in to enquire about office work.

JULIE: Oh, that's right.

GREG: Now we've just had some details come in of a job which might interest you.

JULIE: OK.

GREG: So this is a position for a receptionist – I believe you've done that sort of work before?

JULIE: Yes, I have, I worked in a sports centre for a couple of years before I got married and had the children.

GREG: Right. Well, this job's in Fordham, so not too far away for you, and it's at the medical centre there.

JULIE: OK. So where exactly is that?

GREG: It's quite near the station, on Chastons Road.

JULIE: Sorry?

GREG: Chastons Road – that's C-H-A-S-T-O-N-S.

JULIE: OK, thanks. So what would the work involve? Dealing with enquiries from patients?

GREG: Yes, and you'd also be involved in making appointments, whether face to face or on the phone. And rescheduling them if necessary.

JULIE: Fine, that shouldn't be a problem.

GREG: And another of your duties would be keeping the centre's database up-to-date. Then you might have other general administrative duties as well, but those would be the main ones.

JULIE: OK.

GREG: Now when the details came in, I immediately thought of you because one thing they do require is someone with experience, and you did mention your work at the sports centre when you came in to see us.

JULIE: Yes, in fact I enjoyed that job. Is there anything else they're looking for?

GREG: Well, they say it's quite a high-pressure environment, they're always very busy, and patients are often under stress, so they want someone who can cope with that and stay calm, and at the same time be confident when interacting with the public.

JULIE: Well, after dealing with three children all under five, I reckon I can cope with that.

GREG: I'm sure you can.

GREG: And then another thing they mention is that they're looking for someone with good IT skills...

JULIE: Not a problem.

GREG: So you'd be interested in following this up?

JULIE: Sure. When would it start?

GREG: Well, they're looking for someone from the beginning of next month, but I should tell you that this isn't a permanent job, it's temporary, so the contract would be just to the end of September. But they do say that there could be further opportunities after that.

JULIE: OK. And what would the hours be?

GREG: Well, they want someone who can start at a quarter to eight in the morning – could you manage that?

JULIE: Yes, my husband would have to get the kids up and off to my mother's – she's going to be looking after them while I'm at work. What time would I finish?

GREG: One fifteen.

JULIE: That should work out all right. I can pick the kids up on my way home, and then I'll have the afternoon with them. Oh, one thing... is there parking available for staff at the centre?

GREG: Yes, there is, and it's also on a bus route.

JULIE: Right. Well, I expect I'll have the car but it's good to know that. OK, so where do I go from here?

GREG: Well, if you're happy for me to do so, I'll forward your CV and references, and then the best thing would probably be for you to phone them so they can arrange for an interview.

JULIE: Great. Well thank you very much.

GREG: You're welcome. Bye now.

JULIE: Bye.

Part 2.

You will hear a radio interview with a woman called Ivana Thomas, whose father wrote natural history articles for newspapers and magazines.

For questions 24 to 30, choose the best answer A, B or C. You now have one minute to look at part four.

Good morning, Ivana. Welcome. We all know the articles you write in our daily newspapers, but most of us don't realise that you're doing the same job as your father did.

Yes. My father wrote about natural history every week for 40 years in a national newspaper. Half a century ago, the newspaper decided that a regular article on natural history might appeal to its readers, and it came at just the right time for my father. I had just been born, his third child, and he needed to increase his income. He already wrote the occasional article for another London newspaper, but a new weekly article in a widely read daily newspaper was very welcome. But he also had a... He had a full-time job, didn't he? Yes, he did his writing in the evenings.

During the day, he worked at the Natural History Museum doing research into the octopus. Only looking at one kind of sea creature was a very narrow field,

and he spent hours peering down a microscope in a laboratory to study the tiniest details. Although he would never have chosen to do anything else,

it was in a way frustrating for him because there was so much more to natural history. And in his spare time? He continued to read widely. He read widely about all the natural creatures and plants which interested him.

So the articles really became part of his hobby. He used to come home from the museum and then start writing them. It was sometimes difficult for him to find a subject,

because at that time we lived on the outskirts of London, which wasn't really full of wildlife. So at the weekends the whole family used to go on long bus rides to places like lakes and woods to look at plants and other wildlife. Why didn't you move to the countryside? I have wondered that. Why didn't you move to the countryside? It's been inconvenient in other ways. My father always said that the most familiar animals and birds were often the most exciting,

if you took the time to sit and watch them. So he'd encourage us to take our sketchbooks, but never our cameras. He never told us to search for things which were rare or special to draw,

but to enjoy what was there in front of us. I can still remember nearly all the birds and animals whose names I learnt without ever having written them down. And I've still got some of the sketches I did.

We know what career you've gone into, but what about your brothers? You have two, don't you? Yes, I do. Well, when you grow up with a parent who is so devoted to a career, the children usually either follow suit or do something completely different. Although we all did well at school in a range of subjects, both my brothers ended up working with wildlife. They've never had other ambitions in life.

At the age of six, I did briefly want to be a ballet dancer, but then I was given a book about butterflies, and immediately gave up the idea. I don't remember being put under pressure to follow our father.

It just seemed the obvious thing to do. We didn't really question it. And your father continued writing for the rest of his life, didn't he? He wrote over 2,000 Nature articles for the newspaper over 40 years, as far as I know, never missing a week. As he became less active and could no longer go out looking for subjects, he started to select particular letters from readers asking him things and wrote about them instead.

And what was your father really like? What are your memories of him? Wherever he was, he always found something to interest him. He could never walk past something without having a look.

He had great enthusiasm about his subject, and through his writing he was able to communicate to others his fascination with the natural world. And he was never really aware of how successful he was, how many people read his articles and knew his name. He was just doing what he loved. He would still have done it even if nobody had paid him to. And we wish you all the best following in his footsteps. Thank you.

Now you'll hear part four again. Good morning, Ivana. Welcome. We all know the articles you write in our daily newspapers,

but most of us don't realise that you're doing the same job as your father did. Yes. My father wrote about natural history every week for 40 years in a national newspaper.

Half a century ago, the newspaper decided that a regular article on natural history might appeal to its readers, and it came at just the right time for my father.

I had just been born, his third child, and he needed to increase his income. He already wrote the occasional article for another London newspaper, but a new weekly article in a widely read daily newspaper was very welcome.

But he also had a full-time job, didn't he? Yes, he did his writing in the evenings. During the day he worked at the Natural History Museum doing research into the octopus. Only looking at one kind of secret,

he knew that the natural creature was a very narrow field, and he spent hours peering down a microscope in a laboratory to study the tiniest details. Although he would never have chosen to do anything else,

it was in a way frustrating for him because there was so much more to natural history. And in his spare time? He continued to read widely about all the natural creatures and plants which interested him,

so the articles really became part of his hobby. He used to come home from the museum and then start writing them. It was sometimes difficult for him to find a subject,

because at that time we lived on the outskirts of London which wasn't really full of wildlife. So at the weekends the whole family used to go on long bus rides to places like lakes and woods to look at plants and other wildlife.

Why didn't you move to the countryside? I have wondered that, but I suppose it would have been inconvenient in other ways. My father always said that the most familiar animals and birds were often the most exciting,

if you took the time to sit and watch them. So he'd encourage us to take our sketchbooks, but never our cameras. He never told us to search for things which were rare or special to draw,

but to enjoy what was there in front of us. I can still remember nearly all the birds and animals whose names I learnt without ever having written them down. And I've still got some of the sketches I did.

We know what career you've gone into, but what about your brothers? You have two, don't you? Yes, I do. Well, when you grow up with a parent who is so devoted to a career,

the children usually either follow suit or do something completely different. Although we all did well at school in a range of subjects, both my brothers ended up working with wildlife.

They've never had other ambitions in life. At the age of six, I did briefly want to be a ballet dancer, but then I was given a book about butterflies and immediately gave up the idea.

I don't remember being put under pressure to follow our father. It just seemed the obvious thing to do. We didn't really question it. And your father continued writing for the rest of his life, didn't he?

He wrote over 2,000 nature articles for the newspaper over 40 years. As far as I know, never missing a week. As he became less active and could no longer go out looking for subjects,

he started to select particular letters from readers asking him things and wrote about them instead. And what was your father really like? What are your memories of him? Wherever he was, he always found something to interest him.

He could never walk past something without having a look. He had great enthusiasm about his subject, and through his writing he was able to communicate to others his fascination with the natural world.

And he was never really aware of how successful he was, how many people read his articles and knew his name. He was just doing what he loved. He would still have done it even if nobody had paid him to.

And we wish you all the best following in his footsteps. Thank you. That is the end of part four.

There will now be a pause of five minutes for you to copy your answers onto the separate answer sheet. Be sure to follow the numbering of all the questions.

I shall remind you when there is one minute left so that you're sure to finish in time.

That's the end of the test. Please stop now. Your supervisor will now collect all the question papers and answer sheets.

Part 3.

Marco: So ... what did you think of the film?

Sarah: Mmm ... I didn't know what it would be like. I wasn't very keen to see it when you suggested it, but I'm pleased I came now.

Marco: Oh, good. I'm glad you liked it.

Sarah: And it was great to see scenes of London in the background. I'm sure I recognised the hotel where we stayed last year.

Marco: Mmm ... I wasn't sure it was London at first, but then I recognised the place we stayed, too. It was nice to see it, wasn't it?

Sarah: Oooh, my legs are stiff from sitting for so long. Over three hours, wasn't it?

Marco: At least. I didn't notice the time going by at all, though – I was interested in the film. I thought it was good – and I usually hate long films! I often find them a bit boring.

Sarah: Well, the man sitting next to me didn't find it as interesting as you did. Did you see he fell asleep after fifteen minutes?

Marco: Oh, I didn't notice.

Sarah: And the two women in front kept talking right through the exciting bits. I couldn't concentrate. I was really angry.

Marco: Mmm ... it's a shame they talked when the main actor was on screen. I can't remember his name, but I liked his acting. He was brilliant.

Sarah: Mmm ... you're right. He must be a new actor – I haven't seen him before. He's obviously going to have a great career.

Marco: Mmm ... and the director's really good, too. I think I prefer the other films he's made, though. His earliest one was probably the most entertaining.

Sarah: Oh, I must see that, then. Perhaps we can get it on DVD ...

Marco: Good idea. We could stop at the shop on the way home, and see if they've got it.

Sarah: Right.

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 - THPT CHUYÊN BIÊN HOÀ, HÀ NAM
NĂM 2024-2025

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

SECTION B. PHONETICS

Part I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. D. strike

- A. fixture /'fɪkstʃə(r)/: (n) vật được gắn cố định → phần gạch chân được phát âm là /ɪ/
- B. wilderness /'wɪldənəs/: (n) vùng hoang dã → phần gạch chân được phát âm là /ɪ/
- C. examine /ɪg'zæmɪn/: (v) kiểm tra → phần gạch chân được phát âm là /ɪ/
- D. strike /straɪk/: (n) cuộc đình công → phần gạch chân được phát âm là /aɪ/

2. B. cherish



- A. scholarship /'skɒləʃɪp/: (n) học bổng → phần gạch chân được phát âm là /k/
B. cherish /'tʃerɪʃ/: (v) trân quý, trân trọng → phần gạch chân được phát âm là /tʃ/
C. chaos /'keɪɒs/: (n) sự hỗn loạn, náo loạn → phần gạch chân được phát âm là /k/
D. chorus /'kɔːrəs/: (n) điệp khúc → phần gạch chân được phát âm là /k/

3. D. masked

- A. naked /'neɪkɪd/: (adj) trần trụi, trần truồng → phần gạch chân được phát âm là /ɪd/
B. beloved /bɪ'lʌvɪd/: (adj) yêu quý → phần gạch chân được phát âm là /ɪd/
C. needed /'niːdɪd/: (adj) cần thiết, cần → phần gạch chân được phát âm là /ɪd/
D. masked /mɑːskt/: (adj) che giấu, không để lộ → phần gạch chân được phát âm là /t/

4. C. exhibition

- A. exaggerate /ɪg'zædʒəreɪt/: (v) phóng đại → phần gạch chân được phát âm là /z/
B. existence /ɪg'zɪstəns/: (n) sự tồn tại → phần gạch chân được phát âm là /z/
C. exhibition /,eksɪ'bɪʃn/: (n) cuộc triển lãm → phần gạch chân được phát âm là /s/
D. exhaustion /ɪg'zɔːstʃən/: (n) sự mệt mỏi → phần gạch chân được phát âm là /z/

5. A. celestial

- A. celestial /sə'lestiəl/: (adj) thuộc về trời → phần gạch chân được phát âm là /t/
B. infectious /ɪn'fektʃəs/: (adj) có tính lây nhiễm → phần gạch chân được phát âm là /ʃ/
C. residential /,rezɪ'denʃl/: (adj) dành để ở → phần gạch chân được phát âm là /ʃ/
D. initiate /ɪ'nɪʃieɪt/: (v) bắt đầu → phần gạch chân được phát âm là /ʃ/

Choose the word whose stress pattern is different.

1. B. comment

- A. exclude /ɪk'skluːd/: (v) loại trừ → trọng âm ở âm tiết thứ 2
B. comment /'kɒment/: (n/v) bình luận → trọng âm ở âm tiết thứ 1
C. event /ɪ'vent/: (n) sự kiện → trọng âm ở âm tiết thứ 2
D. expire /ɪk'spaɪə(r)/: (v) hết hạn → trọng âm ở âm tiết thứ 2

2. C. common

- A. police /pə'liːs/: (n) cảnh sát → trọng âm ở âm tiết thứ 2
B. hotel /həʊ'tel/: (n) khách sạn → trọng âm ở âm tiết thứ 2
C. common /'kɒmən/: (adj) phổ biến → trọng âm ở âm tiết thứ 1
D. reduce /rɪ'djuːs/: (v) giảm → trọng âm ở âm tiết thứ 2



3. D. consider

- A. period /'piəriəd/: (n) thời kỳ → trọng âm ở âm tiết thứ 1
B. cultural /'kʌltʃərəl/: (adj) liên quan đến văn hóa → trọng âm ở âm tiết thứ 1
C. advocate /'ædvəkət/: (n) người ủng hộ → trọng âm ở âm tiết thứ 1
D. consider /kən'sɪdə(r)/: (v) cân nhắc → trọng âm ở âm tiết thứ 2

4. A. applicant

- A. applicant /'æplɪkənt/: (n) người ứng tuyển → trọng âm chính ở âm tiết thứ 1
B. magazine /,mæɡə'zi:n/: (n) tạp chí → trọng âm chính ở âm tiết thứ 3
C. expertise /,ekspɜ:'ti:z/: (n) kiến thức chuyên môn → trọng âm chính ở âm tiết thứ 3
D. represent /,reprɪ'zent/: (v) đại diện → trọng âm chính ở âm tiết thứ 3

5. B. perseverance

- A. accessible /ək'sesəbl/: (adj) truy cập được, tiếp cận được → trọng âm ở âm tiết thứ 2
B. perseverance /,pɜ:sə'vɪərəns/: (n) sự kiên trì → trọng âm chính ở âm tiết thứ 3
C. magnificent /mæg'nɪfɪsnt/: (adj) tráng lệ → trọng âm ở âm tiết thứ 2
D. considerate /kən'sɪdərət/: (adj) chu đáo → trọng âm ở âm tiết thứ 2

SECTION C. LEXICO AND GRAMMAR

Part I. Choose the word, phrase or expression which best completes each sentence.

1. C. in

deficient in sth: (adj) not having enough of sth, especially sth that is essential (thiếu hụt)
Tạm dịch: Bác sĩ khuyên người đang thiếu vitamin C ăn nhiều hoa quả, rau củ hơn.

2. D. heavy

heavy drinker/smoker/sleeper: (n phr) (of a person) doing the thing mentioned more, or more deeply, than usual (làm nhiều hơn bình thường, nghiện)
Tạm dịch: Cha của cô ấy là một kẻ nghiện rượu. Ông ta lúc nào cũng uống.
B. addictive: (adj) nghiện, gây nghiện

3. A. finish

Cấu trúc thức giả định, biểu đạt mong muốn: S1 + insist/suggest/... + S2 + V(nguyên thể)
Áp dụng cấu trúc, chọn A (động từ nguyên thể: finish)
Tạm dịch: Giáo sư Alan yêu cầu tất cả sinh viên hoàn thành báo cáo trước thứ Sáu.



4. B. broke down

break down: (phrasal verb) (thiết bị) hỏng hóc, không dùng được

Tạm dịch: Tôi không thể nộp bài đúng hạn vì tối qua máy đánh văn bản của tôi tự dưng hỏng.

Các từ còn lại:

A. fall down: (phrasal verb) không đúng, không chính xác

C. tear sth down: (phrasal verb) dỡ bỏ (tòa nhà, công trình)

D. turn sth/sb down: (phrasal verb) từ chối (ai đó/thứ gì)

5. C. involves

involve sth: (v) bao gồm, có, kéo theo, đòi hỏi cần có

Tạm dịch: Công việc này đòi hỏi làm việc trong nhiều giờ, kể cả cuối tuần nếu có nhiệm vụ.

Các từ còn lại:

A. consist **of** sth: (v) gồm thứ gì đó bên trong = include = contain (nghĩa vật lý, không có nét nghĩa “đòi hỏi cần có”)

6. D. insufficient

insufficient (+ noun): (adj) không đủ

Tạm dịch: Không có đủ bằng chứng để buộc tội người đàn ông đó.

Các từ còn lại:

A. insubstantial: (adj) không quan trọng

B. inferior: (adj) (to sth) thấp kém hơn

C. ineffective: (adj) không có hiệu quả

7. A. ruled

rule out: (phrasal verb) loại bỏ (một khả năng nào đó)

Tạm dịch: Màn sương dày khiến chuyến bay của chúng tôi không thể cất cánh trước khi trời sáng.

Các cụm từ còn lại:

B. strike out: (phrasal verb) bắt đầu độc lập, tự lo cho bản thân

C. stamped → không ghi nhận; từ điển ghi nhận từ stamp: (v) giẫm đạp

D. cross out: (v) gạch bỏ, gạch đi

8. B. I heard it straight from the horse' mouth

(straight) from the horse's mouth: (idiom) If you hear sth (straight) from the horse's mouth, you hear it from the person who has direct personal knowledge of it (từ chính người có hiểu biết, kiến thức, nắm được câu chuyện)

Tạm dịch: Điều đó chắc chắn đúng vì tôi được nghe từ chính người trong cuộc mà.

Các thành ngữ còn lại:

A. a little bird told me: (idiom) used to say that you have heard a piece of information about sb from sb else (nghe từ người khác, không phải chính người trong cuộc)

C. sb has a big mouth: (idiom) người không thể giữ bí mật

D. walls have ears: (idiom) tai vách mạch dinding

9. C. in earnest

in earnest (phrase): When sth begins in earnest, it has already started but is now being done in a serious and complete way. (được làm một cách tử tế, chĩn chu hơn)

Tạm dịch: Họ nghỉ 4 ngày và rồi bắt đầu bắt tay vào làm việc chĩn chu hơn.

Các phương án còn lại:

A. on end (idiom): continuously (liên tục)

B. at your wits' end: (idiom) so worried, confused, or annoyed that you do not know what to do next (rối bĩi, không biết làm gì)

D. in proportion to sth: (phrase) relative to sth (trong mĩi tương quan với thứ gì)

10. D. landmark

landmark: (n) an event, a discovery, an invention, etc. that marks an important stage in sth →

landmark decision: (n) quyết định quan trọng, phán quyết

Tạm dịch: Anh ấy thắng kiện sau kháng cáo nhờ phán quyết khuyến khích các nghệ sĩ khác phải nghiêm túc thực hiện việc bản quyền.

Part II. Give the correct form of the given words in the brackets.

1. abuse

Cách nhận diện: drug + Noun → danh từ ghép

abuse: (v) lạm dụng → drug abuse: (n) sự lạm dụng chất kích thích

Tạm dịch: Hiệp hội chống doping cho rằng không vận động viên nào được phép lạm dụng chất kích thích.

2. imprisoned

Cách nhận diện: had been (bị động) → dùng động từ quá khứ phân từ

imprison: (v) cầm tù, giam giữ ai → imprisoned: (PP) bị giam giữ

Tạm dịch: Nhà hoạt động chính trị bị giam 5 năm trước khi được thả nhờ vào sự đấu tranh từ những người ủng hộ ông ta.

3. illegal

Cách nhận diện: sau *be* → dùng tính từ/danh từ

illegal: (adj) bất hợp pháp >< legal: (adj) hợp pháp

Tạm dịch: Ở đa số các quốc gia, sở hữu súng mà không có giấy phép là hành vi bất hợp pháp.

4. industrialized/industrialised

Cách nhận diện: sau *become* → dùng tính từ để thể hiện trạng thái mới, thay đổi mới

industrialised: (adj) được công nghiệp hóa (dùng động từ phân từ như tính từ)

Tạm dịch: Cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản nhanh chóng được công nghiệp hóa.

5. miraculous

Cách nhận diện: trước danh từ, sau mạo từ → dùng tính từ để bổ nghĩa cho danh từ

miraculous: (adj) nhiệm màu, thần kỳ

Tạm dịch: Điện thoại thông minh là một thiết bị thần kỳ, đa dạng và có nhiều chức năng.

6. unpredictable

Cách nhận diện: sau *be* → dùng tính từ/danh từ

unpredictable: (adj) không đoán trước, lường trước được

Tạm dịch: Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên tình hình thời tiết ngày càng khó lường. Chúng ta khó có thể dự báo trước những hiện tượng thời tiết cực đoan như vậy.

7. dependable

Cách nhận diện: trước danh từ, sau mạo từ → dùng tính từ để bổ nghĩa cho danh từ

dependable: (adj) đáng tin cậy

Tạm dịch: Jack luôn giữ lời hứa. Bạn thấy không, cậu ấy là một người đáng tin cậy, ai cũng có thể tin tưởng.

8. maladjusted

Cách nhận diện: chỗ trống đứng sau *be more* (so sánh hơn) → sử dụng tính từ

maladjusted: (adj) gặp vấn đề tâm lý, cảm xúc, khó uốn nắn hơn



Tạm dịch: Theo các nhà tâm lý học hành vi, những đứa trẻ lớn lên trong thời tiết thường ngỗ nghịch, khó uốn nắn hơn.

9. single-handedly

Cách nhận diện: raise (V) + her four children (Noun) (+ Adv) → dùng trạng từ để bổ nghĩa

single-handedly: (adv) một mình, không ai hỗ trợ

Tạm dịch: Sau khi chồng mất, cô ấy nai lưng ra làm để một mình nuôi dạy bốn đứa trẻ.

10. unputdownable

Cách nhận diện: How + adj + S + be → cảm thán, thể hiện cảm xúc

unputdownable: (adj) (sách) cuốn hút đến không thể rời mắt, không bỏ xuống được

Tạm dịch: Cuốn sách này mới lôi cuốn làm sao! Nó thú vị đến mức tôi hoàn toàn chìm đắm và đọc say sưa đến tận trang cuối cùng.

Part III. Underline 10 mistakes and write the correct answers.

1. (line 2) **active** → **actively**

Bổ nghĩa cho động từ *promoting* → sử dụng trạng từ *actively*.

Tính từ bổ nghĩa cho danh từ (active promotion of ...)

2. (line 2) **desserts** → **deserts**

Vị trí này sai về nghĩa. desert: (n) sa mạc còn dessert: (n) món tráng miệng (khác nhau ở số chữ 's')

Vì tác giả đang liệt kê các loại địa hình, địa điểm: mountains (núi), Arctic lands (đất vùng Bắc Cực) → sử dụng desert (sa mạc).

3. (line 3) **highly-spending** → **high-spending**

high-spending: (adj) tiêu pha nhiều, tiêu nhiều

4. (line 4) **Like** → **As**

As + S + V → theo như cách mà ... (ở đây có nghĩa là: theo như nhận định/công nhận của Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển thì ...)

5. (line 6) **vulnerable of** → **vulnerable to**

vulnerable **to** sth: (adj) dễ chịu ảnh hưởng, dễ bị tác động, có thể bị tổn thương bởi cái gì

6. (line 6) **inhabits** → **inhabitants**

inhabit: (v) cư trú, sống tại nơi nào → inhabitants: (n) cư dân, người ở nơi nào



→ local inhabitants: (n) người dân địa phương

7. (line 8) **seasonability** → **seasonality**

seasonality: (n) the fact of varying with the seasons (tính mùa vụ, theo mùa)

seasonal: (adj) có tính mùa vụ, theo mùa

Từ điển ít ghi nhận “seasonability”.

8. (line 8) **activeness** → **activities**

activeness: (n) sự chủ động → không hợp về nghĩa trong câu này

activities: (n) các hoạt động → human’s activities: (n) các hoạt động của con người (trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên)

9. (line 10) **its** → **their**

Tính từ sở hữu thay cho *these regions* → dùng *their*.

Ngoài ra, trước đó cũng có *their natural beauty* → dùng *their* để đồng bộ.

10. (line 13) **economics** → **economies**

economics: (n) kinh tế học (nghiên cứu về kinh tế) → không hợp nghĩa

economies: (n) các nền kinh tế (các quốc gia) → regional economies: (n) nền kinh tế khu vực

Part IV. Give the correct tense or form of the verbs in brackets.

1. to be admitted

Cấu trúc: expect to do sth → trông đợi, mong được làm gì

Vì anh ấy **được** nhận vào trường (admit sb to somewhere) → dùng bị động (do sth → be done)

Tạm dịch: Anh ấy mong được nhận vào trường đại học danh giá. Như thế mới đáp ứng được kỳ vọng của cha mẹ.

2. written

Phía sau có *by sb* → sử dụng bị động.

Trong câu đã có động từ chính *are* (“be” chia theo chủ ngữ + thì) → sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn (*which are written* → *written*).

Tạm dịch: Những cuốn tiểu thuyết do nhà văn người Mỹ nổi tiếng Jack London viết vẫn còn được nhiều người đón đọc ở thời hiện đại.

3. cannot (can’t) / could not / couldn’t have been



Sử dụng modal verb (ĐT khuyết thiếu) + have V(quá khứ phân từ) → diễn tả điều không có thật trong quá khứ.

can't/couldn't have V(quá khứ phân từ) → chắc chắn đã **không** làm gì (thể hiện suy đoán có tính chắc chắn cao vì có bằng chứng)

Tạm dịch: Tôi chắc chắn bà Baker tối qua không ở nhà vì cửa chính và cửa ra vào đều khóa khi tôi ghé nhà bà ấy.

4. to be writing

pretend to do sth: (v) giả vờ làm gì

Vì câu ý muốn nói chủ thể "He" giả vờ đang viết bài khi giáo viên bước vào → dùng be+V-ing.

Tạm dịch: Anh ta vờ như đang viết bài khi giáo viên bước vào lớp, mong sao giáo viên không để mắt tới.

5. disturb / disturbing

Rather than + V/V-ing, S + V: Thay vì ..., ...

Tạm dịch: Anh ấy rời cuộc họp ban quản lý trong âm thầm, tránh làm phiền mọi người.

Part V. Fill in each sentence with one of the phrasal verbs given.

1. take off

take off: (phrasal verb) (máy bay) cất cánh

Tạm dịch: Nhanh chân lên. Máy bay sẽ cất cánh trong 30 phút nữa. Tôi không muốn lỡ chuyến.

2. get over

get over sth: (phrasal verb) vượt qua được (cú sốc, tình huống khó khăn nào đó)

Tạm dịch: Mất một thời gian dài anh ấy mới vượt qua được cú sốc đột ngột mất đi người mẹ.

3. go along with

go along with sth: (phrasal verb) đồng ý với điều gì, chấp thuận điều gì

Tạm dịch: Trong gia đình anh ấy thì người vợ nắm quyền. Anh ấy nghe theo mọi điều vợ nói.

4. come in for

come in for (criticism(s)): (phrasal verb) nhận (thứ gì đó tiêu cực) (criticism: (n) chỉ trích)

Tạm dịch: Bình luận bất cẩn của anh ấy nhận nhiều chỉ trích từ giới báo chí và công chúng.

5. keep up with



keep up with sb: (phrasal verb) theo kịp, đuổi kịp ai đó

Tạm dịch: Cuối tuần Hellen vẫn học để theo kịp các bạn trong lớp.

6. turn down

turn down sth / turn sth down: (phrasal verb) từ chối điều gì

Tạm dịch: Công ty chắc chắn cho anh ấy vị trí đó nhưng tôi nghĩ anh ấy sẽ từ chối.

7. went out

go out: (phrasal verb) (điện, đèn) vụt tắt, chợt tắt

Tạm dịch: Tôi đang đọc sách thì bỗng mất điện.

8. got up

get up: (v) bắt đầu làm gì, đạt đến

Tạm dịch: Họ bắt đầu tăng tốc tối đa để kịp đến thành phố trước khi trời tối.

9. bottle up

bottle up sth / bottle sth up: (phrasal verb) nín nhịn, kìm nén (cảm xúc)

Tạm dịch: Cô ấy cố nín nhịn, nén cơn giận nhưng không thể và cuối cùng òa khóc.

10. rub up on

rub up on sth: (phrasal verb) ôn lại (bài cũ)

Tạm dịch: Bà chủ nhà khuyên chúng tôi ôn lại tất cả bài cũ trước kỳ thi.

SECTION D. READING COMPREHENSION

Part I. Fill in each numbered blank with one suitable word.

1. who/that

Mệnh đề quan hệ cho “people”

2. no/little

Pay NO/LITTLE attention to sb/sth = Không chú tâm/để ý đến sb/sth

Tạm dịch: Có một số người chen hàng, đụng xe đẩy của mình vào người khác hay thậm chí là chặn hàng không để tâm đến những người muốn đi qua.

3. lies

Lie within = To exist or remain inside (of someone, something, or some place)

Tạm dịch: Bí kíp để mua sắm mà không bị stress tồn tại trong chính bản thân chúng ta, cũng như cách mà chúng ta trở nên thân thiết với những người khác.

4. However

However được sử dụng như một trạng từ (adverb). However ở trước **tính từ** để nhấn mạnh tính nghiêm trọng, độ lớn của sự việc, sự kiện. Ở dạng này, However thường mang nghĩa là “dù cho”, hay “dù”

Tạm dịch: Dù bạn có thận trọng như nào đi chăng nữa, bạn vẫn sẽ gặp phải...

5. part/role

Play one's part/role in sth = thực hiện vai trò của mình

Tạm dịch: một số cá nhân không thể hoặc không muốn thực hiện vai trò/đóng góp vào việc làm cho cuộc sống trở nên thoải mái hơn...

6. subjected

be subjected to = to have or experience a particular thing, especially something unpleasant

Tạm dịch: Có thể họ đã phải chịu đựng quá nhiều sự bất hạnh nên họ tìm thấy niềm vui quái đản trong việc....

7. out

get sth out of sth else = to enjoy something or think that something is useful

Tạm dịch: ...họ tìm thấy niềm vui quái đản trong việc cư xử khó ưa.

8. encounter

encounter (v): gặp phải

9. If/When

Sử dụng if và when đều phù hợp cho việc diễn tả 1 sự giả định trong tương lai

Tạm dịch: **Khi** có ai đó đụng xe đẩy vào chân bạn,...

10. flared

flare up = If something bad such as anger or pain flares or flares up, it suddenly starts or gets worse

Part II. Read the text and decide which answer best fits each gap.

1. D

contain (v): chứa đựng

Tạm dịch: Thế nhưng, ở những khu vực mà đất đai không có đủ chất dinh dưỡng, một số cây trồng đã thích ứng...

3 đáp án còn lại không phù hợp về nghĩa

A. consist (v): bao gồm (thường được sử dụng với giới từ “of”)

B. include (v): bao gồm

C. remain (v): tồn tại

→ Chọn D

2. D

Vì “source” là một danh từ số ít, đếm được nên từ “another” là đáp án chính xác

Tạm dịch: ...một số cây trồng đã thích ứng bằng cách bổ sung dinh dưỡng từ một nguồn khác: các sinh vật sống.

→ Chọn D

3. C

Có thể loại đáp án A và D vì không phù hợp về nghĩa

Đáp án B. whereas và đáp án C. however có nét nghĩa giống nhau, đều được sử dụng để thể hiện sự đối lập giữa 2 vế câu. Tuy nhiên cần phân biệt cách sử dụng của 2 cụm này qua một ví dụ cụ thể

VD: We thought she was going to come to the party. She didn't show up to the party.

- Khi sử dụng “whereas”, một sự khác nhau trực tiếp (direct difference) giữa hai vế câu cần được đề cập đến và so sánh (compare).

E.g. We thought **she was going to come** to the party, whereas they were certain **she wouldn't**.

- Nếu không có sự khác nhau trực tiếp giữa hai vế câu, sử dụng “however” sẽ phù hợp hơn.

E.g. We thought she was going to come to the party, however, she didn't show up.

Một đặc điểm nữa ở câu số 3 là dấu câu. Có thể thấy vị trí của ô trống nằm giữa hai dấu phẩy (comma). Đây có thể coi là dấu hiệu nhận biết cho từ “however” khi được sử dụng ở vị trí là giữa câu.

Tạm dịch: Dù số lượng không nhiều **nhưng** các loài cây ăn thịt là những sinh vật thú vị, có thể tiêu thụ từ các loài sinh vật đơn bào đến các loài côn trùng để sinh tồn.

→ Chọn C



4. **C**

- A. Specific (adj): cụ thể
- B. domineering (adj): áp bức, áp chế
- C. common (adj): phổ biến
- D. prevailing (adj): thịnh hành

Tạm dịch: Dù trên thế giới có hơn 400 loài cây ăn thịt được xác định, một số loài phổ biến hơn hẳn (so với các loài cây còn lại)

→ Chọn C

5. **B**

- A. vulnerable (+to): able to be easily physically or mentally hurt, influenced, or attacked
- B. sensitive (+to): nhạy cảm với...
- C. prone (+to): (similar to A. vulnerable)
- D. liable (+to): có trách nhiệm pháp lý

Tạm dịch: ...bề mặt của mô trong có đầy những lông nhỏ rất nhạy cảm với chuyển động...

→ Chọn B

6. **B**

Ô trống này sẽ bổ nghĩa cho động từ “trap”

- A. Closely (adj): gần gũi
- B. Securely (adj): chắc chắn, chặt chẽ
- C. Gradually (adj): từ từ
- D. steadily (adj): ổn định, từ từ

Tạm dịch: Khi con mồi chạm vào lông của cây, điều này sẽ kích hoạt một cơ chế làm cho 2 thùy của cây đóng lại, giữ **chặt** con mồi bên trong.

→ Chọn B

7. **A**

Trong câu này cần chú ý đến giới từ “to”.

Các đáp án lần lượt được sử dụng với các giới từ như:

- In regards to = in relation to someone or something, xét về mặt gì đó
- In search of = trong cuộc tìm kiếm sth
- In accordance with = tuân thủ theo
- In case of = trong trường hợp

Tạm dịch: Phản ứng của cái bẫy về mặt tốc độ là rất nhanh...

8. **A**



Cấu trúc: to + động từ

A. Tighten (v): thắt chặt

B. tightness (n): sự chặt chẽ

C. tightening (gerund)

D. tight (adj): chặt, khít

→ Chọn A

9. D

Trong câu này cần chú ý đến giới từ “to”.

Refer to as = to call (something or someone) by (a specified name or title)

Tạm dịch: Ngoài loại cây Bầy Kẹp, còn một loài cây nữa có cùng đặc tính như vậy, **được gọi là** cây Rong ăn thịt

10. D

feed on = to eat sth

→ Chọn D

Part III. Read the passage and choose the correct answer.

1. A

A. Loài lợn rừng đã đến Châu Âu bằng cách nào → ?

B. Những thiệt hại mà lợn rừng đã gây ra → They dug holes in the soil and destroyed plants that other animals need for food.

C. Lợn rừng đã đến Châu Mỹ bằng cách nào → In the early 1990s, wild pigs called boars — were brought from Europe to North Carolina

D. Các đặc tính của loài lợn rừng → Boars have two sharp horns, or tusks, on each side of their mouth. They are aggressive and mean

Chỉ có câu nhận định trong đáp án A là không xuất hiện trong nội dung bài đọc → Chọn A

2. B

Chủ đề của đoạn 3 là gì?

A. Sự khác biệt giữa lợn nhà và lợn rừng

B. Những vấn đề mà loài lợn đang gây ra cho một bang

C. Lợn ở California khác so với các loài lợn khác như thế nào

D. Tại sao dân California lại thích lợn rừng

→ California has the same problem....Today, the number of wild pigs keep growing. They are ruining lots of land. A scientist found 2,000 rare flowers in the stomach of one dead boar.

→ Trong đoạn 3, các thông tin liên quan đến vấn đề rừng ở California được đề cập đến → Chọn B



3. C

Từ đoạn 3, có thể suy ra rằng

- A. Có nhiều nông trại ở Bắc Carolina
- B. Lợn rừng có nguồn gốc từ châu Âu
- C. Lợn rừng ăn hoa
- D. Cảnh quan Bắc Carolina không đẹp

→ A scientist found 2,000 rare flowers in the stomach of one dead boar. → Vì có 2000 loài hoa hiếm được tìm thấy trong dạ dày của một xác con lợn rừng nên có thể suy ra rằng loài lợn rừng ăn rất nhiều hoa → Chọn C

4. D

stubborn (adj): bướng bỉnh, không tuân thủ theo luật lệ

- A. Swift (adj): nhanh nhẹn
- B. fierce (adj): dữ dằn
- C. inhospitable (adj): không thân thiện (con người, địa điểm)
- D. Obstinate (adj): stubbornly refusing to change one's opinion or chosen course of action, despite attempts to persuade one to do so

→ Vì là từ đồng nghĩa nên là đáp án phù hợp → Chọn D

5. A

Some of these boars are descendants of domestic pigs the Spanish settlers brought with them in the 1760s.

→ Ở vị trí {**} có thể thấy câu đằng sau đề cập đến “these pigs”. Đây là một sự tham chiếu (anaphoric reference) đến một thông tin được đề cập trước đó. Cụ thể chính là nguồn gốc của những con lợn rừng tại bang California.

Tạm dịch: Một số lợn rừng ở đây là hậu duệ của những con lợn nhà đem đến bởi các người khai hoang đến từ Tây Ban Nha vào những năm 1760. Một số khác thì đến từ bang Bắc Carolina vào năm 1925.

→ Chọn A

Part IV. Read the article and choose the most suitable heading for each part.

1. VI

Sự đối lập tồn tại ở các rạp chiếu phim hiện nay

→ Cinema is **full of contradictions**. It is **high-tech and old-fashioned** at the same time.

→ Vừa hiện đại lại vừa cổ điển → Sự đối lập

2. I

Kế hoạch cho tương lai của điện ảnh

→ The aim is not only to produce and prepare films digitally, but to be able to send them to movie theaters by digital, electronic means....

→ Nội dung chính của đoạn văn đề cập đến những mục tiêu cần đạt được trong thời đại mới của điện ảnh

3. V

Sự lưỡng lự về một cái tên

→ Có thể thấy trong đoạn C đề cập đến 2 khái niệm “digital” cinema và “electronic” cinema. Đầu đoạn cũng nói rằng “it seems strange that the industry is still not sure what to call itself” → Sự lưỡng lự

4. III

Quá giống với đời thực?

→ A reoccurring criticism of video is that **it may be too good: uncomfortably real**, rather like looking through an open window → Nội dung đoạn D nói về việc điện ảnh trở nên quá “thực” gây ra hiệu ứng không tốt.

5. IV

Sự không chắc chắn về lợi ích kinh tế

→ Even the money-saving aspect of e-cinema is doubted → Nội dung chính của đoạn bàn luận về vấn đề tài chính kinh tế của ngành điện ảnh điện tử

SECTION E. WRITING

Part I. Finish each sentence in such a way that it means exactly the same.

1. He **is believed to have won a lot of money on lottery**.

Cấu trúc bị động khách quan: S1 + say/believe/... that + S2 + V2 ...

⇔ S2 + is said/believed/... to V2, trong đó:

- nếu V2 cùng thì với say/believe/... thì chuyển về to V(nguyên thể)
- nếu V2 lùi thì (thể hiện hành động xảy ra trước đó) so với say/believe/... thì chuyển về to have V(quá khứ phân từ)

Trong câu gốc động từ *won* ở thì quá khứ đơn, xảy ra trước động từ *believe* (hiện tại đơn) → đưa về *is believed* và *to have won* trong câu viết lại.

Tạm dịch: Người ta tin rằng anh ấy đã trúng số và được nhiều tiền.

2. Had it **not been for the sudden death of the Prime Minister, the bill would/could have been passed.** / Had it **not been for the fact that the Prime Minister died suddenly, the bill would/could have been passed.**

Cấu trúc câu điều kiện loại 3, đảo ngữ: Had it (not) been for + [cụm danh từ], S + would (not) have V(quá khứ phân từ) ... → nếu (không) nhờ/vì ... thì ... → thể hiện giả định điều **trái** với quá khứ.



Câu gốc viết điều duy nhất khiến dự thảo luật (*the bill*) không được thông qua là cái chết đột ngột của Thủ tướng → viết lại như trên (nếu Thủ tướng không mất thì dự thảo luật đã được thông qua.)
Tạm dịch: Nếu Thủ tướng không đột ngột qua đời thì dự thảo luật đã được thông qua.

3. No sooner **had the last guests left than she started to clean up the house.**

right after: (adv phr) ngay sau khi → hành động dọn dẹp (*clean up the house*) xảy ra ngay sau khi khách rời đi (*the guests left*)

Viết lại câu sử dụng đảo ngữ với no sooner ... than ...: **No sooner** had S1 V1(quá khứ phân từ) ... **than** S2 V2(quá khứ đơn)

Tạm dịch: Khách vừa rời đi thì cô ấy lao vào dọn dẹp ngôi nhà.

4. No **matter how busy my father is, he doesn't mind lending us a hand with house chores.**

No matter how + adj + S1 + be, S2 V2: mặc dù S1 rất ... nhưng S2 V2 (thể hiện ý tương phản)

Tạm dịch: Dù rất bận nhưng bố tôi không ngại giúp chúng tôi làm việc nhà.

5. Against **everybody's/everyone's expectations, she lost/did not win the game.**

against sb's expectations: (phr) trái với mong muốn, trong đợi, kỳ vọng của ai

Tạm dịch: Trái với kỳ vọng của mọi người, cô ấy đã thua trong trận đấu.

Part II. Use the word given in capital to complete the second sentence.

1. Graham **has devoted all his time to doing research.**

devote time/energy/... to V-ing: (v) dành thời gian/công sức/... làm gì (tâm huyết)

Tạm dịch: Graham dành toàn bộ thời gian làm nghiên cứu.

2. You should **take into consideration/account the maintenance cost before you decide to buy a second-hand car.** / You should **take the maintenance cost into consideration/account before you decide to buy a second-hand car.**

take into consideration/account sth / take sth into consideration/account: (phr) xem xét thứ gì

Tạm dịch: Bạn cần cân nhắc chi phí bảo dưỡng trước khi quyết định mua ô tô đã qua sử dụng.

3. My friend **turned a deaf ear to my warnings.**

turn a deaf ear to sb/sth: (phr) không để tâm đến, mặc kệ ai/điều gì (= take no notice of sb/sth)

Tạm dịch: Bạn tôi không chú ý đến lời cảnh báo của tôi.

4. **The RainsBow disco is out of bounds to/for students at this school.**

out of bounds to/for sb: (phr) ai đó không được phép vào nơi đâu

Tạm dịch: Học sinh trường này không được vào phòng nhảy disco RainsBow.

5. Danielle **Steel's latest novel lent itself to being made into a film.**

lend itself to sth/V-ing: to be suitable for sth (phù hợp, hợp với điều gì)

Tạm dịch: Cuốn tiểu thuyết mới nhất của Danielle Steel hợp để chuyển thể thành phim.

Part III. Paragraph writing.

Many big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh city are suffering from overpopulation. Write a paragraph of about 180-200 words to suggest some possible solutions to this problem.

SUGGESTED OUTLINE:

Topic sentence: Overcrowding in major cities can be solved in two ways.

Supporting sentences:

1. Solution 1: move universities and offices to surrounding areas

- universities and offices attract huge numbers of students and employees
 - if moved to neighboring regions, the influx of people will also flow to less crowded areas
 - these less crowded areas have more human capital + city center - less burden
- E.g.: Hanoi → move factories and university campuses to more sparsely populated districts like Thach That, Ba Vi, Soc Son, etc.

2. Solution 2: encourage teleworking and distance learning

- teleworking: work from home instead of offices
 - employees may stay at their home town while working for a company headquartered in major cities without the need to rent accommodation in the megalopolises
 - more even distribution of workforce and fewer influxes of employees into the city
- distance learning: learn from home instead of at schools
 - (university) students may attend courses online
 - no need for students from other provinces to hire accommodation in major cities

Concluding sentence: tóm tắt lại ý chính trong phần thân đoạn.



Springboard English

Part 2. In each sentence, there is ONE error. Choose the underlined part A, B, C or D that needs correcting, then correct it. Write your answers in the corresponding numbered boxes. There is an example at the beginning (0). (0.5 points)

Example: 0. The (A) last time we (B) visited the Statue of Liberty (C) is 3 years (D) ago.

Answer: 0. C → was

1. Michael recommended that his son (A) does a (B) twenty-minute workout (C) every morning to (D) stay healthy.
2. (A) Blowing out birthday candles is an ancient test (B) to see if a growing child is (C) enough strong to blow out (D) a greater number each year.
3. For a (A) better memory, I prefer (B) having an (C) early night (D) rather than staying up late.
4. I wonder (A) if you (B) could tell me how (C) do you work this (D) ticket machine.
5. Transplanting organs (A) such as hearts and kidneys (B) has proved (C) more easily than (D) transplanting muscles.

Part 3. For each sentence, supply the correct form of the word provided in brackets. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. Just ignore such a minor (SHORT) _____ and you will agree that the heating system is quite efficient.
2. The local hospital is trying to raise funds for (ADVANTAGE) _____ patients.
3. The (BREAK) _____ of war has made thousands of people homeless.
4. The movement has actively (POWER) _____ women and given them confidence in themselves.
5. When Angelica knew that she would be laid off, she began shaking (CONTROL) _____.

SECTION C - READING (2.5 points)

Part 1. Read the text below and think of the word which best fits each blank. Use only one word in each blank. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

BLOGAHOLICS

The word 'blog' is short for 'weblog' and is a frequently-updated Internet journal that is intended for (1) _____ general public to read. Blogs have become popular (2) _____ they give their authors, bloggers, their own voice on the Internet. It's a place where ordinary people can share interests - whether through a political commentary, a personal diary, (3) _____ a list of links to favourite websites. Many people use a blog to organise (4) _____ thoughts and ideas, while others may become so 'famous' that they attract international audiences of thousands.

Professional as well as amateur journalists often use blogs to publish breaking (5) _____, while personal bloggers may share their everyday concerns and inner thoughts (6) _____ the rest of the world. (7) _____, blogging is not only putting your thoughts on the web, but also hearing back from and communicating with like-minded people.

For many people, blogging is just a hobby, but for others, it can become an obsession. Bloggers (8) _____ fall into this group can feel compelled to write several times a day and become anxious if something (9) _____ them from blogging. Some of these people blog at home and at work using their laptops while travelling. As with other addicts, these people spend more and more of their time on their obsessions and end (10) _____ neglecting their families, their friends and their jobs.

Part 2. Read the text below and choose the best answer A, B, C or D for each blank. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

CRITICISM

It can take a long time to become successful in your chosen field, (1) _____ talented you are. One thing you have to be (2) _____ of is that you will face criticism along the way. The world is full of people who would rather say something negative than positive. If you've made up your (3) _____ to achieve a certain goal, such as writing a novel, don't let the negative criticism of others prevent you from reaching your target, and let constructive criticism have a positive (4) _____ on your work. If someone says you're totally (5) _____ in talent, ignore them. That's negative criticism. If, however, someone (6) _____ you to revise your work and gives you good reasons for doing so, you should consider their suggestions carefully. There are many film stars who were once out of (7) _____. There are many famous novelists who made a complete (8) _____ of their first novel - or who didn't, but had to keep on approaching hundreds of publishers before

they could get it published. Being successful does depend on luck, (9) _____ a certain extent. But things are more likely to (10) _____ well if you persevere and stay positive.

- | | | | |
|------------------|--------------|----------------|----------------|
| 1. A. whether | B. despite | C. though | D. however |
| 2. A. alert | B. aware | C. intelligent | D. clever |
| 3. A. mind | B. brain | C. thought | D. idea |
| 4. A. outcome | B. result | C. effect | D. consequence |
| 5. A. lack | B. short | C. missing | D. absent |
| 6. A. suggests | B. advises | C. proposes | D. explains |
| 7. A. business | B. job | C. work | D. career |
| 8. A. garbage | B. trash | C. rubbish | D. mess |
| 9. A. on | B. to | C. with | D. for |
| 10. A. come into | B. deal with | C. put off | D. turn out |

Part 3. Read the text below and choose the best answer A, B, C or D for each of the following questions. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

Distant Space Travel Better As Family Affair

“Forget the kind of macho astronauts you are used to seeing in films. Space travel to faraway solar systems will probably be a family affair conducted by married couples and their kids,” says US anthropologist, John Moore.

“The family has the kind of natural organisation to deal with the tensions likely to characterise space trips of 200 years or longer to settle remote planets,” says Moore. “We are less likely to go crazy in space and more likely to accomplish our missions by using crews that are organised along family lines.”

“Whenever colonisation is done on Earth, it is always by people looking for a better life. All of the colonisations that I know about have been done by families, especially young couples.”

In the past, astronauts had to be specially trained and physically very fit to survive in very small space capsules, but spacecraft size is no longer a constraint, making it possible to take ordinary people such as midwives, electricians and cleaners. For a space crew that is going to colonise space and reproduce for many generations, these kinds of people will be just as important as space technologists.

Starting with a population of childless married couples also works best on board a spaceship because it will give the initial crew a few years to adjust to their new surroundings without the distraction and responsibility of caring for children. People may be horrified at the idea that children will be living and dying in space, with their only images of Earth coming from pictures and videos. But, says John Moore, parents have always made choices affecting their children’s lives.

“We change jobs, we move to another town, we emigrate to a foreign country. If we educate space kids properly, I think one day they might say, ‘Gosh, I’m sure glad I’m on this spaceship and not back on dirty old Earth.’”

“According to Moore, a starting population of 150 to 180 would best sustain itself at the same rate over six to eight generations. Every person would have the opportunity to be married - with a choice of at least ten possible spouses within three years of their age - and to be a parent.

Ideally, the group should share social and cultural values. ‘Having some people accustomed to monogamy and others to plural marriages would create some confusion when it becomes time for the sons and daughters of the first generation to marry,’ says Moore. ‘Designing morals for people on such a fantastic voyage is problematic because people on Earth would have little influence once the crew is on its own. If the space crew decides on a system of slavery for some and privilege for others, there is little the planners on Earth will be able to do to prevent it.’

Thinking about these issues is not as far-fetched as you might think. Experts predict that such a space mission will take place within the next hundred years.

1. Which of the following would be a good title for this passage?
 - A. Marriages on a spaceship
 - B. Distant space travel as a family affair
 - C. How to behave on a spaceship
 - D. The roles of astronauts
2. What makes families especially suited to long-distance space travel?
 - A. They are good at organising.

- B. They are naturally better than other groups of people.
 - C. They will be able to cope with the stress of space travel.
 - D. They can settle down better in new situations.
3. Why will more ordinary people probably go on space flights in the future?
- A. Space travellers will no longer need to be specially trained.
 - B. There will be a greater need for people with useful abilities.
 - C. Space travellers will not need to be especially fit.
 - D. Modern spacecraft will be much bigger than spacecraft in the past.
4. According to the passage, which of the following statements is TRUE?
- A. Crews need to get used to their environment before having children.
 - B. Space technologists will play the most significant role among a space crew.
 - C. Marriages should only be arranged for some people on a spaceship.
 - D. People on earth will be able to affect the behaviour of space travellers.
5. The article suggests that long-distance space travel _____.
- A. is a theoretical possibility
 - B. will probably start within the next century
 - C. could be a disaster
 - D. will be a fantastic adventure

Part 4. You are going to read the article about the activities organised by different schools for Environmental Awareness Day. Answer the questions by choosing from the schools (A-D). The schools may be chosen MORE THAN ONCE. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

A. Plumpton High School

This school decided to arrange a variety of activities, some aimed at achieving a better understanding of environmental problems, and others designed to be of practical help. For instance, the school magazine brought out a special edition on the subject, full of articles and stories where pupils expressed their feelings about the threats facing our environment. In another attempt to find out for themselves how serious these threats really are, the pupils decided to study the problem of pollution by making a survey, run by the Science Department, into air pollution in the local shopping centre. On the practical side, the school held a sponsored walk and handed over £750 to the World Wildlife Fund. Pupils prepared a campaign to ban cars from the city centre and reduce traffic congestion. They cycled around the city and handed out brochures about the benefits of cycling and walking. This generated a lot of publicity for the school.

B. Cresswell College

The staff and students at Cresswell College held a meeting and discussed a number of suggestions. The most popular suggestion turned out to be the most practical one: it was decided that the local environment should be brightened up. Teams were sent out to plant flowers and young trees on areas of land in the neighbourhood. Within the school, the senior students prepared a report monitoring the progress of species threatened with extinction. It was hoped that this would help publicise the problem. As part of that project, a leading expert on wild birds was invited to come and give a talk about the dangers faced by these creatures. He explained the importance of the food chain and asked people to support local wildlife reserves.

C. Smithson Institute

This school had already been involved in some projects connected with the environment, though naturally efforts were increased for Environmental Awareness Day. For the last two years, the school had been studying the effects of changes in climatic patterns around the world and how these can affect wildlife. A film about those magnificent marine mammals, whales, was shown to the whole school as part of Environmental Awareness Day, which was received with great enthusiasm by pupils. Meredith Summers, architect, was invited to talk about how pollution can destroy historic buildings in the region. Following that, pupils decided to launch a campaign for the restoration of the medieval square in the city centre and asked local authorities to support them financially.

D. Halliwell Comprehensive

The pupils at this inner-city comprehensive school felt that the best way to mark Environmental Awareness Day would be to help people in the area understand how important the environment is to them. One suggestion that was greeted with enthusiasm was to measure the levels of noise in Stanley Road, a busy local shopping street. The information was then placed on a website that the school had started. In an effort to provide direct assistance to people who are working to save the environment, a jumble sale was held at the school, and £1,000 was donated to the local office of the Wildlife Rescue Service. Finally, the school took pupils to the coastal marshes of Easton-on-Sea. Many pupils reported afterwards that they had never realised how terrible the effects of pollution could be on coastal wildlife.

Which school(s)

1. started a project about endangered species?
2. is located in the centre of the city?
3. became well known after Environmental Awareness Day?
4. provided online information about the environment?
5. asked a specialist to give a talk?
6. asked pupils to write about environmental problems?
7. organised a trip to the coast?
8. is studying changes in general weather conditions?
9. encouraged the use of bicycles?
10. decided to protect a local historical site?

Part 5. You are going to read an article about children who spend too much time at the computer. Choose the most suitable heading from the list A-H for each part (1-5) of the article. There are TWO EXTRA headings which you do not need to use. There is an example at the beginning (0). Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

- A. Stop those computers now!
- B. The type of child at risk
- C. Our children are in danger!
- D. When the problem disappears
- E. Teachers - watch for the signs!
- F. How the habit is broken
- G. Parents on the lookout
- H. How affected children act

A PRICE TO PAY

Danger when a computer becomes your best friend

0. C

Many of Britain's children are becoming computer addicts, according to leading education specialists. Such children then lose interest in anything else and become withdrawn and introverted.

1. _____

"These children are unable to relate to friends and family or express their feeling," says Mrs. Noel Janis-Norton, a specialist at treating problem children and adults. They behave badly at school and at home - and when desperate parents forbid them to use computers, they find ways to use the computers in secret and deceive their parents. The result is that they often fail school tests and lose friends. But they do not care. The computer has become their best - and sometimes their only - friend.

2. _____

Mrs. Janis-Norton says children who have difficulty communicating are hit by this problem. "A child who is energetic and outgoing is unlikely to become a computer addict, although any kind of child can enjoy the computer," she says. "There's a very big difference between use and abuse. Often the problem continues into the late teens and sometimes into adult life, where the addict becomes increasingly shut off from reality."

3. _____

Mrs. Janis-Norton adds: "The situation changes when they have less to be anxious about. Many grow out of it when they leave home. Like any other nervous condition, such as asthma, it hardly exists in the summer holidays."

4. _____

Tony Miller, one of the teachers' union spokesmen, says parents should limit the amount of time their children spend at the machines. He adds, "Very young children take to computers like fish to water. It seems to be like the problem of obsessive TV-watching." One parent was woken at 5 a.m. by a strange bleeping noise. She later discovered it was her addict son at his computer.

5. _____

Mrs. Janis-Norton claims a high success rate with her unique system which involves teaching the parents as well as the child. It is a similar problem to gambling or drug addiction. She says: "With the parents, we examine all the issues which come up in a child's day - food, bedtime, co-operation, homework, the tone of voice children use when talking to their parents, and sweets. We teach parents how to be in charge of the situation, how to be positive, firm and consistent. We give the child extra lessons in whatever subjects they're weak in. By slowly getting the children off the machines, and replacing computers with other activities and more confidence, the habit is broken."

----- HẾT -----

SECTION A - LISTENING (2.5 points)

Part 1. You will hear two teachers, Andrew and Katie, discussing the coming excursion of their language class. Listen and answer each question with **NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER**. You will listen twice. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. Wednesday
2. Animal Park
3. Cold and cloudy
4. Pieces of meat
5. 6:30 pm

Part 2. You will hear a conversation between two friends, Dan and Julie, talking about the time Julie's father was on a television quiz show. Listen and decide whether the following statements are true (T) or false (F). You will listen twice. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.6 points)

1. T
2. T
3. F
4. F
5. F
6. T

Part 3. You are going to hear a man talking about his experiences of eating in other countries. For each question, choose the best answer A, B or C. You will listen twice. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.6 points)

1. D
2. C
3. D
4. A
5. C
6. B
7. D
8. A
9. C
10. A

Part 2. In each sentence, there is **ONE** error. Choose the underlined part A, B, C or D that needs correcting, then correct it. Write your answers in the corresponding numbered boxes. There is an example at the beginning (0). (0.5 points)

1. (A) does → do
2. (C) enough strong → strong enough
3. (D) rather than → to
4. (C) do you work → you work
5. (C) more easily → easier

Part 3. For each sentence, supply the correct form of the word provided in brackets. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. shortcoming
2. disadvantaged
3. outbreak
4. empowered
5. uncontrollably

SECTION C - READING (2.5 points)

Part 1. Read the text below and think of the word which best fits each blank. Use only one word in each blank. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. the
2. because
3. or
4. their
5. news
6. with
7. However
8. who
9. prevents/ stops
10. up

Part 2. Read the text below and choose the best answer A, B, C or D for each blank. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. D
2. B
3. A
4. C
5. A
6. B
7. C
8. D
9. B
10. D

Part 3. Read the text below and choose the best answer A, B, C or D for each of the following questions. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. B
2. C
3. D
4. A
5. B

Part 4. You are going to read the article about the activities organised by different schools for Environmental Awareness Day. Answer the questions by choosing from the schools (A-D). The schools may be chosen MORE THAN ONCE. Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. B
2. D
3. A
4. D
5. B
6. A
7. D
8. C
9. A
10. C

Part 5. You are going to read an article about children who spend too much time at the computer. Choose the most suitable heading from the list A-H for each part (1-5) of the article. There are TWO EXTRA headings which you do not need to use. There is an example at the beginning (0). Write your answers in the corresponding numbered boxes. (0.5 points)

1. H
2. B
3. D
4. G
5. F

SECTION D - WRITING (2.5 points)

Part 1. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. Do not change the word given. You must use between THREE AND FIVE WORDS, including the word given. Write your answers in the space provided. There is an example at the beginning (0) (0.5 points)

1. So **well does Jane speak French** that everyone thinks she comes from Paris.
2. The west of the country **is said to have suffered** very badly in the storm.
3. When **it comes to** the future of the company, the staff members need to undergo more training.
4. It is **out of the question for me** to take you to the party tonight.
5. Jim's mother agreed to let him go to the cinema **as long as he finished** his homework first.

Part 2. Essay writing (2 points)

“Vocational training should be included in the secondary school curriculum.”

Do you agree or disagree with this statement?

Write an essay of about 250 words to express your opinion.

Write your essay in the space provided.

----- HÊT -----

TRANSCRIPTS

Part 1.

You will hear two teachers, Andrew and Katie, discussing the coming excursion of their language class.

Andrew: Well, we have this school excursion planned, but when exactly is it? Is it this Tuesday or Wednesday?

Katie: Well it can't be Tuesday, with the English tests taking place.

Andrew: Ah, right. Not Tuesday, but *Wednesday*.

Katie: That's right – all day Wednesday – taking a bus outside the city.

Andrew: And where are we going?

Katie: Ah, last month we went to Arthur Island, so this time we're going to the... Animal Park.

Andrew: Arthur Island was okay, but it was too cold. Let's hope the weather for this week's excursion is better. I don't suppose animals care about bad weather, but I certainly do. Have you heard the forecast?

Katie: Yes, and it's not too bad. Basically, they're saying Monday will be sunny.

Andrew: Good...

Katie: But then the weather will change.

Andrew: Not so good.

Katie: Yes, Tuesday we'll have some showers, but by Wednesday, the day of our excursion, it will be... well, their words are 'old and cloudy'.

Andrew: Cold and cloudy. Well, as long as it isn't 'wet and rainy', I'm happy enough. We won't need umbrellas, just warm clothing. And what time will we get there?

Katie: Let's see. The bus picks us up at 8.30 am, and then it's an hour and a half on the road, so we arrive at 10 am... sorry, with the 15 minutes break, that will actually be 10.15 am.

Andrew: That's early enough. Then all our students can see the animals, have their fun, and do whatever they want to do.

Katie: Well, one fun event planned that day is 'Birds of Prey'.

Andrew: What's that?

Katie: That's when they bring out several birds of prey: eagles, falcons, kites, those sorts of birds, and throw pieces of meat into the air, and the birds swoop down and eat them. It's quite impressive.

Andrew: Sounds great. 'Birds of Prey'. Are there any other activities?

Katie: There's a catered lunch, at the park restaurant. We've already paid for that, and in the afternoon there's... well, I had a choice between the 'Reptile Display' and the 'Koala Handling'. In the reptile display, the students can handle live pythons and various other snakes.

Andrew: Surely they'd rather hold koalas?

Katie: I'm sure, but the koalas can't be handled unless the weather's sunny, and given the forecast, I thought it better to choose the reptile display.

Andrew: Ummm, that's a shame. These Asian students would love the 'Koala Handling'.

Katie: Yes, I know, but we can't control the weather.

Andrew: And, then we get back. What time will that be?

Katie: We leave the park at 4.30, but then we face traffic, so we won't get back until well after 6pm. It will most likely be 6.30. But that's better than the last trip: we didn't get home until 8.30 that time.

Andrew: Yes, that was a bit too late, wasn't it?

Katie: Andrew, I understand you've been doing some research regarding the breakdown, by nationality of our student body. That must have produced some interesting results.

Andrew: You're right. I got some statistics from head office.

Katie: I would imagine that most of our students are either Japanese or Chinese.

Andrew: You imagine right. But it's the Chinese who constitute the majority, but only just. I had thought Koreans might be second, but it's actually the Japanese, quite close behind. It's somewhat surprising, but obviously all those Study Tours that our university markets in Japan are bringing in students.

Katie: What's the breakdown exactly?

Andrew: Japanese are a quarter of the whole, which is considerable. Last year they were only 16%, so that market has grown nicely. Ah, the only other proportions of some weight are the Indonesians and Koreans – about the same. Indonesians at 15%, and... ah... the Koreans are a little higher -not like last year when they were less than 10%.

Katie: I thought we'd have more Indonesians than Koreans?

Andrew: Well, as I said, they're about the same – just like the Saudi and Thai student numbers, almost the same also – both just under 10.

Katie: Which one is bigger?

Andrew: Ah, Thai students number just a fraction more. As for the other nationalities, collectively they're only 3%, so it wasn't worth giving each of them a separate category. I just grouped them under 'other' – that's Vietnamese, South American, a couple of Russians, and so on.

Part 2.

So, Julie, have you ever been on TV? No, but my dad was years ago.

What happened was that a TV producer walked into my grandmother's shop and asked her if she'd let my aunt take part in this quiz show called The Big Question.

He'd seen her working in the shop and I suppose he thought she'd look good on TV. Anyway, when she was asked, she said no.

She said she was afraid she'd get too nervous and be unable to speak when they asked her questions.

My elder sister, who was only 11 at the time, told her she should go because it was the chance of a lifetime, but she wouldn't change her mind. So then what happened?

Well, at that moment, my dad walked in, overheard the argument and said that if she didn't want to go, he'd be happy to go himself. Anyway, the producer... Agreed.

And a couple of weeks later, my father took a hired car – ours was very old and he didn't trust it – and drove to the TV studios.

I don't think he trusted the trains to arrive on time either. So he risked getting caught in the traffic instead. That's right. Anyway, when he got there, he'd got his suit,

but he realised that he hadn't remembered to bring a tie. So he asked the producer if he could borrow one. And did he study at all? And it was very difficult for the show. You know, by reading encyclopedias and so on.

Not at all. I don't think we even had an encyclopedia in the house! He told me later that the only thing he'd done was spend a few evenings watching quiz shows on TV,

so he'd know what to expect. My dad is not one of those people who's in the habit of studying, really. And who were the other competitors? Were they people like him? Well...

Well... me was that before the show he waited with the other participants in a place called the green room where they chatted to each other and were given something

to eat and drink anyway he said he was quite impressed because the other two competitors were both quite smartly dressed and looked very academic in fact

one of them was a university teacher the other wasn't though he turned out to be a bus driver what sort of questions did they have to answer as far as I remember

all the questions they had to answer were on general knowledge and nothing specialist if you see what I mean but I still think my dad felt quite lucky to

be able to answer his because he managed to beat both the other contestants fantastic and what was the presenter like was he you know aggressive or anything no I

, he wasn't at least during the program he wasn't my dad said that he was really charming but as soon as the show had ended he stopped being friendly and left

without talking to any of the contestants again sounds a bit strange doesn't it it does anyway did your father win a lot of money and become a

millionaire or something no he didn't become a millionaire but he did win a few prizes there was a big teller

is in our member and a big fluffy elephant which he gave to me they were pretty impressive prizes for us then so we were all very happy I kept the elephant for years till I was at least 16 but then it went to a jumble sale and would you like to take part in a quiz show I love to I'm hooked on them and I'm always phoning in to try and win some of the prize money no look so far though we'll keep trying yeah



Springboard
English

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN - QUẢNG TRỊ
NĂM 2024-2025

Đăng ký ôn thi vào chuyên Anh cùng Springboard **tại đây**

Follow **Facebook page Springboard English** để nhận thêm nhiều tài liệu miễn phí

Tham gia **Facebook group Springboard Connects** để nhận bài giảng, đề thi

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

SECTION B: LEXICO & GRAMMAR

Part 1. Choose the answer that best fits each blank.

1. D. nice square blue

Khi có nhiều tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, các tính từ được sắp xếp theo trật tự: OSASCOMP - Opinion (quan điểm, đánh giá) → Size (kích thước) → Age (độ tuổi, độ mới) → Shape (hình dáng) → Color (màu sắc) → Origin (nguồn gốc) → Material (chất liệu) → Purpose (mục đích)
Trong bài có 3 tính từ thuộc các nhóm: (1) nice - Opinion (quan điểm), (2) square - Shape (hình dáng), (3) blue - Color (màu sắc) → thứ tự sắp xếp là nice square blue. → chọn D.

Tạm dịch: Betty được tặng một chiếc khăn quàng cổ hình vuông với màu xanh tuyệt đẹp vào sinh nhật lần thứ 14 của cô ấy.

2. C. must have done

Sử dụng modal verb + have $V_{\text{past participle}}$ → đưa ra ý kiến, bình phẩm về điều gì đó trong quá khứ.

must have $V_{\text{past participle}}$ → chắc hẳn (trong quá khứ) đã làm gì đó (thể hiện suy đoán mang tính chắc chắn, khả năng cao, dựa vào chứng cứ hiện có)

Trong câu, Mike bị ở lại sau giờ (*detention*) → chắc hẳn Mike đã làm điều gì đó sai trái (*do something wrong*) → chọn C.

Các cấu trúc còn lại:

A. must + $V_{\text{nguyên thể không "to"}}$ → bắt buộc, cần phải làm gì

B. should + $V_{\text{nguyên thể không "to"}}$ → nên làm gì

D. should + have $V_{\text{past participle}}$ → đã nên làm gì (thực tế: trong quá khứ, người đó đã không thực hiện)

Tạm dịch: Hôm qua Mike đã bị phạt ở lại. Chắc hẳn cậu ấy mắc lỗi gì rồi.

3. D. had lived

Cấu trúc câu điều ước, thể hiện một niềm mong mỏi trái với sự thật ở quá khứ / hiện tại.

Ước cho hiện tại: I wish I + $V_{\text{quá khứ đơn}}$

Ước cho tương lai: I wish I would + $V_{\text{nguyên thể không "to"}}$

Ước cho quá khứ: I wish I had $V_{\text{past participle}}$

Để ý trong câu có *I would have enjoyed* → đây là cấu trúc giả định cho quá khứ (giống với vế kết quả trong câu điều kiện loại 3) → vế trước cũng áp dụng cấu trúc thể hiện điều ước cho quá khứ.

Tạm dịch: Tôi ước gì mình đã sống ở nông thôn để tận hưởng những đêm hè bình yên.

4. A. Assisting climbers and trekkers in distress

Xác định động từ chính trong câu là *makes* → Chủ ngữ số ít (singular subject).

Chỉ có phương án A là chủ ngữ số ít, với V-ing (danh động từ) thể hiện 1 hành động (hành động hỗ trợ, cứu giúp)

Phương án B, C thừa động từ trong chủ ngữ (B. thừa *are assisted*, C. thừa *is given*). Trong trường hợp câu có 2 động từ chính mà không có liên từ liên kết (*and/or*) → câu sai ngữ pháp.



Phương án D có chủ ngữ số nhiều (climberS, trekkerS) → loại.

Tạm dịch: Hỗ trợ những người leo núi, bộ hành gặp nạn là điều khiến công việc của đội tuần tra núi trở nên thú vị và ý nghĩa.

5. C. excels

excel in/at sth: (v) to be very good at doing something (tỏa sáng, thể hiện tốt khi làm gì)

→ phương án này hợp về nghĩa và động từ *excel* có giới từ *at* theo sau (các động từ khác có tân ngữ theo sau, không kèm giới từ)

Các từ còn lại:

A. improve sth: (v) cải thiện, tăng cường

B. accomplish sth: (v) đạt được

D. master sth: (v) trở nên thành thục, giỏi giang

Tạm dịch: Con gái cậu có thể không xuất sắc ở môn Toán, môn Hóa nhưng thực sự nổi bật ở môn Văn học Anh.

6. B. behind

behind the times: (idiom) old-fashioned (lỗi thời, lạc hậu) → phương án hợp về nghĩa.

Tạm dịch: Những chiếc mũ kiểu này chỉ “mốt” ở thời 1960 thôi chứ giờ chúng lạc hậu rồi.

7. D. virtually

virtually: (adv) almost or very nearly (gần như) → virtually no: gần như không có

Các từ còn lại không collocate (tạo thành cụm từ) với hạn định từ *no*.

A. scarcely: (adv) một cách hiếm hoi, ít ỏi ~ B. barely

C. entirely: (adv) toàn bộ

Tạm dịch: Khi tôi mới bước chân vào môn khảo cổ học, tôi gần như không biết tiếng Latin nhưng sau chừng một năm tôi có thể đọc nó vanh vách.

8. A. slim

slim: (adj) (khi nói về cơ hội) mong manh, ít ỏi

Các từ còn lại không dùng để miêu tả cơ hội.

B. sparse: (adj) thưa thớt

C. tiny: (adj) nhỏ nhắn

D. weak: (adj) yếu ớt

Tạm dịch: Rất có thể chúng ta không đến buổi họp đúng giờ được. (cơ hội đến đúng giờ ít ỏi)

9. C. crush

have a crush **on** sb: (v phr) thầm thương trộm nhớ, thích thầm ai đó

Các từ còn lại:

A. passion **for** sth: (n) đam mê về cái gì

B. take a fancy **to** sb/sth: (v phr) dần thích ai

D. fondness **for** sb: (n) tình cảm quý mến, yêu quý ai

Tạm dịch: Thời niên thiếu tôi từng thích thầm một bạn học cùng lớp.

10. A. ran into

run into sb: (phr. v) tình cờ gặp ai

Các cụm động từ còn lại:

B. go out: (phr. v) ra ngoài chơi

C. come off: (phr. v) thành công, đạt được kết quả như ý

D. pull up: (phr. v) (phương tiện) dừng lại

Tạm dịch: Tôi tình cờ gặp một người bạn của cậu ở phòng nhảy disco vào tối qua đấy.

Part 2. Find and correct ONE error in each sentence.

1. A. does → do

Cấu trúc thức giả định thể hiện mong muốn ai đó làm gì:

S1 + recommend/suggest/insist that + S2 + V2_{nguyên thể không "to"} ...

→ Vì V2 (vế sau từ *that*) ở dạng nguyên thể không "to" nên cần sửa *does* thành *do*.

Tạm dịch: Michael gợi ý cho con trai tập thể dục 20 phút mỗi sáng để giữ gìn sức khỏe.

Các phương án còn lại không sai:

B. twenty-minute → có thể dùng **[số]-[danh từ]** để tạo thành tính từ, bổ nghĩa cho danh từ (workout) phía sau.

C. every + danh từ chỉ thời gian: every day, every evening,...

D. stay + tính từ → giữ nguyên trạng thái nào đó, giữ ở mức độ nào

2. C. enough strong → strong enough

Cấu trúc với từ *enough*: tính từ/trạng từ + enough → đủ đặc điểm/tính chất đó (để làm gì)

enough + danh từ → có đủ thứ gì đó

Vì *strong* là tính từ nên cần đặt trước từ *enough*.

Tạm dịch: Thổi nến chúc mừng sinh nhật là một bài kiểm tra cổ xưa để xem một đứa trẻ đang dần lớn có đủ khỏe mạnh để mỗi năm lại thổi tắt nhiều nến hơn không.

Các phương án còn lại không sai:



A. Danh động từ (V-ing) có thể làm chủ ngữ.

B. to see → to V_{nguyên thể không "to"} để thể hiện mục đích (thối nển để làm gì)

D. greater thể hiện sự so sánh: mỗi năm con số nển thối được có nhiều lên không.

3. D. rather than → to

Cấu trúc với động từ *prefer*: S prefer V-ing **to** V-ing

Cấu trúc với *would prefer*: S + **would prefer** + to V + **rather than** + V_{nguyên thể không "to"}

Cả 2 cấu trúc đều được sử dụng để diễn tả thích, ưu tiên hoạt động gì hơn hoạt động gì.

→ vậy *rather than* đi cùng với **would prefer**, còn nếu chỉ có động từ *prefer* thì đi cùng giới từ *to*.

Tạm dịch: Để có trí nhớ tốt hơn thì tôi thích đi ngủ sớm hơn thức khuya.

Các phương án còn lại không sai:

A. better → so sánh với trí nhớ hiện tại (đối tượng so sánh này bị ẩn đi và có thể ngầm hiểu)

B. đúng cấu trúc prefer V-ing to V-ing

C. early night → việc đi ngủ sớm.

4. C. do you work → you work

Mệnh đề danh từ (nominal clause): question word (how/what/where/...) + S + V, **không đảo ngữ** giống như trong câu hỏi.

Mệnh đề danh từ trong câu này có chức năng làm tân ngữ cho động từ *tell*: you (Subject) could tell (Verb) me (Indirect object) how you work this ticket machine (Direct object).

Tạm dịch: Không biết bạn có thể chỉ tôi cách dùng cái máy bán vé này được không.

Các phương án còn lại không sai:

A. if/whether + question word → dùng trong câu tường thuật, lời đề nghị gián tiếp để hỏi.

B. could V_{nguyên thể không "to"} + → thể hiện sự lịch sự, trang trọng, nhã nhặn hơn (so với từ *can*) khi muốn hỏi ai đó có thể làm gì (giúp mình) không.

D. ticket machine → cụm danh từ, ý nói máy bán vé.

5. C. more easily → easier

Cấu trúc với từ *prove*: prove + tính từ → chứng minh, dẫn cho thấy đặc điểm gì

E.g.: The strategy has proved successful. (Chiến lược dẫn cho thấy sự thành công.)

Vì đang trong cấu trúc so sánh hơn nên cần chuyển *more easily* → *easier* (chuyển từ trạng từ → tính từ và vẫn để ở cấu trúc so sánh hơn).

Tạm dịch: Người ta đã thấy được rằng cấy ghép các bộ phận như tim và thận dễ hơn cấy ghép cơ.

Các phương án còn lại không sai:

A. such as → dùng để liệt kê, đưa ra ví dụ.

B. has → vì chủ ngữ là danh động từ, thể hiện 1 hoạt động (*transplanting organs*) → V số ít.

D. so sánh 2 đối tượng → 2 cụm từ cùng loại (đều là V-ing, danh động từ)

Part 3. Supply the correct form of the word provided in brackets.

1. shortcoming

Cách nhận diện: Chỗ trống đứng sau tính từ *minor* và có mạo từ *a* đằng trước → sử dụng danh từ đếm được số ít.

shortcoming: (n) a fault in sb's character, a plan, a system, etc. (thiếu sót, khuyết điểm)

Tạm dịch: Tạm bỏ qua thiếu sót nhỏ đó thì bạn phải công nhận rằng hệ thống sưởi này hoạt động hiệu quả.

2. disadvantaged

Cách nhận diện: Chỗ trống đứng trước danh từ *patients* (bệnh nhân) → sử dụng tính từ bổ nghĩa.

disadvantaged: (adj) not having the things, such as education, or enough money, that people need in order to succeed in life (yếu thế, thiệt thòi, không có những thứ cần thiết)

Tạm dịch: Bệnh viện địa phương đang cố gắng gây quỹ cho những bệnh nhân bị thiệt thòi.

Phân biệt với *disadvantageous* (to sb/sth): (adj) causing somebody to be in a worse situation compared to other people (gây hại, gây bất lợi cho ai/cái gì)

3. outbreak

Cách nhận diện: Chỗ trống đứng sau mạo từ *the* và có giới từ *of* theo sau → nghĩ đến danh từ; động từ chính trong câu *has made* → danh từ số ít/không đếm được.

outbreak: (n) the sudden start of sth unpleasant, especially violence or a disease (sự nổ ra, bắt đầu một điều gì đó không tốt, tiêu cực)

Tạm dịch: Chiến tranh nổ ra và hàng nghìn người bị mất nhà cửa.

4. empowered

Cách nhận diện: Chỗ trống đứng sau trạng từ *actively* (một cách tích cực) và có trợ động từ *has* đặc trưng của thì hiện tại hoàn thành → sử dụng động từ ở dạng quá khứ phân từ.

empower: (v) to give sb more control over their own life or the situation they are in (trao quyền, cho phép một người kiểm soát cuộc sống của chính bản thân họ)

Tạm dịch: Phong trào đã tích cực trao quyền cho phụ nữ và giúp họ tự tin về bản thân hơn.

5. uncontrollably

Cách nhận diện: Chỗ trống đứng sau động từ *shaking* (run rẩy) → dùng trạng từ để bổ nghĩa.

uncontrollably: (adv) in a way that you cannot control or prevent (một cách không kiểm soát)

Tạm dịch: Khi biết tin mình sẽ bị sa thải, Angelia bắt đầu run rẩy không kiểm soát.

SECTION C: READING

Part 1. Read the text and write ONE word for each blank.

1. the

the (general) public: ordinary people in society in general

Tạm dịch: Từ “Blog” là viết tắt cho “Weblog” và đây là một loại nhật ký thường xuyên được đăng tải trên mạng dành công khai cho mọi người đọc.

2. because/as/since

because/as/since + S + V: bởi lẽ, bởi vì ...

Tạm dịch: Blog đã trở nên phổ biến vì các tác giả, blogger, có thể thể hiện tiếng nói riêng của mình qua những bài blog trên mạng.

3. or

whether ... or ...: used to express a doubt or choice between two possibilities

Tạm dịch: Đó là nơi mà những người bình thường có thể chia sẻ sở thích - cho dù là thông qua bình luận chính trị, nhật ký cá nhân hay danh sách liên kết đến các trang web yêu thích

Eg: He seemed undecided whether to go or stay.

4. their

Tạm dịch: Nhiều người dùng blog để sắp xếp các suy nghĩ của họ, trong khi những người khác có thể trở nên nổi tiếng đến mức họ thu hút sự quan tâm của hàng nghìn độc giả quốc tế.

5. news

breaking news: (n phr) những tin tức nóng hổi, giật gân

Tạm dịch: Các nhà báo cả chuyên nghiệp và không chuyên đều thường xuyên sử dụng blog để đăng tải những tin tức nóng hổi.

6. with

share something with somebody: to tell other people about your ideas, experiences, and feelings

Tạm dịch: [...] blogger diện cá nhân có thể chia sẻ những mối bận tâm thường nhật và những trải lòng từ sâu bên trong với mọi người.



7. However/Nonetheless/Nevertheless

Tạm dịch: đăng blog không chỉ là chia sẻ suy nghĩ của bản thân trên mạng mà còn là việc lắng nghe và giao tiếp với những người chung chí hướng.

Câu trước nhắc đến việc mọi người sử dụng blog để chia sẻ những suy nghĩ cá nhân.

-> Hai câu thể hiện sự đối lập -> however/nonetheless/nevertheless

8. who/that

Cấu trúc mệnh đề quan hệ

Tạm dịch: Những blogger mà thuộc nhóm này có thể cảm thấy nhất định phải đăng blog nhiều lần trong ngày [...]

9. prevents

prevent somebody/something from doing something: to stop somebody from doing something; to stop something from happening

Tạm dịch: [...] và họ sẽ thấy căng thẳng nếu có điều gì đó ngăn trở không cho họ viết blog.

10. up

end up doing something: to find yourself in a place or situation at the end of a process or period of time

Tạm dịch: Những người nghiện blog dành ngày càng nhiều thời gian hơn vào sự ám ảnh với việc đăng blog và rồi đối mặt với kết cục là họ bỏ quên gia đình, bạn bè và công việc.

Part 2. Read the text and choose the best answer for each blank.

1. D. however

however: used with an **adjective** or **adverb** to mean 'to whatever degree'

Tạm dịch: Một người có thể mất rất nhiều thời gian để thành công trong một lĩnh vực đầu cho họ có tài năng đến đâu.

2. B. aware

aware of something: knowing or realizing something

Các từ còn lại:

A. alert **to** sth: (adj) nhận thức được điều gì, tỉnh táo trước điều gì

C. intelligent: (adj) thông minh, sáng dạ ~ D. clever



Tạm dịch: Bạn phải nhận thức được một điều là bạn sẽ phải đối mặt với những lời chỉ trích trên con đường đến thành công.

3. A. mind

make up your mind | make your mind up: to decide something (quyết định điều gì)

Tạm dịch: Nếu bạn đã hạ quyết tâm đạt một mục tiêu nào đó ví dụ như viết một cuốn tiểu thuyết, đừng để những lời khó nghe từ người khác ngáng đường, [...]

4. C. effect

effect on somebody/something: a change that somebody/something causes in somebody/something else; a result

Eg: Her tears had no effect on him.

Các từ còn lại: outcome ~ result ~ consequence **of** sth: (n) kết quả/hậu quả của điều gì

Tạm dịch: [...] và hãy để những lời phê bình tích cực giúp bạn làm tốt hơn.

5. A. lacking

lacking (in something): having none or not enough of something

Các từ còn lại:

B. short **of** sth: (adj) thiếu thốn thứ gì đó

C. missing **from** sth: (adj) thiếu, chưa có thứ gì đó

D. absent **from** sth: (adj) vắng mặt, không có mặt

Tạm dịch: Nếu như ai đó nói bạn không có tài cán gì, hãy mặc kệ họ.

6. B. advises

advise somebody to do something: to tell somebody what you think they should do in a particular situation

suggest something to somebody: to put forward an idea or a plan for other people to think about

propose something: to suggest a plan, an idea, etc. for people to think about and decide on

explain (something): to tell somebody about something in a way that makes it easy to understand

Tạm dịch: Tuy nhiên, nếu như ai khuyên bạn rà soát lại sản phẩm của mình với những lí do thích đáng, bạn nên xem xét kỹ lưỡng đề xuất của họ.

7. C. work

out of work: (phr) having no job (thất nghiệp)

Tạm dịch: Có nhiều diễn viên nổi tiếng đã từng không có việc làm.

8. D. mess

mess: a situation that is full of problems, usually because of a lack of organization or because of mistakes that sb has made

→ make a mess of sth: (v phr) làm mọi thứ, mọi chuyện rối tung lên

Eg: I feel I've **made a mess of** things.

Tạm dịch: Có những tiểu thuyết gia nổi tiếng từng làm rối tung tác phẩm đầu tay của mình.

9. B. to

to... extent: used to show how far something is true or how great an effect it has

Tạm dịch: Thành công có yếu tố của sự may mắn đến một mức độ nhất định.

10. D. turn out

turn out: to be discovered to be; to prove to be

come into something: to be left money by somebody who has died

put off: to delay

Tạm dịch: Những mọi thứ có thể trở nên tốt đẹp nếu như bạn kiên trì và giữ thái độ tích cực.

Part 3. Read the text and choose the answer to each question.

1. B

Đoạn 1 dòng 2: "space travel to faraway solar systems will probably be a family affair conducted by married couples and their kids."

Tạm dịch: Du hành vũ trụ đến các hệ mặt trời xa xôi có thể sẽ là công việc gia đình được thực hiện bởi các cặp vợ chồng và con cái của họ.

Đoạn 2 miêu tả các gia đình có khả năng tự nhiên để đối phó với những khó khăn của việc du hành vũ trụ hơn -> đáp án B

2. C

Đoạn 2 dòng 1, 2: "The family has the kind of natural organization to deal with the tensions likely to characterise space trips of 200 years or longer to settle remote planets."

Tạm dịch: Các gia đình có kiểu tổ chức tự nhiên để chống chọi với những căng thẳng đầy rẫy trong các chuyến du hành vũ trụ kéo dài 200 năm hoặc lâu hơn để định cư ở các hành tinh xa xôi.

3. D

Đoạn 4 dòng 2: “but spacecraft size is no longer a constraint, making it possible to take ordinary people such as midwives, electricians and cleaners.”

Tạm dịch: nhưng kích thước tàu vũ trụ không còn là một vấn đề, điều đó khiến nó có thể chở những người bình thường như người hộ sinh, thợ điện và người dọn dẹp.

4. A

Đoạn 5 dòng 1: “Starting with a population of childless married couples also works best on board a spaceship because it will give the initial crew a few years to adjust to their new surroundings without the distraction and responsibility of caring for children.”

Tạm dịch: Việc bắt đầu với nhóm các cặp vợ chồng không con cũng hoạt động hiệu quả trên tàu vũ trụ vì nó sẽ cho phi hành đoàn một vài năm để thích nghi với môi trường xung quanh mới mà không bị phân tâm bởi trách nhiệm chăm sóc con cái.

5. B

Đoạn 9 dòng 2: “Experts predict that a space mission will take place within the next hundred years.”

Tạm dịch: Chuyên gia dự đoán nhiệm vụ du hành vũ trụ sẽ diễn ra trong vòng trăm năm tới.

Part 4. Multiple matching (choose from multiple options).

1. B

Đoạn B dòng 4: “Within the school, the senior students prepared a report monitoring the progress of species threatened with extinction.”

Tạm dịch: Trong trường, các học sinh cuối cấp đã chuẩn bị một báo cáo theo dõi tiến trình của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

2. D

Đoạn D dòng 1: “The pupils at this inner-city comprehensive school...”

inner-city: (n) the part near the centre of a large city (vùng nội đô, trong thành phố)

→ ngôi trường này nằm ở trung tâm thành phố

3. A

Đoạn A dòng 10, 11: “This gained a lot of publicity for the school.”

Tạm dịch: Điều này đã gây được nhiều sự chú ý cho nhà trường. → trường trở nên nổi tiếng

4. D

Đoạn D dòng 5: “The information was then placed on a website that the school had started.”

Tạm dịch: Thông tin sau đó được đưa lên một trang web mà trường đã tạo. → nhà trường cung cấp thông tin trực tuyến (website - online information)

5. B

Đoạn B dòng 7: “As part of that project, a leading expert on wild birds was invited to come and give a talk about the dangers faced by these creatures.”

Tạm dịch: Trong một phần của dự án đó, một chuyên gia hàng đầu về các loài chim hoang dã đã được mời đến và nói chuyện về những mối nguy hiểm mà những sinh vật này phải đối mặt. → *a specialist* (một chuyên gia) trong câu hỏi chính là *a leading expert* trong đoạn B.

6. A

Đoạn A dòng 3, 4: “For instance, the school magazine brought out a special edition on the subject, full of articles and stories where pupils expressed their feelings about the threats facing our environment.”

Tạm dịch: Ví dụ, tạp chí của trường đã phát hành một ấn bản đặc biệt về chủ đề này, với đầy đủ các bài báo và câu chuyện trong đó học sinh bày tỏ cảm xúc của mình về những mối đe dọa đối với môi trường của chúng ta.

7. D

Đoạn D dòng 8, 9: “Finally, the school took pupils to the coastal marshes of Easton-on-Sea.”

Tạm dịch: Cuối cùng, nhà trường đưa học sinh đến vùng đầm lầy ven biển Easton-on-Sea.

8. C

Đoạn C dòng 3: “For the last two years the school had been studying the effects of changes in climatic patterns around the world and how these can affect wildlife.”

Tạm dịch: Trong hai năm qua, trường đã nghiên cứu tác động của những thay đổi về khí hậu trên khắp thế giới và cách điều này có thể ảnh hưởng đến động vật hoang dã.

9. A

Đoạn A dòng 10: “They cycled through the city and handed out brochures about the benefits of cycling and walking.”

Tạm dịch: Họ đạp xe khắp thành phố và phát tờ rơi về lợi ích của việc đạp xe và đi bộ.

10. C

Đoạn C dòng 8: “Following that, pupils decided to launch a campaign for the restoration of the medieval square in the city center and asked local authorities to support them financially.”

Tạm dịch: Sau đó, các em học sinh quyết định phát động chiến dịch khôi phục quảng trường thời Trung cổ ở trung tâm thành phố và yêu cầu chính quyền địa phương hỗ trợ về mặt tài chính.

Part 5. Read an article and choose the suitable heading for each paragraph.

1. H

Dòng 2, 3: “They behave badly at school and at home - and when desperate parents forbid them to use computers, they find ways to use the computers in secret and deceive their parents.”

Tạm dịch: Chúng cư xử tệ ở trường và ở nhà - và khi bị cha mẹ cấm sử dụng máy tính, chúng tìm cách lén lút sử dụng máy tính và lừa dối cha mẹ.

2. B

Dòng 2: “Mrs Janis-Norton says children who have difficulty communicating are hit by this problem.”

Tạm dịch: Bà Janis-Norton cho biết những trẻ gặp khó khăn trong giao tiếp sẽ gặp phải vấn đề này.

3. D

Dòng 2: “Many grow out of it when they leave home.”

Tạm dịch: Nhiều đứa trẻ dần quên đi thói xấu này khi chúng trưởng thành và rời nhà.”

4. A

Dòng 1: “Tony Miller, one of the teachers’ union spokesman, says parents should limit the amount of time their children spend at the machines.”

Tạm dịch: Tony Miller, một trong những phát ngôn viên của hiệp hội giáo viên, nói rằng phụ huynh nên hạn chế thời gian con cái họ sử dụng máy tính.

5. G

Dòng 5: “We teach parents how to be in charge of the situation, how to be positive, firm and consistent.”

Tạm dịch: Chúng tôi dạy cha mẹ cách làm chủ hoàn cảnh, cách tích cực, kiên định và nhất quán.



SECTION D: WRITING

Part 1. Complete the second sentence so that it has a similar meaning, using the word given and between THREE and FIVE words.

1. So well does Jane speak French that everyone thinks she comes from Paris.

Cấu trúc với so ... that ... (quá ... đến nỗi ...): so + tính từ/trạng từ + that S + V.

Câu gốc viết Jane nói tiếng Pháp rất giỏi, sử dụng be good at V-ing → có thể viết lại thành *Jane speaks French so well*, sử dụng V + adverb.

So đứng đầu câu → sử dụng đảo ngữ: So + trạng từ + trợ động từ + S1 + V1 that S2 + V2.

Trong trường hợp này, do *Jane speaks French so well* đang ở thì hiện tại đơn → khi sử dụng đảo ngữ thì dùng trợ động từ *does* và động từ chính đưa về dạng nguyên thể không “to” (tương tự như khi đặt câu hỏi: Does Jane speak French well?) → viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Jane nói tiếng Pháp tốt đến nỗi ai cũng nghĩ cô ấy đến từ Paris.

2. The west of the country **is said to have suffered** very badly in the storm.

Cấu trúc bị động khách quan:

Câu chủ động: S1 + động từ dạng nói năng/đưa quan điểm/thông báo (say, believe, think, announce,...) + that + S2 + V2.

→ Cấu trúc bị động (kiểu 1): It is + động từ dạng nói năng/đưa quan điểm/thông báo ở dạng bị động (said, believed, thought, announced,...) + that + S2 + V2.

→ Cấu trúc bị động (kiểu 2): S2 + be + động từ dạng nói năng/đưa quan điểm/thông báo ở dạng bị động (said, believed, thought, announced,...) + to V / to have V_{past participle}.

- sử dụng *to V* khi trong câu chủ động, động từ dạng nói năng/đưa quan điểm **cùng thì** hoặc ở một thì **đi trước** động từ V2. (ví dụ: cùng là hiện tại / quá khứ, hiện tại - tương lai)
- sử dụng *to have V_{past participle}* khi trong câu chủ động, động từ dạng nói năng/đưa quan điểm ở một thì thể hiện thời gian **đi sau** động từ V2. (ví dụ: hiện tại - quá khứ, quá khứ đơn - quá khứ hoàn thành)

Trong câu gốc, động từ về chính ở thì hiện tại đơn (*say*) còn động từ về phụ ở thì quá khứ đơn (*suffered*) → thuộc trường hợp sử dụng *to have V_{past participle}*

→ viết lại câu như trên.

Tạm dịch: Người ta nói rằng phía Tây đất nước bị cơn bão tàn phá nặng nề.

3. When **it comes to** the future of the company, the staff members need to undergo more training. regarding sth = when it comes to sth: (phr) liên quan đến vấn đề gì

Tạm dịch: Liên quan đến tương lai của công ty, nhân viên cần được huấn luyện nhiều hơn.

4. It **is out of the question** for me to take you to the party tonight.

be out of the question: (idiom) impossible or not allowed (không thể được, bất khả thi)

Tạm dịch: Tôi không thể đưa bạn đến bữa tiệc tối nay được.

5. Jim's mother agreed to let him go to the cinema **as long as he finished** his homework first.

as long as S + V: chỉ cần, miễn là ai đó làm gì

Trong câu gốc, mẹ của Jim bảo Jim làm xong bài tập về nhà và sau đó có thể đi xem phim → viết lại như trên. Chú ý đưa động từ *finish* về quá khứ đơn vì đang tường thuật lại hành động đã xảy ra.

Tạm dịch: Mẹ Jim nói Jim làm cho xong bài tập về nhà rồi có thể đi xem phim.

Part 2. Essay writing

Vocational training should be included in the secondary school curriculum.

Do you agree or disagree with this statement?

SUGGESTED OUTLINE

Introduction:

- Paraphrase the question.
- State your opinion: I totally agree with this viewpoint for the following reasons.

Note: Other ideas are acceptable as long as they are reasonable and supported by sufficient and cogent argumentation and examples.

Body paragraph 1: basic knowledge and skills for future jobs

- students acquire fundamental understanding about occupations: how to operate machines, how to compile and compose a file using Microsoft Office Suites, how to design basic items, how to use some tools → a foundation for employability in the future
- E.g.: Information Technology vocational courses → how to create and format Word files, create a spreadsheet with basic formulas → these are fundamental skills expected in an employee in the digital era

Body paragraph 2: platform for creativity and future career orientation

- students unleash creativity while doing vocational training courses to devise new tools, format files in creative ways, etc.

- students learn skills and knowledge and have first-hand experience → identify suitability for the job → make initial decisions about the field they want to specialize in in the future
- E.g.: students fascinated about designing and arts → orient themselves towards further arts courses to be admitted to arts-majored universities

Conclusion:

- Summarize key points.
- Restate your opinion.



**KỲ THI TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2024-2025**

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Tiếng Anh (Lớp 10 chuyên – HS2)
Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian phát đề

(Đề thi có 06 trang)

Questions 1 - 5: You will hear a woman talking on the radio about a competition. For each question, fill in the missing information in the numbered space. (5 ms)

This month's competition

Prize: a computer and a (1) _____ printer

Write a story

- length: fewer than **(2)** _____ words
- subject: a short **(3)** _____ story which takes place in the future

Write your name, address, telephone number and (4) _____ at the end.

Story must arrive on or before **(5)**_____.

Questions 6 - 10: You will hear Sarah Brown talking about her job as a television weather forecaster. For each question, choose A, B or C. (5 ms).

6. Sarah has worked as a weather forecaster for _____.

- A.** two years **B.** seven years **C.** thirty years

7. What does Sarah say about her job?

- A.** She sometimes has to work at night.
B. She enjoys getting up early.
C. She works ten or twelve hours a day.

8. When Sarah does a weather forecast, _____.

- A.** she prepares it in advance
B. she sometimes forgets her words
C. she worries about making a mistake

9. Sarah's husband _____.

- A.** works on the same days each week
B. wants to move nearer his work
C. spends a lot of time travelling

10. Sarah is pleased because she _____.

- A.** has got her pilot's licence
B. taught her husband to play tennis
C. took part in a long race

Questions 11 - 12: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

11. A. honor B. honesty C. exhhaust D. humour
12. A. expensive B. exciting C. excellent D. exclusive

Questions 13 - 14: Choose the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions. (2 ms)

13. A. innovate B. interfere C. sacrifice D. fertilize
14. A. academic B. confidential C. comparable D. advantageous

Questions 15 - 39: Choose the correct answer to each of the following questions. (25 ms)

15. As an abundant source of clean energy, wave power can be categorized along with _____ sustainable energy sources, such as wind and solar power.

- A. other** **B. another** **C. every** **D. others**

16. I would have visited you before if there quite a lot of people in your house.

- A. weren't** **B. aren't** **C. wouldn't be** **D. hadn't been**

17. I will call and tell you something interesting .

- A.** when I come home after work
B. after I had come home after work
C. before I came home after work
D. while I was coming home after work

18. The truck crashed into the back of a bus scattering glass everywhere.

- A.** it was loaded with empty bottles
B. loaded with empty bottles
C. which loading with empty bottles
D. loading with empty bottles

19. With the help of the German experts, the factory produced _____ cars in 1993 as the year before.
 A. as twice many B. many as twice C. as many twice D. twice as many
20. I don't know _____.
 A. why they all looked so sad B. why did they all look so sadly
 C. why did they all look so sad D. why they all looked so sadly
21. The authorities _____ actions to stop illegal purchase of wild animals and their associated products effectively. However, they didn't do so.
 A. must have taken B. can't have taken
 C. needn't have taken D. should have taken
22. She described her new house _____ it were a palace.
 A. even if B. even though C. in case D. as if
23. It is imperative that your Facebook password _____ confidential.
 A. need keeping B. need to keep C. needs to be kept D. needed keeping
24. You should take your car to the mechanic to _____.
 A. let the brakes repair B. get the brakes repair
 C. have the brakes repaired D. make the brakes repaired
25. _____ the experiment many times, the scientists finally succeeded in developing a new vaccine.
 A. Have carried out B. Having carried out
 C. Having been carried out D. Have been carrying out
26. _____ did she realize her mistake.
 A. Only after the teacher had spoken to Mary B. No sooner had the teacher spoken to Mary
 C. Had the teacher spoken to Mary, D. Never had the teacher spoken to Mary,
27. At first sight I met her, I was impressed with her _____ eyes.
 A. big beautiful round black B. beautiful black big round
 C. beautiful big round black D. beautiful round big black
28. Although the new library service has been very successful, its future is _____ certain.
 A. by all means B. by no means C. by the way D. by any chance
29. The dentist gave me an injection that took _____ almost immediately, and I didn't feel a thing.
 A. effect B. force C. influence D. action
30. I'll be absolutely _____ to have tickets for the 2024 Olympics in France.
 A. over the moon B. under the sun C. down to earth D. in the fog
31. She _____ till the early hours listening to pop music.
 A. took me up B. kept me up C. caught me up D. locked me up
32. My decision to leave university after a year is one thing I _____ now regret.
 A. harshly B. painfully C. keenly D. heavily
33. The young actor was a rough _____. With some training, she'd become a superstar.
 A. pearl B. diamond C. ruby D. sapphire
34. Due to time _____, we'll have to end the meeting at three o'clock.
 A. processes B. functions C. boundaries D. constraints
35. The old man sat down again and glared _____ at the frightened boy.
 A. significantly B. remarkably C. considerably D. suspiciously
36. These mangoes have been in the fridge for over a month! They are all _____.
 A. sour B. mouldy C. rotten D. bitter
37. Many _____ crafts such as weaving are now being revived.
 A. customary B. habitual C. traditional D. ordinary
38. Interestingly, girls tend to have higher standards for themselves and to judge their performance more _____ than boys do.
 A. critical B. criticize C. critically D. criticism
39. Thomas and Jennifer are at a party.
 - Thomas: "What an attractive hairstyle you've got, Jennifer!"
 - Jennifer: "_____."
 A. You are telling a lie B. I don't like your saying
 C. I'm not sure about that D. Thank you for your compliment

Questions 40 - 41: Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (2 ms)

40. **Dissemination** of information is frequently carried out via satellite - through local or national TV networks.

- A. Dedication B. Compilation C. Condensing D. Dispersal

41. She is a very good worker but sometimes she's slow on the uptake. You have to explain everything twice.

- A. easy to hear things B. easy to understand things
C. hard to hear things D. hard to understand things

Questions 42 - 43: Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (2 ms)

42. Many people perished in the Kobe earthquake because they were not prepared for it.

- A. departed B. damaged C. survived D. declined

43. We have to work against the clock so as to meet the deadline of the clients tomorrow.

- A. work in a haste B. work slowly
C. work as fast as possible D. work strenuously

Questions 44 - 45: Choose the underlined part that needs correction in each of the following questions. (2 ms)

44. My parents would prefer me to go to the university rather than start a job immediately.

- A. would B. to go C. the D. immediately

45. Mary closed the science-fiction book about an unreal extraterrestrial planet, drew a deep breath and was expressive of the wonder how people could turn this imaginable world into the real one.

- A. science-fiction B. extraterrestrial C. expressive D. imaginable

Questions 46 - 53: Read the text below and decide which option (A, B, C, or D) best fits each gap. (8 ms)

There is no question that online shopping is of huge benefit to the consumer. Far from becoming competent, online shoppers are very demanding. Overpriced merchants with poor services should beware. Gone are the days when stores could charge what they liked for goods and get away with it. The same, too, for shady manufacturers: smarter consumers know which products have a good (46) _____ and which do not because online they now read not only the sales (47) _____ but also reviews from previous purchasers. And if customers are disappointed, a few clicks of the mouse will take them to places where they can let the world know. Nowadays there is nothing more damning than a flood of negative comments on the internet.

(48) _____, the big boys, as always, are ahead of the game. Some companies are already adjusting their business models to take account of these trends. The stores run by Sony and Apple, for instance, are more like brand showrooms than shops. They are there for people to try out (49) _____ and to ask questions to knowledgeable staff. Whether the products are ultimately bought online or offline is of secondary importance.

Online traders must also adjust. Amazon, for one, is (50) _____ turning from being primarily a bookseller to becoming a (51) _____ retailer by letting other companies sell products on its site, rather like a marketplace. During America's Thanksgiving weekend last November, Amazon's sales of consumer electronics in the United States (52) _____ its books sales for the first time in its history. Other transformations in the retail business are (53) _____ to follow.

- | | | | |
|---------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 46. A. distinction | B. resolution | C. opinion | D. reputation |
| 47. A. bubble | B. message | C. blare | D. blurb |
| 48. A. Additionally | B. Consequently | C. Nevertheless | D. Furthermore |
| 49. A. devices | B. tools | C. emblems | D. schemes |
| 50. A. mistakenly | B. rapidly | C. unreasonably | D. secretly |
| 51. A. mass | B. block | C. lump | D. chunk |
| 52. A. receded | B. excluded | C. repressed | D. exceeded |
| 53. A. tied | B. secured | C. bound | D. fastened |

Questions 54 - 60: Read the passage and choose the correct answer to each of the following questions. (7 ms)

The history of clinical nutrition, or the study of the relationship between health and how the body takes in and utilizes food substances, can be divided into four distinct eras: the first began in the nineteenth century and extended into the early twentieth century when it was recognized for the first time that food contained constituents that were essential for human function and that different foods provided different amounts of these essential agents. Near the end of this era, research studies demonstrated that rapid weight loss was associated with nitrogen imbalance and could only be **rectified** by providing adequate dietary protein associated with certain foods.

The second era was initiated in the early decades of the twentieth century and might be called "the vitamin period" Vitamins came to be recognized in foods, and deficiency syndromes were described. As vitamins became recognized as essential food constituents necessary for health, it became tempting to suggest that every disease and condition for which there had been no previous effective treatment might be responsive to vitamin therapy. At that point in time, medical schools started to become more interested in having their curricula integrate

nutritional concepts into the basic sciences. Much of the focus of this education was on the recognition of deficiency symptoms. Herein lay the beginning of what ultimately turned from ignorance to denial of the value of nutritional therapies in medicine. Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of **them**.

In the third era of nutritional history in the early 1950's to mid-1960's, vitamin therapy began to fall into disrepute. **Concomitant with** this, nutrition education in medical schools also became less popular. It was just a decade before this that many drug companies had found their vitamin sales skyrocketing and were quick to supply practicing physicians with generous samples of vitamins and literature extolling the virtue of supplementation for a variety of health-related conditions. Expectations as to the success of vitamins in disease control were exaggerated. As is known in retrospect, vitamin and mineral therapies are much less effective when applied to health-crisis conditions than when applied to long-term problems of under nutrition that lead to chronic health problems.

54. What does the passage mainly discuss?

- A. Nutritional practices from the early 1950's to mid-1960's
- B. The stages of development of clinical nutrition as a field of study
- C. The short-term and long-term effects of vitamins on the human body
- D. The history of food preferences from the nineteenth century to the present

55. The word "**rectified**" is closest in meaning to _____.

- A. corrected
- B. depended
- C. maintained
- D. recruited

56. The word "**them**" refers to _____.

- A. effects
- B. claims
- C. vitamins
- D. therapies

57. Vitamin therapy began losing favor in the 1950's because _____.

- A. researches on vitamin therapies and food substances were of poor quality
- B. the public lost interest in using supplements to strengthen immune system
- C. medical schools stopped teaching nutritional concepts and vitamin therapies
- D. claims for the effectiveness of vitamin therapy were seen to be exaggerated

58. The phrase "**Concomitant with**" is closest in meaning to _____.

- A. In dispute with
- B. Prior to
- C. In regard to
- D. In conjunction with

59. According to the passage, which of the following statements is NOT TRUE?

- A. The history of clinical nutrition can be categorized into different eras.
- B. It was not until the early 20th century that "the vitamin period" began.
- C. Losing weight quickly had no relation to nitrogen imbalance according to research studies in the 19th century.
- D. Vitamin and mineral therapies are much more effective when applied to long-term problems of under nutrition.

60. It can be inferred from the passage that medical schools began to teach concepts of nutrition in order to _____.

- A. exaggerate the importance and success of vitamins in disease control
- B. persuade medical doctors to participate in research studies on nutrition
- C. encourage doctors to apply concepts of nutrition in the treatment of disease
- D. convince doctors to conduct experimental vitamin therapies on their patients

Questions 61 - 65: Read the following text. Five sentences have been removed from the text. Choose from sentences A - F the one that best fits each gap. There is ONE extra sentence that you do not need. (5 ms)

The world is fast growing, with artificial intelligence (AI) at the forefront in changing the world and the way we live. An important question: What is AI? For many people, it remains unclear what this technology is all about, so this is a good place to start the conversation. (61) _____. It is an ingeniously stimulated ability of a machine to imitate human behavior and our conventional response patterns. This means that with AI, many of our everyday activities can now be carried out effectively by programmed machine technology.

The use of AI in organizations, governments, security frameworks, energy and natural resource management, etc., is drastically on the rise. This leads us to acknowledging the center of focus for developers. (62) _____. They are charged with responsibility or building AI models that would aptly substitute direct human efforts. This need comes in recognition to the inadequacies of human labor efforts, which are characterized by inaccuracy, inefficiency and other failures. (63) _____. Thus, you can be sure of a more accurate surgical procedure using this framework than is currently available by most humans. Hence, we can say that the opposites of the inadequacies of human efforts are precisely the benefits of artificial intelligence to our world.

Using AI, more people would be able to step down on having to carry out so many tasks by themselves. (64) _____. For instance, there may be no need to go to the grocery store, meet with an appointment, or make that deadline yourself as your AI assistant knows just what to do, and when to do it. (65) _____. Hence, one AI may be programmed to work on multiple assignments, while another may be far narrower in scope of application.

(Adapted from <https://www.forbe.com/>)

- A. However, the AI would only function according to its developed programming.
- B. With a personal assistance AI, we will be able to remove the more mundane tasks from our lives.
- C. For example, artificial intelligence has been pointed at to possess the potential for more accurate medical practices.
- D. AI is a branch in computer science that deals the intelligent behavior of machines.
- E. AI assistants can remind their owners of the time to finish their work.
- F. Most AI developers are now utilized towards achieving a basic goal.

Questions 66 - 73: Give the correct form of the words in brackets to complete the following sentences. (8 ms)

Water is one of the most precious resources. Our quality of life, as well as life (66. IT) _____ depends on the (67. AVAIL) _____ of clean, fresh water. It is the most widely used resource in industry, and plays a major role in energy production. Although 70 percent of the world is covered in water, only 2.5 percent of that is fresh water, and less than one percent of that fresh water is readily available to us. Yet we often overestimate how much water we have, and reduce it further through pollution or (68. EFFICIENCY) _____ use. Some 92 percent of all fresh water used (69. ANNUALIZED) _____ is dedicated to growing plants and raising animals for food. This means that if water runs out, our food supply might follow. In India, it is estimated that future water (70. SHORTEN) _____ could reduce grain harvests by 25%. In a country where the population exceeds 1.2 billion people and is growing rapidly every year, this is a huge concern. India, like many developing countries, is already struggling to provide for its population. While most people in developed countries can get water at the turn of a tap, nearly four billion people (71. WHERE) _____ lack access to safe water, according to United Nations Development Report.

Rainforests are another endangered resource. While rainforests are critically important to humanity, they are rapidly being destroyed by human activities. The biggest cause of deforestation is conversion of forest land for agriculture. Often (72. CALLING) _____ the “lungs of the planet”, rainforests once covered 14 percent of the Earth’s land (73. FACE) _____ but this has shrunk to only six percent.

Questions 74 - 80: Read the following passage and think of a word that best fits each gap. Use ONLY ONE word in each gap. (7 ms)

Dreams have always fascinated human beings. The idea that dreams (74) _____ us with useful information about our lives goes (75) _____ thousands of years. For the greater part of human history it was (76) _____ for granted that the sleeping mind was in touch with the supernatural world and dreams were to be interpreted as messages with prophetic or healing function. In the nineteenth century, there was a widespread reaction (77) _____ this way of thinking and dreams were widely dismissed as being very little more than jumbles of fantasy brought about by memories of the previous day.

It was not until the end of the nineteenth century that an Austrian neurologist, Sigmund Freud, pointed out that people who have similar experiences during the day, and who are then (78) _____ to the same stimuli when they’re asleep, produce different dreams. Freud went on to develop a theory of the dreams process (79) _____ would enable him to interpret dreams as clues to the conflicts taking place within the personality. It is by no means an exaggeration to say that hardly any other theories have had so great an/an (80) _____ on subsequent thought.

Questions 81 - 90: Complete the second sentence using the word given, so that it has a similar meaning to the first sentence. DON’T CHANGE THE WORD GIVEN. Write between THREE and SIX words. (20 ms)

- 81. When she got to the party, everyone was dancing and singing. (AT)
→ On _____, everyone was dancing and singing.
- 82. No one really expected John to do so well in his exams. (TAKEN)
→ Everyone _____ did so well in his exams.
- 83. What really depresses me is this continual wet weather. (GETS)
→ What _____ this continual wet weather.
- 84. It is no use arguing, I’ve made up my mind. (POINT)
→ There _____, I’ve made up my mind.

85. Any correspondence from the Canberra office must be dealt with before other matters. **(PRIORITY)**

→ Any correspondence from _____ over other matters.

86. David was so enthusiastic about the proposal that he accepted immediately. **(FOR)**

→ Such _____ that he accepted immediately.

87. I'm sure the manufacturer knew the food was not fit to eat. **(HAVE)**

→ The _____ that the food was not fit to eat.

88. The amount we've saved is very small compared to how much we owe. **(OCEAN)**

→ The amount we've saved is _____ compared to how much we owe.

89. Nobody listened to what the politician was saying last night. **(EARS)**

→ What the politician was saying _____ last night.

90. Peter grimaced as he swallowed the foul-tasting medicine. **(PULLED)**

→ Peter _____ the foul-tasting medicine.

----- HẾT -----



Springboard
English

SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN
GIẢI ĐỀ CHUYÊN ANH VÀO 10 CHUYÊN TRẦN HƯNG ĐẠO - BÌNH THUẬN
NĂM 2024-2025

Đăng ký ôn thi vào chuyên Anh cùng Springboard **tại đây**

Follow **Facebook page Springboard English** để nhận thêm nhiều tài liệu miễn phí

Tham gia **Facebook group Springboard Connects** để nhận bài giảng, đề thi

Đội ngũ anh chị mentors và trợ giảng từ trung tâm Springboard (Nhà Xuân) cam kết luôn nỗ lực tạo ra những bài giảng - học liệu mới nhất, bổ ích nhất dành cho kì thi chuyên Anh - HSG tiếng Anh cấp địa phương, khu vực đến cấp quốc gia.

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Nhà Xuân.
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

Liên hệ

- **Gửi đề thi** mới nhất và yêu cầu chữa đề chi tiết cho Nhà Xuân về địa chỉ:
contact@springboard.vn.
- **Tham khảo và đăng ký tư vấn** các lớp học ôn thi Chuyên Anh - Thi HSG Tiếng Anh cấp THPT - Thi Olympic 30/4 và Duyên Hải Bắc Bộ - Thi HSG cấp Quốc Gia tại: **Form đăng ký**

Questions 11-12. Choose the word with differently pronounced underlined part.

11. D. humour

exhaust /ɪg'zɔ:st/: chữ h không được phát âm

honour /'ɒnə(r)/: chữ h không được phát âm

honesty /'ɒnəsti/: chữ h không được phát âm

humour /'hju:mə(r): âm h phát âm là /h/

12. C. excellent

expensive /ɪk'spensɪv/: chữ ex phát âm là /ɪk/

exciting /ɪk'saɪtɪŋ/: chữ ex phát âm là /ɪk/

excellent /'eksələnt/: chữ ex phát âm là /ek/

exclusive /ɪk'sklu:sɪv/: chữ ex phát âm là /ɪk/

Questions 13-14. Choose the word with a different position of primary stress.

13. B. interfere

innovate /'ɪnə,vʌt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

interfere /,ɪn(t)ər'fɪr/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba

sacrifice /'sakra,fɪs/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

fertilize /'fɜ:də,lɪz/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

14. C. comparable

academic /,akə'demɪk/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba

confidential /,kɒn.fɪ'den.ʃəl/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba

comparable /'kɒm.pərə.bəl/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

advantageous /,æd.vən'teɪ.dʒəs/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba

Questions 15-39. Choose the correct answer to each question.

15. A. other

other (a): refer to people or things that are additional or different to people or things that have been mentioned or are known about ~ thêm vào, bổ sung vào những thứ đã được nhắc đến ở trước.

“wave power” - năng lượng sóng có thể được phân loại cùng những nguồn năng lượng bền vững khác như năng lượng gió và năng lượng mặt trời → ta dùng “other” để bổ sung năng lượng sóng vào danh sách những nguồn năng lượng bền vững được nêu sau đó như gió và mặt trời.

16. D. hadn't been

“I would have visited you” - dấu hiệu của câu điều kiện loại 3. Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had/hadn't + VII, S + would/could/might + have + VII.

→ chọn đáp án hadn't been.

Tạm dịch câu: Tôi đáng lẽ sẽ đến thăm bạn trước đó nếu như đã không có khá nhiều người ở trong nhà của bạn.

17. A. when I come home after work

Cấu trúc S+ will + V when + S + V hoặc When + S + V, S+ will + V dùng để diễn tả kết quả của hành động hoặc một sự việc nào đó xảy ra trong thời gian trong tương lai.

I will call and tell you something interesting là hành động/sự việc xảy ra trong tương lai

-> Chọn “*when I come home after work*” là thời gian trong tương lai - khi nào tôi về nhà sau khi tan làm.

18. B. loaded with empty bottles

Đối với những mệnh đề mà động từ trong câu mang nghĩa bị động, ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ, đổi động từ thành dạng V-ed/V3.

Câu gốc: *The truck **that was loaded with empty bottles** crashed into the back of a bus, scattering glass everywhere* (Chiếc xe tải chở đầy chai rỗng đâm vào đuôi xe buýt, khiến thủy tinh vỡ rơi ra khắp nơi). -> Rút gọn: *The truck **loaded with empty bottles** crashed into the back of a bus, scattering glass everywhere.*

19. D. twice as many

Cấu trúc so sánh gấp bội: S + V + multiple number (bội số) + as + many/much/adj/adv + (N) + as + N/pronoun.

-> So sánh nhiều gấp hai lần ta dùng “twice as many as”.

Tạm dịch: Với sự giúp đỡ của các chuyên gia người Đức, nhà máy có thể sản xuất ra gấp hai số lượng xe vào năm 1993 so với sản lượng năm trước đó.

20. A. why they all looked so sad

Cấu trúc câu: S + V + C, complement (bổ ngữ) là một mệnh đề. Bổ ngữ mệnh đề bắt đầu bằng 5W1H -> cấu trúc câu: 5W1H + S + V

-> Cấu trúc mệnh đề bổ ngữ: 5W1H + S (they) + V (all looked so sad).

21. D. should have taken

The authorities _____ taken actions to stop illegal purchase of wild animals and their associated products effectively. However, they didn't do so.



-> họ đáng lẽ nên có biện pháp dừng buôn bán trái phép động vật và các sản phẩm từ chúng nhưng họ đã không làm -> sử dụng cấu trúc should have + VII: đáng lẽ nên làm gì nhưng đã không làm

22. D. as if

Cấu trúc giả định “cứ như thể là”: S + V-s/-es + As if/As though + S + V2/-ed kết hợp với câu tường thuật

Tạm dịch: Cô ta miêu tả ngôi nhà mới của cô ta như thể đó là một lâu đài vậy.

23. A. need keeping

Cấu trúc thức giả định: It is + important/imperative/essential/.... + that + S + V -> giữ nguyên need

Cấu trúc need ở dạng bị động có thể dùng: need + V-ing -> need keeping = need to be kept

Tạm dịch: Điều quan trọng là một khẩu Facebook của bạn phải được giữ bí mật.

24. C. have the brakes repaired

Cấu trúc nhờ vả ai đó làm việc gì: have sb V/have sth VII.

The brakes: cái phanh —> nhờ thợ (the mechanic) sửa phanh -> have the brakes repaired

25. B. Having carried out

Phân từ hoàn thành ở quá khứ phân từ: having + quá khứ phân từ (V-ed/V3)

Tạm dịch: Sau khi đã tiến hành thí nghiệm nhiều lần, các nhà khoa học cuối cùng đã thành công phát triển một loại vaccine mới.

26. A. Only after the teacher had spoken to Mary

Đảo ngữ: Only after + S1 + V1 + Trợ động từ + S2 + V2

-> Mệnh đề sau “Only after” giữ nguyên thứ tự S + V. Đảo ngữ xuất hiện ở mệnh đề tiếp theo.

27. C. beautiful big round black

Quy tắc OSASCOMP: Opinion – Size – Age – Shape – Color – Origin – Material – Purpose

Opinion: beautiful -> đẹp

Size: big -> to

Shape: round -> hình tròn

Color: black -> màu đen

Tạm dịch: Từ lần đầu tiên gặp cô ấy, tôi đã bị ấn tượng bởi đôi mắt to, tròn, đen láy vô cùng đẹp của cô ấy.



28. B. by no means

B. by no means: not in any way, not at all ~ không chút nào

Các đáp án khác:

- by all means: yes, certainly ~ chắc chắn rồi
- by the way: used to introduce a new subject to be considered or to give further information ~ nhân tiện là
- by any chance: possibly ~ liệu có thể nào

Tạm dịch: Although the new library service has been very successful -> Dù dịch vụ thư viện mới đã rất thành công >> The future is by no means certain - Nhưng tương lai không chắc chắn chút nào.

29. A. effect

take effect (v): become operative; start to apply ~ có hiệu lực

Tạm dịch: The dentist gave me an injection that took effect almost immediately, and I didn't feel a thing - Nha sĩ tiêm cho tôi một liều thuốc có hiệu lực ngay lập tức, và tôi không cảm nhận được gì.

Các từ còn lại:

- force: sức lực, vũ lực ~ thường đi với join/combine
- influence: ảnh hưởng ~ thường đi với exert/have/exercise
- take action/put into action: to do something ~ nên làm gì đó

30. A. over the moon

over the moon (idiom): to be very pleased ~ rất vui sướng, hài lòng

Các từ còn lại:

- under the sun: in existence; on earth ~ tồn tại
- down to earth: practical, reasonable, and friendly ~ dễ gần, thân thiện
- in the fog: confused ~ bối rối

Tạm dịch: Tôi sẽ rất vui sướng nếu có vé đi xem Olympics 2024 ở Pháp.

31. B. kept me up

keep sb up: to prevent someone from going to bed or sleeping ~ làm cho ai đó thức/ngăn việc ai đó ngủ

Tạm dịch câu: Cô ấy nghe nhạc pop làm tôi thức đến sáng.

Các từ còn lại:

- take sb up: to accept an offer that someone has made ~ chấp nhận lời đề nghị



- catch sb up: to reach someone in front of you by going faster than them ~ đuổi kịp ai đó
- lock sb up: to put someone in a prison or a hospital for people who are mentally ill ~ bỏ tù, nhốt vào trại tâm thần

32. B. painfully

painfully (adv): extremely, and in a way that makes you feel annoyed, upset, etc ~ cực kì, kinh khủng (mang hàm ý thể hiện sự khó chịu, buồn bực)

-> painfully regret: hối hận kinh khủng, cực kì hối hận

Tạm dịch: Quyết định rời đại học sau một năm là một điều khiến tôi thấy cực kì hối hận.

Các từ còn lại:

- harshly:
- keenly:
- heavily:

33. B. diamond

rough diamond: a person who is kinder and more pleasant than they seem to be from their appearance and manner ~ viên ngọc sáng (ý chỉ người tốt hơn, tốt bụng hơn bề ngoài, hơn cách họ cư xử).

Ex: Diễn viên trẻ đó là một viên ngọc sáng. Trải qua một số đào tạo, cô ấy sẽ trở thành một ngôi sao sáng.

34. D. constraints

time constraint (collocation): giới hạn thời gian.

constraint: something that limits or controls what you can do ~ điều giới hạn

Các từ còn lại:

- processes (n): a series of action ~ chuỗi
- functions (n): the natural purpose (of something) ~ chức năng
- boundaries (n): a real or imagined line that marks the edge or limit of something ~ giới hạn, biên giới

35. D. suspiciously

glare (v): a long, angry look ~ trừng mắt nhìn

glare suspiciously: trừng mắt nhìn tôi với ánh mắt đầy nghi hoặc/nghi ngờ/nghi vấn

Các từ còn lại:

- significantly (adv): in a way that is easy to see or by a large amount ~ một cách rõ ràng, rõ rệt
- remarkably (adv): used for emphasizing how surprising or unusual something is ~ một cách đáng ngạc nhiên
- considerably (adv): to a large, noticeable, or important degree ~ đáng kể

36. C. rotten

These mangoes have been in the fridge for over a month! - Những quả xoài đã ở trong tủ lạnh trong hơn một tháng rồi -> Vậy quả xoài bị thối.

Các từ còn lại:

- mouldy: mốc (mọc những đốm mốc trắng) >< rotten: thối rữa (các đốm nâu/đen xuất hiện)
- sour: chua
- bitter: đắng

37. C. traditional

traditional crafts: đồ thủ công truyền thống

38. C. critically

Trạng từ đứng sau động từ để bổ sung ý nghĩa cho các hành động trong câu -> sau judge (động từ) sẽ là trạng từ (critically).

Thật thú vị rằng, con gái thường có tiêu chuẩn cao hơn và đánh giá mang tính chỉ trích thể hiện của nhau hơn con trai.

39. D. Thank you for your compliment

Tạm dịch lời Thomas: "Jennifer, bạn có một kiểu tóc thật đẹp!"

-> Câu trả lời của Jennifer sẽ là lời cảm ơn cho lời khen trước đó của Thomas.

Các đáp án còn lại:

- A. You are telling a lie ~ Bạn đang nói dối
- B. I don't like your saying ~ Tôi không thích câu bạn nói
- C. I'm not sure about that ~ Tôi không chắc về điều đó

Questions 40-41. Choose the word or phrase CLOSEST in meaning.

40. D. Dispersal



dissemination (n): the act of spreading news, information, ideas, etc. to a lot of people ~ sự phân tán, khuếch tán >< dispersal (n): the action of spreading across or moving away over a large area, or of making people or things do this ~ phân tán

Các từ còn lại:

- Dedication: the hard work and effort that somebody puts into an activity or a purpose because they think it is important ~ sự cống hiến
- Compilation: a collection of items, especially pieces of music or writing, taken from different places and put together ~ tổng hợp, bộ sưu tập
- Condensing: to change or make something change from a gas to a liquid or solid state ~ làm đặc

41. D. hard to understand things

slow on the uptake (idiom): hard to understand things ~ khả năng hiểu chậm.

Questions 42-43. Choose the word or phrase OPPOSITE in meaning.

42. C. survived

perish (v): suffer death ~ chết >< **survive (v):** sống sót, tồn tại

Các từ còn lại:

- depart (v): leave ~ rời đi
- damage (v): harm ~ gây hư hại tới
- decline (v): politely refuse ~ từ chối (một cách lịch sự)

43. B. work slowly

do something against the clock: do sth as fast as possible and try to finish it before a certain time ~ cố gắng làm nhanh nhất có thể >< work slowly: làm chậm

Questions 44-45. Choose the underlined part that needs correction.

44. C. the

sửa lỗi: go to the university -> go to university: to study at a university ~ đi học ở trường đại học.

45. D. imaginable

imaginable (a): possible to think of ~ có khả năng suy nghĩ tới ≠ imaginary (a): existing only in the imagination ~ chỉ có trong tưởng tượng, không có thật.

sửa lỗi: imaginable -> imaginary



Questions 46-53. Read the text and choose the option that best fits each gap.

46. D. reputation

reputation: (n) danh tiếng, tiếng tăm

→ have a good/bad reputation: (v phr) có tiếng tốt / tiếng xấu

Các từ còn lại:

A. distinction (between A and B): (n) sự khác biệt, phân biệt (giữa A và B)

B. resolution: (n) giải pháp

C. opinion: (n) quan điểm, ý kiến → have a good/bad opinion **of sb/sth**: nghĩ ai đó tốt/xấu

47. D. blurb

blurb: (n) lời quảng cáo, lời giới thiệu (để thu hút khách hàng mua hàng)

Các từ còn lại:

A. bubble: (n) bong bóng, khung chat

B. message: (n) thông điệp

C. blare: (n) tiếng kèn, tiếng om sòm

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 46, 47: Những người buôn gian bán lận cũng gặp điều tương tự: người tiêu dùng thông minh hơn, họ biết sản phẩm nào được tiếng tốt và sản phẩm nào không vì họ không chỉ đọc những dòng tin giới thiệu sản phẩm mà còn đọc những bình luận từ những người đã mua trước đó.

48. C. Nevertheless

nevertheless: (adv) tuy nhiên, mặc dù vậy nhưng

Các từ còn lại:

A. Additionally: (adv) thêm vào đó, ngoài ra

B. Consequently: (adv) vì vậy nên, do đó

D. Furthermore: (adv) ngoài ra, hơn nữa

Đoạn 1 nói đến xu hướng người tiêu dùng thông minh hơn và biết đưa ra đánh giá, đọc đánh giá về sản phẩm; đoạn 2 nhắc đến việc những ông lớn (*the big boys*) biết cách “đi trước đón đầu” để có được tiếng tăm tốt → 2 thông tin này có sự tương phản, nhượng bộ → chọn Nevertheless.

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 48: Vậy nhưng các ông lớn luôn đi trước trong trò chơi này.

49. A. devices

device: (n) thiết bị → ở đây nhắc đến electronic device: (n) thiết bị điện tử

Vì Sony và Apple là 2 doanh nghiệp buôn bán thiết bị điện tử và showrooms (cửa hàng trưng bày sản phẩm) của họ dùng để trưng bày những thiết bị này → chọn A.

Các từ còn lại không hợp về nét nghĩa:

B. tool: (n) công cụ, dụng cụ

C. emblem: (n) vật biểu trưng, biểu tượng

D. scheme: (n) sơ đồ, kế hoạch thực hiện

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 49: Những showroom này dành cho khách hàng thử nghiệm sản phẩm (các thiết bị điện tử) và nhận tư vấn từ nhân viên giàu hiểu biết.

50. B. rapidly

rapidly: (adv) một cách nhanh chóng

Các từ còn lại:

A. mistakenly: (adv) một cách nhầm lẫn, lú lẫn

C. unreasonably: (adv) một cách vô lý

D. secretly: (adv) một cách bí mật, bí ẩn

→ chuyển dịch nhanh chóng từ trạng thái này sang trạng thái khác → chọn B.

51. A. mass

mass retailer: (n) nhà bán lẻ diện rộng, kinh doanh nhiều loại mặt hàng với số lượng lớn

Dựa vào thông tin phía sau *letting other companies sell products on its site* (cho phép các công ty khác bán hàng trên trang của họ)

Các từ còn lại:

B. block: (n) khối

C. lump: (n) cục, miếng → lump sum: (n) tiền trả một lần cho hết

D. chunk: (n) miếng, khúc

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 50, 51: Amazon đã nhanh chóng chuyển từ nơi bán sách sang nhà bán lẻ diện rộng bằng cách cho phép các công ty khác bán hàng trên trang của họ.

52. D. exceeded

A exceed B: (v) A vượt qua/cao hơn B (doanh số, thu nhập,...)

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 52: Trong kỳ nghỉ cuối tuần qua, trùng dịp Lễ Tạ ơn tại Mỹ, doanh số ngành hàng điện tử tiêu dùng của Amazon ở đất nước này lần đầu tiên vượt qua doanh số đến từ việc bán sách.

Các từ còn lại:

A. recede: (v) lùi lại, lui đi

B. exclude A from B: (v) loại A ra khỏi B

C. repress: (v) ngăn chặn, kiềm chế

53. C. bound

be bound to do sth: (v) chắc chắn sẽ làm gì (thể hiện khả năng cao)

Các từ còn lại:

A. tied to sth: (phr) gắn (chặt) với điều gì

B. secure: (v) có được (một vị trí nào đó)

D. fasten: (v) thắt chặt (dây an toàn, đai,...)

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 53: Điều này chắc chắn kéo theo những thay đổi khác trong ngành bán lẻ.

Questions 54-60. Read the passage and choose the correct answer to each question.

54. B

Tạm dịch câu hỏi: Bài đọc chủ yếu bàn về điều gì?

A. Các hoạt động dinh dưỡng từ đầu thập kỷ 5 đến giữa thập kỷ 6 thế kỷ XX

B. Các giai đoạn phát triển của lĩnh vực nghiên cứu dinh dưỡng trị liệu

C. Hiệu quả ngắn hạn và dài hạn của vitamin đối với cơ thể con người

D. Lịch sử việc chọn lựa và ưu tiên các loại thực phẩm từ thế kỷ XIX đến nay

Bài văn tập trung nói về các giai đoạn phát triển trong lĩnh vực dinh dưỡng trị liệu (*clinical nutrition*). Có thể thấy rõ điều đó qua câu đầu tiên của bài: ***The history of clinical nutrition, or the study of the relationship between health and how the body takes in and utilizes food substances, can be divided into four distinct eras: the first began in the nineteenth century and extended into the early twentieth century when it was recognized for the first time that food contained constituents that were essential for human function and that different foods provided different amounts of these essential agents.***

→ Lịch sử dinh dưỡng trị liệu đã trải qua 4 giai đoạn riêng biệt (4 stages).

55. A

rectify: (v) sửa chữa (sai lầm, lỗi) = correct

Các phương án còn lại:

B. depend (on sb/sth): (v) dựa vào (ai/cái gì)

C. maintain: (v) duy trì, bảo dưỡng

D. recruit: (v) chiêu mộ, tuyển (người)

Có thể suy đoán từ gần nghĩa dựa vào ngữ cảnh: [...] *rapid weight loss was associated with nitrogen imbalance and could only be rectified by providing adequate dietary protein associated with certain foods.*

→ việc giảm cân nhanh là do thiếu cân bằng nitơ và chỉ có thể được ... bằng cách cung cấp đủ chất đạm → từ *rectify* có hàm ý giải quyết, chữa trị, **chữa/làm cho đúng** một vấn đề

56. C

Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of **them**. → the use of *vitamins* (việc dùng vitamin) hợp nghĩa nhất.

Có thể thử thay các phương án vào từ *them* trong bài → phương án C hợp lý nhất.

57. D

Tạm dịch câu hỏi: Liệu pháp vitamin dần không còn được ưa chuộng vào những năm 50 của thế kỷ XX vì ...

- A. các nghiên cứu về liệu pháp vitamin và thực phẩm không đạt chất lượng tốt.
- B. mọi người không còn hứng thú với việc dùng thực phẩm chức năng để tăng miễn dịch.
- C. các trường y dừng việc giảng dạy các khái niệm dinh dưỡng và liệu pháp vitamin.
- D. nhận định về hiệu quả của liệu pháp vitamin bị xem là phóng đại so với sự thật.

Dẫn chứng ở đoạn 3: *Expectations as to the success of vitamins in disease control were exaggerated.* → Kỳ vọng quá cao, thổi phồng lên so với sự thật và *vitamin and mineral therapies are much less effective* → liệu pháp vitamin, chất khoáng kém hiệu quả đối với một số loại bệnh.

58. D

concomitant with sth: (adj) cùng với, xảy ra đồng thời với

= in conjunction with sth: (phr) cùng với, đi cùng với ...

Các phương án còn lại:

- A. be in dispute with sb: (phr) đang tranh cãi, bất hòa với ai
- B. prior to sth: (phr) trước khi ..., trước điều gì
- C. in regard to sb/sth: (phr) khi nhắc đến, liên quan đến ..., về việc ...

Có thể suy đoán nghĩa của cụm *concomitant with* dựa vào câu có chứa cụm này: *vitamin therapy* rơi vào tranh cãi - giáo dục về dinh dưỡng trở nên ít phổ biến → chỉ có 1 mốc thời gian (early 1950's to mid-1960's) → 2 sự việc xảy ra đồng thời.

59. C

Tạm dịch câu hỏi: Câu nào sau đây không đúng?

- A. Lịch sử dinh dưỡng trị liệu có thể được chia thành các giai đoạn khác nhau.
- B. Phải đến thế kỷ XX thì “thời kỳ vitamin” mới bắt đầu.

C. Theo nghiên cứu vào thế kỷ XIX, tình trạng sụt cân nhanh không có liên hệ gì đến thiếu cân bằng nitơ.

D. Liệu pháp vitamin và khoáng chất hiệu quả hơn nhiều khi dùng cho các vấn đề thiếu dinh dưỡng trong thời gian dài.

Để làm được câu hỏi dạng negative factual information (thông tin phủ định, không đúng với thông tin trong bài), người đọc có thể dùng phương pháp loại trừ, tìm ra những phương án đúng với thông tin trong bài đọc để loại đi.

A. Đúng với thông tin trong bài.

Dẫn chứng ở đầu đoạn 1: *The **history of clinical nutrition**, [...], can be divided into **four distinct eras**: [...]*

B. Đúng với thông tin trong bài.

Dẫn chứng ở đầu đoạn 2: *The second era was initiated in the **early decades of the twentieth century** and might be called "**the vitamin period**".*

D. Đúng với thông tin trong bài.

Dẫn chứng ở cuối đoạn 3: *As is known in retrospect, **vitamin and mineral therapies** are **much less effective when applied to health-crisis conditions than when applied to long-term problems of under nutrition** that lead to chronic health problems. → hiệu quả hơn khi áp dụng đối với *long-term problems of under nutrition*.*

Ngoài ra, có thể tìm thông tin chứng minh phương án C không đúng.

Thông tin ở đoạn 1: *Near the end of **this era**, research studies demonstrated that **rapid weight loss was associated with nitrogen imbalance** [...]. → *this era* ở đây tương ứng với *the first* *began in the **nineteenth century** and extended into the **early twentieth century*** (giai đoạn đầu từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX) → nói rằng nghiên cứu vào thế kỷ XIX chỉ ra không có mối liên hệ giữa việc sụt cân nhanh và thiếu cân bằng nitơ là chưa đúng.*

60. C

Tạm dịch câu hỏi: Từ bài đọc, có thể suy ra rằng các trường y bắt đầu dạy các khái niệm liên quan đến dinh dưỡng nhằm mục đích ...

A. phóng đại tầm quan trọng và sự thành công của vitamin trong kiểm soát bệnh tật

B. thuyết phục các bác sĩ tham gia nghiên cứu về dinh dưỡng

C. khuyến khích các bác sĩ áp dụng những khái niệm về dinh dưỡng vào việc chữa bệnh

D. thuyết phục các bác sĩ tiến hành thử liệu pháp vitamin cho bệnh nhân

Dẫn chứng ở đoạn 2: ***Vitamins** came to be recognized in foods, and **deficiency syndromes** were described. As **vitamins** became recognized as **essential food constituents** necessary for health,*

it became tempting to suggest that every disease and condition for which there had been no previous effective treatment might be responsive to vitamin therapy.

→ vitamin được công nhận là yếu tố quan trọng trong thực phẩm và triệu chứng thiếu hụt (*deficiency syndromes*) được mô tả. → Các trường y khoa đưa các khái niệm về dinh dưỡng vào chương trình học để khuyến khích bác sĩ áp dụng các khái niệm này vào việc chữa bệnh.

Questions 61-65. Read the text and choose from sentences A-F.

61. D

Ở đoạn này, bài viết đang trả lời câu hỏi: *What is AI?* và vì câu trước có nội dung [...] *it remains unclear what this technology is all about* (không rõ công nghệ này là về cái gì) → câu trong chỗ trống cần đưa ra khái niệm về AI → câu phù hợp là D: *AI is a branch of computer science that deals with the intelligent behavior of machines.* (AI là một nhánh của khoa học máy tính nghiên cứu những hành vi thông minh của máy tính.)

62. F

Câu trước có nội dung: *This leads us to acknowledging the **center of focus for AI developers.*** → những nhà phát triển AI có mục tiêu, trọng tâm chung → câu tiếp theo (câu F) thể hiện rõ hơn điều đó: *Most AI developers are now ultimately directed towards achieving a basic goal.* (Đa số những nhà phát triển AI đều hướng đến một mục tiêu cơ bản.)

63. C

Câu trước đang nhắc đến việc sử dụng AI để bù đắp cho sự thiếu chính xác, thiếu hiệu quả của con người trong quá trình làm việc: *This need comes in recognition of the inadequacies of human labor efforts, which are characterized by **inaccuracy, inefficiency, and other failures.*** → câu sau (câu C) đưa ra ví dụ về AI trong lĩnh vực y tế để thể hiện khả năng làm việc chính xác của AI: *For example, artificial intelligence has been pointed to possess the potential for more accurate medical practices.* (Chẳng hạn, AI được chỉ ra là có thể thực hiện các hoạt động y khoa chính xác hơn.) Ngoài ra, có thể thấy trong câu tiếp theo có cụm *a more accurate surgical procedure* (quy trình phẫu thuật chính xác hơn) cũng liên quan đến y tế và hoạt động y khoa → chọn C.

64. B

Câu trước đang nhắc đến việc khi dùng AI, con người có thể bớt đi những công việc mà họ cần làm: *Using AI, more people would be able to **step down** from having to **carry out so many tasks by themselves.***

Câu sau chỗ trống nhắc đến công việc như *go to the grocery store* (mua thực phẩm), *meet with an appointment* (gặp khách), *make that deadline yourself* (hoàn thành deadline) → đây được đánh giá là những công việc nhàm chán (*mundane tasks*).

→ câu phù hợp để điền là B: *With the personal assistance of AI, we will be able to remove the more mundane tasks from our lives.* (Với sự trợ giúp từ AI, chúng ta có thể loại bỏ những công việc nhàm chán khỏi cuộc sống.)

65. A

Câu sau đó thể hiện kết quả của câu trong chỗ trống (có từ *Hence* - do đó). Kết quả của việc ... là *one AI may be programmed to work on multiple assignments, while another may be far narrower in scope of application* (một AI làm được nhiều việc trong khi một AI khác lại làm được ít hơn) → AI có những chức năng khác nhau.

→ câu phù hợp để điền là A: *However, the AI would only function according to its developed programming.* (Tuy nhiên, AI chỉ hoạt động theo những gì đã được lập trình sẵn. [Do lập trình sẵn nên có AI làm được nhiều, có AI có tính chuyên biệt cao hơn.]

Questions 66-73. Give the correct form of the words in brackets.

66. itself

itself (pronoun): used when the animal or thing that does an action is also affected by it ~ bản thân cái đó.

Tạm dịch: “Chất lượng cuộc sống của chúng ta, cũng như chính cuộc sống dựa vào...”

67. availability

availability (n): the fact that something can be bought, used, or reached, or how much it can be ~ sự sẵn sàng, tình sẵn sàng của thứ gì đó

Tạm dịch: “dựa vào sự tồn tại của nước sạch” - dấu hiệu cần một danh từ đi trước “of”.

68. inefficient

inefficient (a): not doing a job well and not making the best use of time, money, energy, etc. ~ không hiệu quả

use (n): sự sử dụng -> đi trước cần một tính từ bổ nghĩa.

pollution (n): sự ô nhiễm -> hàm nghĩa tiêu cực -> “inefficient use” sử dụng nước không hiệu quả sẽ là một lí do khác.

69. annually



annually (adv): once a year ~ một năm một lần, hằng năm

Tạm dịch: “all fresh water used annually”: nước sạch được sử dụng hàng năm.

Dấu hiệu: use là động từ -> trạng từ thường sẽ đi sau động từ để bổ nghĩa.

70. shortage

shortage (n): a situation when there is not enough of the people or things that are needed ~ sự thiếu hụt

water shortage: thiếu hụt nước.

Dấu hiệu: “reduce grain harvests by 25%” - giảm 25% lượng lương thực được thu hoạch do nước thiếu hụt.

71. everywhere

everywhere (adv): in, to or at every place; all places ~ mọi nơi

Dấu hiệu: 4 billion people - 4 tỷ người -> Số lượng người rất lớn -> ở khắp mọi nơi.

72. called

called (a): được gọi là

Dấu hiệu: rainforests (rừng mưa nhiệt đới) thường được gọi là “lungs of the planet” -> từ “called” mang nghĩa: được gọi là.

73. surface

surface (n): the outside or top layer of something ~ bề mặt

Tạm dịch: “rainforests once covered 14 percent of the Earth’s land surface” - rừng mưa nhiệt đới 14% bề mặt Trái Đất.

Questions 74-80. Read the passage and fill in each gap with ONE suitable word.

74. provide

provide sb with sth: (v) cung cấp/cho ai cái gì

75. back

go back + [mốc thời gian]: đã có từ thời điểm nào đó (thường là thời điểm xa xưa, rất lâu rồi)

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 74, 75: Ý nghĩ rằng giấc mơ đưa đến cho con người những thông tin hữu ích về cuộc sống của chúng ta đã có từ hàng nghìn năm trước.

76. taken

be taken for granted: (phr) bị coi là điều ngẫu nhiên, không được trân trọng

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 76: Trong phần lớn lịch sử nhân loại, người ta nghiễm nhiên cho rằng não bộ con người khi ngủ có kết nối với thế giới siêu nhiên và giấc mơ là những tín hiệu có chức năng dự báo tương lai hoặc chữa lành tinh thần.

77. to

reaction to sth: (n) phản ứng, cách đón nhận điều gì

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 77: Vào thế kỷ XIX, nhiều người bày tỏ phản ứng với lối nghĩ này và giấc mơ bị coi là mở bong bóng tưởng tượng tạo ra bởi ký ức của ngày đã trôi qua.

78. subjected

be subjected to sth: (v phr) trải qua, phải chịu điều gì, là đối tượng của ...

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 78: Phải đến cuối thế kỷ XIX, nhà thần kinh học người Áo Sigmund Freud chỉ ra rằng những người có trải qua những điều trong ngày tương tự nhau và chịu những kích thích giống nhau khi ngủ lại có những giấc mơ khác nhau.

79. which/that

Sử dụng MĐQH để bổ nghĩa cho cụm danh từ **a theory of the dream process**.

Trong câu thấy có động từ chính *went on* và động từ *would enable* → khả năng cao 1 trong 2 về cần chuyển về mệnh đề phụ thuộc (và MĐQH là một dạng mệnh đề phụ thuộc).

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 79: Freud tiếp tục phát triển lý thuyết về tiến trình giấc mơ, cho phép ông giải mã giấc mơ như những tín hiệu về mâu thuẫn bên trong một con người.

80. influence/effect

influence/effect on sth: (n) ảnh hưởng lên điều gì đó

Tạm dịch câu chứa chỗ trống 80: Không hề quá khi nói rằng ít lý thuyết nào có ảnh hưởng đến lối suy nghĩ về sau như lý thuyết của Freud.

Questions 81-90. Complete the second sentence using the word given. Use between THREE and SIX words.

81. On **her arrival at the party**, everyone was dancing and singing.

Nominalization (Danh từ hóa): arrive -> arrival.

on (doing) sth: immediately after sth (ngay khi, ngay lúc, ngay sau khi)

On her arrival at the party = When she got to the party: Khi cô ấy đến bữa tiệc

Tạm dịch: Khi cô ấy đến bữa tiệc thì mọi người ai cũng đang nhảy múa hát ca.



82. Everyone **was taken aback / taken by surprise when John** did so well in his exams.

be taken aback: to surprise or shock someone so much that they do not know how to behave for a short time ~ ngạc nhiên = no one expected: không ai trông chờ, kỳ vọng rằng

Tạm dịch: Không ai nghĩ rằng John sẽ thi tốt đến thế.

83. What **really gets me down is** this continual wet weather.

get sb down: to make someone depressed, feel unhappy ~ làm ai đó cảm thấy rất buồn, mệt mỏi, trầm cảm = depressed

Tạm dịch: Chính thứ thời tiết ẩm ương kéo dài này làm tôi rầu rĩ.

84. There **is no point (in) arguing**, I've made up my mind.

no point = no use: không có ý nghĩa gì

Tạm dịch: Tôi đã ra quyết định rồi nên tranh luận chẳng có ích gì nữa.

85. Any correspondence from **the Canberra office takes priority** over other matters.

take priority over: to be more important than other things and to be dealt with first = be dealt with before other matters: ưu tiên cao hơn, cần được xử lý, giải quyết trước

Tạm dịch: Thư từ văn phòng ở Canberra cần được ưu tiên giải quyết trước.

86. Such **was David's enthusiasm for the proposal** that he accepted immediately.

Cấu trúc đảo ngữ such: Such + be + a/an + adj + N + that + S + V + O.

Tạm dịch: David thích đề xuất đó quá nên ngay lập tức đồng ý.

87. The **manufacturer must have known** that the food was not fit to eat.

Cấu trúc "Must have" + past principle nói đến sự suy đoán có căn cứ về một sự việc có khả năng cao, gần như chắc chắn xảy ra trong quá khứ = "I'm sure" - thể hiện sự chắc chắn trong phỏng đoán.

Tạm dịch: Chắc chắn nhà sản xuất biết rằng thứ thực phẩm này không thể bỏ vào miệng được.

88. The amount we've saved is **just a drop in the ocean** compared to how much we owe.

a drop in the ocean = a very small amount compared with what is needed or expected ~ rất nhỏ so với những gì cần/trông chờ

Tạm dịch: So với khoản nợ thì khoản tiết kiệm của chúng ta chỉ là một hạt cát trong sa mạc.

89. What the politician was saying **fell on deaf ears** last night.

fall on deaf ears: no one listens to ~ không ai nghe = nobody listened

Tạm dịch: Những lời vị chính trị gia nói đêm qua như tan vào không khí.

90. Peter **pulled a face as he swallowed** the foul-tasting medicine.

pull a face (v): to twist one's face into a strange expression ~ nhăn mặt = grimaced

Tạm dịch: Peter mặt thì nhăn nhó, miệng thì nuốt viên thuốc đắng ngắt.



Springboard
English

LIÊN HỆ SPRINGBOARD - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

Các tập 1, tập 2, tập 3 và tập 5 của **bộ sách tổng hợp đề thi chuyên Anh 10 (năm 2024-2025)** cùng **giải thích chi tiết** sẽ được tiếp tục phát hành. Vui lòng theo dõi kênh thông tin Springboard để nhận thông tin các đợt phát hành tiếp theo.

Facebook Page	Springboard English - Lớp học nhà Xuân
Facebook Group	Springboard Connects HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 Facebook
Website	https://springboard.vn/
Youtube	Youtube Springboard
Email	contact@springboard.vn
SĐT/Zalo	094.858.9966

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng chúng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.



Springboard
English

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Email contact@springboard.vn

SĐT/Zalo 0949.858.9966

Website <https://springboard.vn/>

Facebook Page Springboard English

